

CÔNG TY TNHH FAIRY PARK VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

DỰ ÁN

NGHĨA TRANG “SƠN TRANG TIÊN CẢNH”

Địa chỉ: Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành, Tây Ninh.

Tây Ninh, năm 2025

CÔNG TY TNHH FAIRY PARK VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

DỰ ÁN

NGHĨA TRANG “SƠN TRANG TIÊN CẢNH”

Địa chỉ: Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành, Tây Ninh.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tấn Phúc

CHỦ ĐẦU TƯ



KOH KOTONG

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
MỞ ĐẦU	1
I. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Cơ sở	1
II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường	3
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	8
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	8
2. Tên dự án đầu tư.....	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án	10
3.1. Công suất của dự án đầu tư:	10
3.2. Công nghệ của dự án đầu tư.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	15
4.1. Nguyên, nhiên liệu trong giai đoạn hoạt động của dự án như sau:.....	15
4.2. Nguồn cung cấp điện của dự án đầu tư	17
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	17
5. Các thông khác của Dự án.....	19
5.1. Vị trí địa lý	19
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án.....	20
5.3. Các hạng mục công trình của Dự án	20
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	26
2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường	26
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	28
1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	28
1.1. Công trình biện pháp thu gom, thoát nước mưa	28
1.2. Thu gom và thoát nước thải	29
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	31

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	35
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:	36
3.2. Chất thải công nghiệp thông thường:.....	38
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	39
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có).....	41
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	42
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	46
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	48
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	48
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	48
1.2. Bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	48
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải.....	49
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	49
2.2. Bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	49
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	51
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung	51
3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	51
3.3. Bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	51
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	52
4.1. Chất thải rắn nguy hại:	52
4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	54
4.3. Chất thải rắn sinh hoạt.....	54
4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.....	55
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	57
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	57
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.....	57
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền	57
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	58
2.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 2023	58
2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 2024	58

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	59
3.1. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2023	59
3.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2024	59
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (Không có).....	60
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất....	60
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:	60
6.1. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2023	60
6.2. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2024	62
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	63
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	64
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	64
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	64
2.1. Quan trắc chất lượng nước	64
2.2. Chất lượng nước thải.....	64
2.3. Quan trắc chất lượng không khí.....	65
2.4. Chương trình giám sát CTR và CTNH	65
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	66
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	67

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Quy trình hung táng	11
Hình 1.2. Quy trình cát táng.....	12
Hình 1. 3. Quy trình hỏa táng của nghĩa trang.....	14
Hình 1. 4. Vị trí thực hiện dự án	19
Hình 3. 1. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt	29
Hình 3. 2. Bể tự hoại 3 ngăn	30
Hình 3. 3. Quy trình công nghệ lò hỏa táng BSP2-O (G/S).....	32

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất	10
Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của cơ sở	15
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp nhu cầu tiêu thụ điện năng	17
Bảng 1.4. Thống kê nhu cầu sử dụng nước tại Dự án.....	18
Bảng 1. 5. Thống kê lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án.....	18
Bảng 1. 6. Tọa độ vị trí Dự án.....	19
Bảng 1. 7. Các hạng mục công trình chính	20
Bảng 1. 8. Bảng thống kê các lô mộ phần.....	22
Bảng 1. 9. Bảng chỉ tiêu các công trình dịch vụ công cộng.....	23
Bảng 3.1. Khối lượng mạng lưới thoát nước mưa	29
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật	33
Bảng 3. 3. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình hoạt động	36
Bảng 3. 4. Tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt	37
Bảng 3. 5. Tổng hợp chất thải rắn thông thường	38
Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng phát sinh chất thải nguy hại.....	39
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn	49
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	50
Bảng 4. 3. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép.....	52
Bảng 4. 4. Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép	54
Bảng 4. 5. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin cấp phép	54

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BYT	: Bộ y tế
BTNMT	: Bộ tài nguyên môi trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNC	: Hệ thống xử lý nước cấp
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy Chuẩn Việt Nam
Sở NN&MT	: Sở Nông nghiệp và Môi trường
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải

MỞ ĐẦU

I. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Cơ sở

Vấn đề sử dụng đất để xây dựng nghĩa trang là việc làm quan trọng trong đời sống tâm linh của con người Việt Nam, thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn biết ơn các thế hệ đi trước đó cũng là nét đẹp trong sinh hoạt cộng đồng. Có thể nói đất nghĩa trang là loại đất đặc biệt và việc quản lý, sử dụng đất nghĩa trang cũng rất đặc biệt bởi nó gắn liền với phong tục tập quán và sinh hoạt văn hóa của từng địa phương và từng dòng tộc.

Hiện nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của đô thị hóa và gia tăng dân số, nhu cầu an táng người đã khuất đang trở thành một vấn đề cấp thiết tại địa phương. Nhiều nghĩa trang hiện hữu đã cũ, đầy hoặc không còn đủ diện tích để mở rộng, trong khi hạ tầng vệ sinh và xử lý môi trường không đảm bảo, gây ô nhiễm không khí, nguồn nước gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng. Trong quá trình phát triển đô thị, việc quy hoạch và xây dựng các khu vực an táng phù hợp với quy mô phát triển là điều bắt buộc để đảm bảo sự phát triển bền vững và hài hòa với môi trường sống. Đồng thời, việc quy hoạch và xây dựng các khu vực an táng phù hợp với quy mô phát triển là điều bắt buộc để đảm bảo sự phát triển bền vững và hài hòa với môi trường sống. Trước thực trạng này, Dự án “Khu nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh” ra đời nhằm giải quyết nhu cầu thực tế về địa điểm an táng, đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và cảnh quan.

Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3900677791, đăng ký lần đầu ngày 28/4/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2017; được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tư với mã số dự án 4385873334 chứng nhận lần đầu ngày 28/4/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 15/10/2021 để thực hiện dự án “Đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang” tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 2, ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành, Tây Ninh.

Ngày 04/8/2010, UBND tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 1445/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh”, quy mô 13,81 ha tại xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Vị trí: Khu đất xây dựng thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Quy mô dự kiến phục vụ trong giai đoạn 1 dự án quy hoạch Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” là 13,81 ha với 7.980 mộ và 1.000 hộc lưu tro cốt.

Ngày 10/2/2011, UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 309/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường *Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang* do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án.

Ngày 31/08/2015, UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1963/QĐ-UBND quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư Xây dựng và quản lý nghĩa trang giai đoạn 2 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam) làm Chủ dự án. Tuy nhiên, giai đoạn này chưa thể triển khai thực hiện do gặp phải một số khó khăn khách quan ngoài dự kiến.

Do đó, hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” hiện tại được lập nhằm mục đích báo cáo và giải trình cụ thể các nội dung liên quan đến giai đoạn 1 đã hoàn thành

Căn cứ theo:

+ ***Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:*** Căn cứ theo khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công số và Phụ lục I phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Dự án có tổng vốn đầu tư là 119.000.000.000 VNĐ (Một trăm mười chín tỷ), có tiêu chí đầu tư nhóm B (thuộc nhóm lĩnh vực quy định tại điểm 3 mục III phần A (có tổng vốn đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng);

+ ***Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:***

Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Căn cứ theo khoản 2, mục I, Phụ lục IV Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: “*Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*”.

+ ***Phân nhóm dự án đầu tư:*** Dự án đầu tư thuộc nhóm II.

Trên cơ sở, Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 10/02/2011 về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 1 do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án. Công ty TNHH Fairy Park tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” tại Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

❖ Căn cứ Luật:

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012; - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

❖ Nghị định:

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Thông tư:

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định

các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;

- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Chỉ thị:

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại.

❖ Quyết định:

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc

đôn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

❖ Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

III. Các văn bản pháp lý của cơ sở

+ Giấy chứng nhận đầu tư số 451022000136, đăng ký lần đầu ngày 28/04/2009, và đăng ký thay đổi lần thứ ba vào ngày 15/10/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

+ Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 10/02/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án.

+ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 31/08/2015 UBND tỉnh Tây Ninh cấp phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư Xây dựng và quản lý nghĩa trang giai đoạn 2 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam) làm Chủ dự án

+ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh để thực hiện giai đoạn 1 Dự án đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang.

+ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 03 SĐ-TL.

+ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đăng ký số: U06609Q0668R2M.

+ Hợp đồng vận chuyển rác sinh hoạt số 13/HĐR-K được kí ngày 02/01/2024 giữa Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) và Công ty Cổ phần công trình đô thị Tây Ninh.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 332/HĐ.MTĐT-NH/25.4.VX được kí ngày giữa Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) và Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Tp.HCM.

Các văn bản pháp lý và bản vẽ được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

CÔNG TY TNHH FAIRY PARK (VIỆT NAM)

- Địa chỉ văn phòng: Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, Tây Ninh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ KOH KO TONG

;Chức vụ: Tổng Giám đốc

+ Điện thoại: 0276.377.0479

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3900677791, đăng ký lần đầu ngày 28/4/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tư với mã số dự án 4385873334 chứng nhận lần đầu ngày 28/4/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 15/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Tên dự án đầu tư

NGHĨA TRANG “SƠN TRANG TIÊN CẢNH”

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, Tây Ninh

- *Pháp lý về đất:*

+ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;

+ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 03 SĐ-TL.

- *Quyết định phê duyệt ĐTM và các giấy phép môi trường thành phần gồm:*

+ Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 10/02/2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án.

+ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh”, quy mô 13,81 ha tại xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

❖ **Quy mô của dự án:**

- **Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:** Căn cứ theo Điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Dự án có tổng vốn đầu tư là 119.000.000.000 VNĐ (Một trăm mười chín tỷ), thuộc tiêu chí đầu tư nhóm B (có tổng vốn đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng);

- **Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:**

+ Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

+ Căn cứ theo khoản 2, mục I, Phụ lục IV Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: “Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường”.

- **Phân nhóm dự án đầu tư:** Dự án đầu tư thuộc nhóm II.

Trên cơ sở, Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 10/02/2011 về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 1 do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án. Công ty TNHH Fairy Park tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” tại Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Hiện tại, Công ty TNHH Fairy Park đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong ranh giới dự án có diện tích 139.571,0 m² theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; bao gồm các hạng mục: San nền, giao thông, thoát nước mưa, điện hạ áp ngoài nhà, thoát nước thải, kè chắn đất, nhà quản trang, miếu thờ và cổng, cây xanh.

Cơ cấu sử dụng đất: theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh”, quy mô 13,81 ha tại xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất được trình bày như sau:

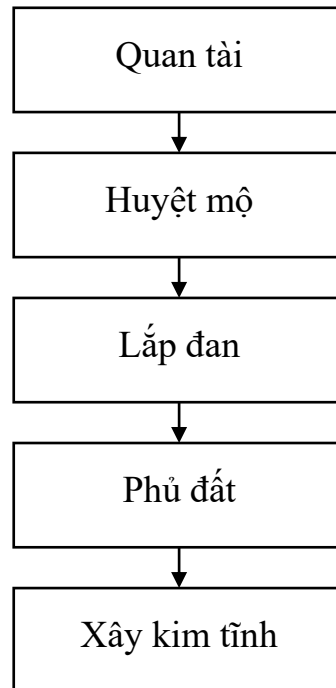
Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất an táng mộ phần	66,795.31	48,34
2	Đất công trình phục vụ công cộng	9,002.16	6,51
3	Đất cây xanh (giai đoạn 1)	33,179.60	24,01
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	3,783.35	2,74
5	Đất giao thông sân bãi	25,429.58	18,4
	TỔNG CỘNG	13,8190.00	100,00

3.2. Công nghệ của dự án đầu tư

Quy trình hoạt động của dịch vụ an táng được trình bày như sau:

❖ Hung táng



Hình 1. 1. Quy trình hung táng

* Thuyết minh quy trình

- Sau khi hoàn tất các nghi thức tang lễ tại nhà hoặc nhà tang lễ, xe tang sẽ chở quan tài đến nơi an táng đã được chuẩn bị trước. Vị trí này thường là phần mộ đã được xây dựng sẵn, bao gồm một huyệt mộ kiên cố với phần đáy và thành huyệt làm bằng bê tông chống thấm để bảo vệ môi trường và giữ quan tài được bảo quản tốt.

- Khi đến vị trí chôn cất, quan tài được đưa ra khỏi xe tang và đặt lên hai thanh gỗ chắc chắn, nằm ngang phía trên miệng huyệt mộ. Các thanh gỗ này giúp giữ quan tài ổn định trước khi thực hiện các nghi thức tôn giáo. Tại đây, các nghi lễ tôn giáo và tâm linh sẽ được tiến hành. Gia đình và các nhà sư, linh mục hoặc người dẫn lễ sẽ cầu nguyện, đọc kinh hoặc làm lễ cúng tế để tiễn đưa người quá cố sang thế giới bên kia.

- Sau khi các nghi thức hoàn tất, đội ngũ người đưa tang sẽ bắt đầu quá trình hạ quan tài xuống huyệt mộ. Những sợi dây thừng chắc chắn đã được buộc sẵn vào hai bên của quan tài. Nhóm người chịu trách nhiệm hạ quan tài sẽ từ từ thả dây thừng để quan tài từ từ được đưa xuống đáy huyệt. Khi quan tài đã được đặt ổn định dưới đáy huyệt, dây thừng sẽ được rút ra một cách nhẹ nhàng, đảm bảo

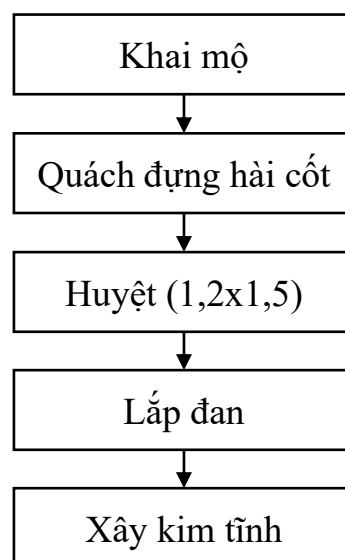
không làm xê dịch quan tài. Đây là dấu hiệu cho thấy người đã khuất đã chính thức an vị tại vị trí cuối cùng trong hành trình của họ.

- Tùy theo yêu cầu của thân nhân người quá cố, cát sẽ được đổ lấp đầy huyệt chôn (theo công nghệ của Malaysia thì không đổ cát xuống huyệt mộ).

- Sau khi quan tài đã được lấp cát (hoặc không), các tấm đan bê tông chống thấm sẽ được đặt cẩn thận lên trên quan tài. Những tấm đan này giúp bảo vệ quan tài khỏi sự xâm nhập của nước hoặc các tác nhân môi trường bên ngoài, đồng thời đảm bảo tính vệ sinh cho phần mộ. Tấm đan chống thấm được lắp ghép khít vào nhau để tạo thành một lớp bảo vệ kín, ngăn chặn hoàn toàn nước mưa hoặc bất kỳ loại chất lỏng nào thấm vào phần mộ.

- Sau khi tấm đan đã được đặt xong, một lớp đất sẽ được đắp lên trên phần mộ. Việc phủ đất giúp giữ chặt các tấm đan và tạo nền tảng cho việc xây dựng mộ phần bên trên. Gia đình có thể lựa chọn xây dựng phần kim tinh bằng đá hoa cương hoặc các loại vật liệu khác để bảo vệ và làm đẹp cho mộ phần. Kim tinh là một cấu trúc kiên cố bao quanh phần mộ, vừa giúp bảo vệ phần mộ khỏi sự xói mòn tự nhiên, vừa làm tăng tính thẩm mỹ cho khu vực an táng.

❖ **Cát táng**



Hình 1.2. Quy trình cát táng

- Mộ được đào lên để thân nhân người quá cố tiến hành công tác cải mộ. Mộ của người quá cố được đào lên cẩn thận để bốc hài cốt, quy trình này thường được tiến hành với sự có mặt của thân nhân. Hài cốt sẽ được thu gom và vệ sinh kỹ lưỡng, sau đó sắp xếp vào quách đựng hài cốt. Quách này phải được làm từ chất liệu bền chắc, thường là đá hoặc gỗ cứng, để bảo quản hài cốt;

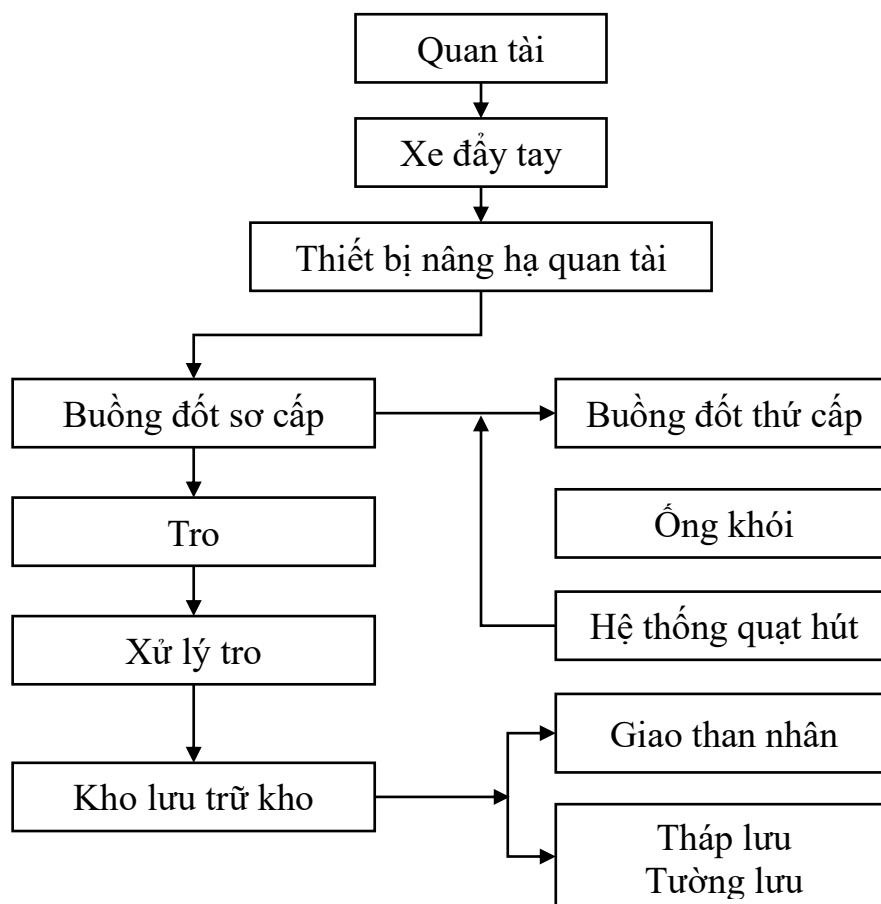
- Hải cốt được cho vào quách đựng hải cốt và tiến hành chôn cất tại một huyệt khác có kích thước nhỏ hơn, diện tích huyệt chôn theo hình thức này là (1,2m x 1,5m);
- Huyệt này đã được chuẩn bị trước với việc xây kim tĩnh (khung bảo vệ bên ngoài) giống như trong hình thức hung táng (chôn cất ban đầu), nhằm đảm bảo bảo quản hải cốt tốt hơn;
- Trước khi đặt quách vào huyệt, một lớp đan chống thấm sẽ được lắp đặt dưới đáy huyệt để ngăn thấm nước từ đất lên. Sau khi đặt quách vào huyệt, các lớp đan chống thấm và nắp kim tĩnh sẽ được lắp đặt bên trên để ngăn nước và hơi ẩm từ phía trên xuống, đảm bảo hải cốt được bảo quản tốt hơn;
- Sau khi quách đã được chôn cất, huyệt mộ sẽ được phủ kín bằng đất, nén chặt để tránh sụt lún. Cuối cùng, lớp đất trên cùng có thể được phủ một lớp cỏ để tạo vẻ đẹp mỹ quan và đảm bảo sự hài hòa với môi trường xung quanh.

❖ Hỏa táng

Lò hỏa táng mà chủ dự án đầu tư là lò BSP2-O (G/S) được sản xuất tại Công ty TNHH BVMT Changzhou (Thường Châu) Bada, Trung Quốc – là một doanh nghiệp ủy quyền của Bộ Dân dụng Trung Quốc chuyên nghiên cứu, phát triển và sản xuất trang thiết bị hỏa táng.

Quy trình hỏa táng của nghĩa trang

Sau khi làm lễ tại khu vực hành lễ, quan tài sẽ được đưa vào khu vận hành lò hỏa táng để tiến hành thiêu. Sau khi thiêu, phần tro cốt lại rất ít (trung bình 0,04 m³/ca hỏa táng), phần xương cốt và các phần còn lại được nhân viên lò thiêu nhặt cho vào hũ đựng tro cốt giao cho người nhà.



Hình 1.3. Quy trình hỏa táng của nghĩa trang

Thuyết minh công nghệ lò hỏa táng BSP2-O (G/S)

Quá trình đốt được thực hiện qua 2 giai đoạn tại 2 buồng đốt: sơ cấp và thứ cấp.

Tại buồng đốt sơ cấp: nhiệt độ được điều chỉnh liên tục giữa 850 - 1000°C, nên xảy ra quá trình nhiệt phân và bay hơi. Do đó, các bộ phận dễ bắt lửa của cơ thể được đốt thành chất dễ bay hơi và khói, các bộ phận không cháy hết sẽ được đốt ra thành tro khô. Các chất dễ bay hơi và khói tiếp tục chuyển đến buồng đốt thứ cấp để được đốt cháy hoàn toàn.

Buồng đốt thứ cấp: khi đốt nhiệt độ buồng đốt đạt mức 1.200°C, ở nhiệt độ này các chất còn lại và khí độc thải ra từ lò đốt đều bị phân hủy hết.

Sau một quá trình đốt nghiêm ngặt, khí thải thoát ra không màu, không mùi và các thành phần chất thải đều dưới hoặc ít hơn nhiều lần cho phép.

Thuyết minh quy trình

- Xe tang đưa quan tài vào nhà hành lễ. Thân nhân người quá cố làm các thủ tục hỏa táng tại văn phòng. Quan tài được quản tại bộ phận để làm lễ mai táng.

- Sau khi nghi thức tang lễ kết thúc, quan tài được xe đẩy và điều khiển qua các nút bấm cửa lò sẽ tự động mở đưa vào buồng lò thiêu và cửa sẽ đóng lại để đảm bảo an toàn cho việc hỏa táng có thể bắt đầu.

- Khi quan tài đã được đẩy vào lò, cửa lò được đóng lại. Bắt đầu quá trình thiêu. Tại đây diễn ra quá trình thiêu đốt quan tài bằng dầu DO, chương trình đã được cài đặt tự động bằng máy tính qua 02 buồng đốt.

- Ở buồng sơ cấp, quan tài được đốt cháy ở nhiệt độ 850 - 1.000°C. Khi đốt gỗ quan tài, vật tẩm liệm, và thi thể người chết sẽ cháy hoàn toàn và biến thành tro.

- Tro xương sau khi đốt sẽ được cào hay rút vào máng chứa tro và làm nguội. Sau đó tro sẽ được đánh dấu và đưa vào khu lưu tro. Cuối cùng, tro sẽ được đưa thân nhân người quá cố mang về hay đặt lại tại các hộc chứa trong tường lưu tro.

- Các khí hữu cơ cháy chưa hoàn toàn sẽ được tiếp tục dẫn đến buồng đốt thứ cấp và đốt lại ở nhiệt độ cao, tới đa khoảng 1.200°C để đảm bảo sự cháy là hoàn toàn, quá trình này được kiểm tra bằng tế bào quang điện. Khi quá trình cháy ở buồng đốt sơ cấp và thứ cấp hoàn tất, máy sẽ tự động ngưng.

Nhà lưu tro cốt

Chủ dự án sẽ nhận lưu trữ tro cốt của những người có thân nhân quá cố sau khi được hỏa táng. Dự án sẽ đầu tư 01 nhà lưu tro cốt, diện tích nhà lưu tro cốt 896m². Trong nhà lưu chứa chủ dự án sẽ bố trí các lò đốt vàng mã và lư hương hương đá đặt tránh phát tán hương và tàn lửa. Khi thân nhân người quá cố có nhu cầu lưu tro cốt, việc lưu tro cốt sẽ được lưu giữ tại các phòng lưu giữ tro cốt được thiết kế âm cúng, hiện đại có bố trí các kệ lưu giữ được đánh số thứ tự theo quy định.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên liệu trong giai đoạn hoạt động của dự án như sau:

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của cơ sở

STT	Nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu DO phục vụ cho lò hỏa táng	Lít/ca	15
2	Điện	Kwh/tháng	30.000

➤ Thành phần và tính chất của một số loại hóa chất sử dụng tại Nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1 3. Thành phần và tính chất của một số nguyên liệu, sử dụng tại Dự án

STT	Nguyên liệu	Tên thương mại	Thành phần, công thức hóa học	Độc tính
1	Diesel Oil	Dầu Do	Thành phần: Dầu khoáng tinh chế cao (C15-50): 70=99%. Dạng lỏng, màu hổ phách. Hòa tan trong hydrocacbon, không tan trong nước. Điểm chớp cháy 215⁰C.	Mắt: Tiếp xúc với mắt có thể gây đau kéo dài hoặc nghiêm trọng. Da: Không có khả năng gây hại khi tiếp xúc ngắn hoặc không thường xuyên. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây rối loạn. Hít phải: Có thể gây kích ứng. Nuốt phải: Có thể gây buồn nôn và tiêu chảy.

➤ Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại Nhà máy:

• **Lò hỏa táng:**

+ Lò sử dụng Dầu DO để đốt, nhu cầu sử dụng dầu DO khoảng 15 lít/ca.

+ Nguồn cung cấp: Từ các cơ sở cung cấp dầu DO trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng phục vụ cho lò hỏa táng

STT	Nguyên liệu, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu DO phục vụ cho lò hỏa táng	Lít/ca	15

• Công ty trang bị 01 máy phát điện dự phòng có công suất 220KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO. Máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố hoặc mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 5m, vật liệu SUS304, độ dày 3mm.

Bảng 1. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại Nhà máy

STT	Tên nguyên liệu	Khối lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
1	Dầu DO	42 lít/giờ	Việt Nam	Vận hành máy phát điện

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam)

4.2. Nguồn cung cấp điện của dự án đầu tư

Nhu cầu tiêu thụ điện năng tối đa của nhà máy là 30.000 kwh/tháng.

Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu tiêu thụ điện năng

STT	Đơn vị	Nhu cầu tiêu thụ điện năng
Tháng 1	Kwh	28.012
Tháng 2	Kwh	29.764
Tháng 3	Kwh	26.575
Tháng 4	Kwh	28.699
Tháng 5	Kwh	29.144
Tháng 6	Kwh	24.244
Tháng 7	Kwh	23.671
Tháng 8	Kwh	23.916
Tháng 9	Kwh	28.321
Tháng 10	Kwh	27.747
Tháng 11	Kwh	26.106
Tháng 12	Kwh	24.367

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng điện Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

🚰 Nước cấp cho hoạt động của Dự án

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 622/GP-STNMT ngày 24/01/2022 với tổng lưu lượng nước khai thác 100 m³/ngày.đêm.

Nguồn cấp nước: Giếng khoan trong khu vực Dự án.

➤ Nước cấp cho sinh hoạt công nhân viên

Tổng số nhân viên tham gia hoạt động quản lý trong gồm 16 nhân viên văn phòng, 4 nhân viên bảo vệ làm việc luân phiên theo ca ngày và đêm (Theo TCXDVN 33:2006, mỗi nhân viên bảo vệ sử dụng 45 lít nước/người; đối với nhân viên văn phòng là 25 lít/người/ngày).

+ Lượng nước cho vệ sinh của người tham gia tang lễ (theo TCVN 4513:1988): 200 người x 5 lít/lần/người = 1000 lít/ngày = 1,0 m³/ngày.

➤ Nước tưới cây

Căn cứ Mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước phải đảm bảo tối thiểu đối với công tác tưới vườn hoa, công viên, thảm cây xanh là 3 lít/m²/ngày. Diện tích cây xanh của dự án là 3,32 m², lượng nước tưới cây xanh được tính như sau:

$$Q_{\text{tưới}} = 10 \text{ m}^3/\text{ha/ngày} \times 3,32 \text{ m}^2 \sim 33,2 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

➤ **Nước cấp cho tưới đường, sân bãi**

Diện tích đất quy hoạch cho đường giao thông, sân bãi là 25.400 m², chỉ tiêu cấp nước cho hoạt động tưới đường, sân bãi của dự án là 0,4 lít/m²/ngày (theo QCVN 01:2021/BXD). Lưu lượng nước cấp cho tưới đường, sân bãi được tính toán như sau: $Q_{td} = 0,4 \text{ lít/m}^2/\text{ngày} \times 6.743,7 \text{ m}^2/1.000 = 10,16 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước tại Dự án

STT	Nhu cầu sử dụng	Số lượng	Định mức sử dụng (lít/ng.đ)	Lưu lượng (m ³ /ngày)
I	Phục vụ cho sinh hoạt			
1	Nhân viên văn phòng	16	25	0,4
2	Nhân viên bảo vệ	4	45	0,18
3	Khách phục vụ	200	5	1
II	Công trình công cộng			
1	Tưới cây	33,2 ha	10 m ³ /ha/ngày	33,2
2	Đất giao thông, sân bãi	2,54	0,4	10,16
Tổng				44,94

✚ **Nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án**

- Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt của Nhà máy được tính bằng 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu sinh hoạt chung, nhà vệ sinh trong nhà máy có thể gây ô nhiễm bởi các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ và vi sinh vật. Nước thải từ bệ xí, âu tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thải ra hồ sinh học chống thấm trong ranh khu vực cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

- Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

Bảng 1. 7. Nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án

STT	Mục đích sử dụng	Số người (Người)	Định mức sử dụng (lít/ng.đ)	Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày.đêm)
1	Nhân viên văn phòng	20	25	0,4
2	Nhân viên bảo vệ	4	45	0,18
3	Khách phục vụ	200	5	1
Tổng				1,58

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))

5. Các thông khác của Dự án

5.1. Vị trí địa lý

Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” của Công ty TNHH Fairy Park VN làm chủ dự án thực hiện theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- + Phía Bắc: giáp xã Chà Là huyện Dương Minh Châu;
 - + Phía Đông Bắc: giáp kênh tưới tiêu có thủy giới 20m;
 - + Phía Đông Nam: giáp đường Trường Hòa – Chà Là lộ giới 30m;
 - + Phía Tây và Tây Nam: giáp khu đất quy hoạch.
- Khu đất của dự án có tọa độ như sau:

Bảng 1. 8. Tọa độ vị trí Dự án

STT	Vị trí	Tọa độ	
		X	Y
1	Điểm A	1249625	572575
2	Điểm B	1249603	572847
3	Điểm C	1249357	573050
4	Điểm D	1249161	572856
5	Điểm E	1249311	572728
6	Điểm F	1249232	572559

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))



Hình 1. 4. Vị trí thực hiện dự án

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Tình trạng thiết bị	Xuất xứ
1	Máy bơm	4	Cái	Mới 80%	Trung Quốc
2	Giếng khoan công nghiệp	4	Bộ	Mới 80%	Trung Quốc
3	Hạng chữa cháy	8	Bộ	Mới 80%	Trung Quốc
4	Hệ thống PCCC tổng thể	1	HT	Mới 80%	Trung Quốc
5	Trạm biến áp 400kVA	1	Trạm	Mới 80%	Trung Quốc
6	Lò hỏa táng BSP2-0 (G)/S+phụ tùng dự phòng	2	Bộ	Mới 80%	Trung Quốc
7	Bàn nâng hạ quan tài	2	Bộ	Mới 80%	Trung Quốc
8	Máy phát điện dự phòng 50kVA	1	Cái	Mới 80%	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cung cấp, 2024)

5.3. Các hạng mục công trình của Dự án

Bảng 1. 9. Các hạng mục công trình chính

STT	Tên lô	Chức năng	D.t lô (m ²)	Kích thước (m)	Số mộ
	A,B,C, D,E,F	Đất các khu chôn cất	66,795.31		4946
I	A,B	LOT(A,B)	33.010,69		1148
	A1	Mộ loại 1	7.160,76	8.0X12.0	64
	A2	Mộ loại 1	4.258,95	8.0X12.0	40

STT	Tên lô	Chức năng	D.t lô (m ²)	Kích thước (m)	Số mộ
	B1	Mộ loại 2	1.839,60	3.5X5.0	88
	B2	Mộ loại 2	1.879,20	3.5X5.0	88
	B3	Mộ loại 2	4.276,80	3.5X5.0	209
	B4	Mộ loại 2	3.402,00	3.5X5.0	165
	B5	Mộ loại 2	3.402,00	3.5X5.0	165
	B6	Mộ loại 2	3.402,00	3.5X5.0	165
	B7	Mộ loại 2	3.389,38	3.5X5.0	164
II	C		20.760,16		1717
	C1	Mộ loại 3	2.301,83	2.0X5.0	190
	C2	Mộ loại 3	2.172,50	2.0X5.0	179
	C3	Mộ loại 3	2.384,97	2.0X5.0	208
	C4	Mộ loại 3	3.495,24	2.0X5.0	286
	C5	Mộ loại 3	3.495,24	2.0X5.0	286
	C6	Mộ loại 3	3.495,24	2.0X5.0	286
	C7	Mộ loại 3	3.415,14	2.0X5.0	282
III	D		6.970,07		562
	D1	Mộ loại 3	2.002,45	2.0X5.0	165
	D2	Mộ loại 3	2.002,45	2.0X5.0	165
	D3	Mộ loại 3	1.821,92	2.0X5.0	144
	D4	Mộ loại 3	1.143,25	2.0X5.0	88
IV	E	Mộ loại 3	2.257,94	2.0X5.0	219
V	F		3.796,48		1300
	F1	Mộ loại 4	949,12	1.2X1.5	325
	F2	Mộ loại 4	949,12	1.2X1.5	325
	F3	Mộ loại 4	949,12	1.2X1.5	325
	F4	Mộ loại 4	949,12	1.2X1.5	325
	G	Đất công trình phục vụ công cộng	9.002,16		
	G1	Nhà hỏa táng	2.880		
	G2	Nhà lưu tro cốt	2.240		
	H1	Đền thờ Đạo Cao Đài	750		
	H2	Đền thờ Phật	1.609,92		
	H3	Đền thờ Thổ Thần			
	K1	Nhà quân trang	3,32		
	K2	Dịch vụ giải khát- WC			
	K3	Dịch vụ phục vụ tang lễ	484,22		
		Đất giao thông sân bãi	25.429,58		

STT	Tên lô	Chức năng	D.t lô (m ²)	Kích thước (m)	Số mộ
		Công trình hạ tầng kỹ thuật	3.783,35		
	N1	Trạm xử lý nước thải	538,02		
	N2	Trạm cấp nước	1.250,00		
	N3	Trạm biến áp	538,02		
TỔNG CỘNG			139,571.00		

a) Đất các khu chôn cất, an táng, mộ phần

- Diện tích đất an táng mộ phần S = 66.800 m².

Thiết kế kiến trúc và xây dựng mộ theo mẫu quy định về kích thước, màu sắc như sau:

Bảng 1. 10. Bảng thống kê các lô mộ phần

STT	Loại mộ	Kích thước (m)
1	Mộ loại 1	8.0X12.0
2	Mộ loại 2	3.5X5.0
3	Mộ loại 3	2.0X5.0

Không gian khu mộ hung táng: Đây là các khu vực có cốt cao độ thấp, độ dốc không lớn, mặt cắt địa chất có chiều dày lớp đất bề mặt dày hơn. Toàn bộ khu chôn cất được chia thành các ô chôn cất, các ô chôn cất được ngăn cách nhau và ngăn cách với đường giao thông bằng các dải cây xanh cách ly từ 3m đến 5m. Chiều rộng các lối đi bộ là 3m. Trong các ô chôn cất được chia thành các nhóm mộ, khoảng cách giữa các nhóm mộ là 2,4m, lối đi giữa 2 hàng mộ là 1,2m; khoảng cách giữa 2 mộ liên tiếp cùng hàng là 0,8m. Hình thức kiến trúc mộ được thiết kế khác nhau nhưng phù hợp với từng ô chôn cất và phải được thống nhất cùng kích thước.

Không gian khu mộ cát táng: Các khu mộ cát táng được bố trí ở các khu vực có cốt cao độ cao hơn, thành 2 hình thức chôn cất chính: mộ cát táng đơn và mộ cát táng gia đình. Tận dụng địa hình tự nhiên để tổ chức giao thông và phân chia các dãy mộ tránh phải đào đắp san gạt nhiều. Khoảng cách giữa 2 mộ liên tiếp cùng hàng là 0,8m, giữa 2 hàng mộ là 1,0m. Những khu vực có độ dốc lớn thì tổ chức khoảng cách giữa 2 hàng mộ lớn hơn để làm ta-luy chắn đất và lối đi lại; đảm bảo lối đi lại tối thiểu giữa 2 hàng mộ là 0,8m. Hình thức kiến trúc mộ xây, bia mộ, kích thước mộ, màu sắc, hướng

mộ phải thống nhất nhau trong từng ô chôn cất.

Không gian khu vực cây xanh cách ly: Các khu vực giáp hàng rào nghĩa trang, quy hoạch các dải cây xanh cách ly.

Tận dụng tối đa lợi thế cảnh quan thiên nhiên kết hợp hài hoà giữa công trình với cảnh quan nhìn từ mọi phía. Tổ chức không gian theo dạng tuyến, và điểm nhấn. Các tuyến này đều được bố cục kiến trúc, cây xanh hai bên đường tạo ra không gian kiến trúc cảnh quan hoàn chỉnh, đẹp và thuận tiện.

b) Đất công trình phục vụ công cộng

Bảng 1. 11. Bảng chỉ tiêu các công trình dịch vụ công cộng

STT	Tên lô	Chức năng	Diện tích lô đất	Diện tích xây dựng	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Diện tích sàn (m ²)
1	G1	Nhà hỏa táng	2.880.00	576	20	1	576
2	G2	Nhà lưu tro cốt	2.240,00	896	40	1	896
3	H1	Đền thờ Đạo Cao Đài	750,00	300	40	1	300
4	H2	Chùa thờ Phật-Thờ Thổ Thần	1.609,92	643,97	40	1	643,97
5	K1	Nhà quản trang-Dịch vụ xây mộ	500,00	150	30	1	150
6	K2	Dịch vụ giải khát – y tế	539,02	161,41	30	1	161,41
7	K3	Dịch vụ phục vụ tang lễ	484,22	145,27	30	1	145,27
Tổng cộng			9.002,16	2.872,64			2.872,64

Diện tích đất công trình phục vụ công cộng 0,90 ha (chiếm 6,45%) được phân khu chức năng các công trình sau:

- + Nhà hỏa táng: Diện tích 2.880 m², nằm phía Bắc khu đất
- + Khu nhà lưu tro cốt: diện tích 2.240 m², nằm phía Bắc khu đất;
- + Khu nhà văn phòng điều hành kết hợp với Điện thờ Phật và Đền Trình: diện tích 1.6099,92 m²;
- + Đền thờ đạo Cao Đài: diện tích 750 m²;
- + Công trình dịch vụ khác như: nhà quản trang, dịch vụ xây mộ, dịch vụ giải khát, phục vụ tang lễ diện tích 1.522,24 m².

Hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật

• San nền

Giải pháp san nền được thực hiện theo quy hoạch kiến trúc, khối lượng đất đắp ít, đảm bảo thoát nước nhanh nhất, thoát nước từ lô đất ra phía đường hữu. Hướng san nền dốc từ trung tâm thấp đều về 4 hướng của khu đất, nước về các mương bao quanh khu vực dự án, cốt san nền trung bình từ 14,0-15,9m, độ dốc san lấp trung bình 0,3%.

• Hệ thống giao thông:

Giải pháp thiết kế: Thiết kế hệ thống sân đường nội bộ trong ranh giới, đầu nối với tuyến đường trục chính đảm bảo kết nối giữa các khu vực chức năng theo quy hoạch xây dựng, tuân thủ quy hoạch chung và quy hoạch giao thông chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

- * Đường nội bộ mặt cắt 1-1: Lộ giới 19,0m.
 - Mặt đường: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ: $2 \times 8,0\text{m} = 16,0\text{m}$.
- * Đường nội bộ mặt cắt 1a-1a: Lộ giới 27,0m.
 - Mặt đường: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ (1 bên): $1 \times 4,0\text{m} = 4,0\text{m}$.
- * Đường nội bộ mặt cắt 1b-1b: Lộ giới 15,0m.
 - Mặt đường: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
- * Đường nội bộ mặt cắt 1c-1c: Lộ giới 15,0m.
 - Mặt đường: $2 \times 4,5\text{m} = 9,0\text{m}$.
 - Vía hè: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Dải phân cách giữa: $1 \times 3,0\text{m} = 3,0\text{m}$.
- * Đường nội bộ mặt cắt 1d-1d: Lộ giới 11,0m.
 - Mặt đường: $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 2-2: Lộ giới 6,5m.
 - Mặt đường: $1 \times 3,5\text{m} = 3,5\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ: $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 2a-2a: Lộ giới 6,5m.

- Mặt đường: $1 \times 3,0\text{m} = 3,0\text{m}$.
- Phần lề bên ngoài trồng cỏ: $2 \times 1,75\text{m} = 3,5\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 2b-2b: Lộ giới 5,0m.
 - Mặt đường: $1 \times 3,5\text{m} = 3,5\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ (1 bên): $1 \times 1,5\text{m} = 1,5\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 2c-2c: Lộ giới 4,75m.
 - Mặt đường: $1 \times 3,0\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ (1 bên): $1 \times 1,75\text{m} = 1,75\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 3-3: Lộ giới 3,5m.
 - Mặt đường: $1 \times 3,5\text{m} = 3,5\text{m}$.
- * Bãi xe: Bố trí 2 bãi đỗ xe
 - Bãi xe 1: Gần lối đi vào đường chính dọc theo trục song song với đường Trường Hòa - Cửa Lò, diện tích 2290 m².
 - Bãi xe 2: Nằm trước nhà hoá táng, diện tích 1885 m².
 - Kết cấu bãi xe giống như kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng.

Hạng mục hạ tầng kỹ thuật

Cấp điện

Nguồn điện: Nguồn cấp điện được lấy từ đường dây trung thế 22KV đường Trường Hòa Chà Là. Xây dựng mới 2 trạm biến áp 3 pha công suất 400kVA 15(22)-0,4kV và 560kVA 15(22)-0,4kV cấp điện cho khu quy hoạch nghĩa trang. Trạm gồm 01 máy biến áp 3 pha 15(22)-0,4kV, trạm được thiết kế dạng trạm dự phòng.

Hệ thống chiếu sáng công cộng

Chiếu sáng đường phố: Mạng lưới cấp điện chiếu sáng đường phố đã được đi ngầm dưới đất. Chiếu sáng đường giao thông nội bộ khu vực dùng đèn sodium cao áp ONYX S125W lắp cột thép trồng côn liên cần BGC1056 BGC105 chiều cao đặt đèn là 7 m, khoảng cách các trụ đèn là 25-30 m, chủng loại đèn chống thấm, có cầu chì bảo vệ 5A.

Hệ thống thông tin liên lạc

Dự án đã hoàn tất đấu nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh. Xây dựng hệ thống ăng ten và thiết bị cho hệ thống thông tin di động.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh để thực hiện giai đoạn 1 Dự án đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang.

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Vị trí thực hiện Dự án Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, Tây Ninh đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 10/2/2011. Dự án có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Trong quá trình thực hiện vận hành tại dự án, công nghệ xử lý chất thải phù hợp, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Khu vực dự án không trùng lấn với các công trình, dự án khác.

Từ các nội dung trên, vị trí hoạt động của dự án phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Đồng thời, đảm bảo đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của huyện Hòa Thành nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Dự án được thực hiện hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Căn cứ quy định tại điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và điều 4 Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ. Nguồn nước thải dự án sau xử lý sẽ tái sử dụng nên dự án không thuộc đối tượng cần đánh giá chi tiết khả năng chịu tải của môi trường.

Hoạt động chính chủ yếu của dự án là lò hỏa táng. Hoạt động của lò phát sinh khí thải, nên đối tượng chịu tác động chính của dự án là môi trường không khí. Khu vực dự án thuộc khu đất nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh”, xung quanh là đất ở, đất vườn tạp, đất trồng cây lâu năm, chất lượng không khí trong lành.

Khí thải thoát ra ngoài đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

Vị trí lò hỏa táng theo QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng công trình chứa lò hỏa táng cách điểm dân cư nông thôn tập trung là 500m. Dự án xây dựng lò hỏa táng cách khu dân cư 750m do đó khoảng cách của lò hỏa táng đến khu dân cư là an toàn về môi trường.

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,68 m³/ngày.đêm sau khi xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT /BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ được dẫn bằng mương sinh học đầu nổi đến ao trong khu vực dự án.

Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 60 kg/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt của dự án được thu gom chuyên giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Do đó đối với những tác động phát sinh từ quá trình thực hiện Dự án và đề xuất các biện pháp giảm thiểu nêu trên thì Dự án này cơ bản phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

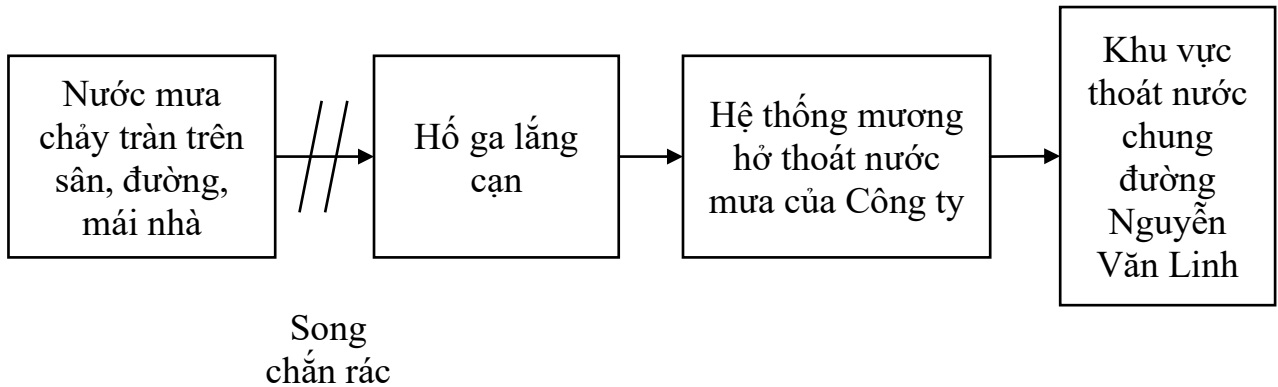
1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Công trình biện pháp thu gom, thoát nước mưa

Công ty đã hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án. Đường công thu gom nước mưa chảy tràn của dự án được bố trí dọc theo đường nội bộ, xung quanh các công trình. Nước mưa chảy tràn bề mặt kết hợp với nước thoát mái nhà được thu gom theo hệ thống mương bao gồm mương B350mm, B500mm, B700mm, B1000mm, nắp đan có lỗ thu nước, nước mưa được thu gom tự chảy vào hệ thống cống nắp nằm trên đường Nguyễn Văn Linh.

- Nước mưa trên mái các tòa nhà được thu gom theo đường ống PVC D110 xuống mương hở, độ dốc $i=0,002\%$ chạy xung quanh các công trình.

- Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy. Trên hệ thống thu gom, thoát nước mưa có các hố ga lắng cặn, mỗi hố ga có thể tích 0,1-0,5 m³, thành hố xây gạch trát xi măng, nắp bằng tấm đan bê tông.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa

- Mặt khác, Công ty sẽ thực hiện bổ sung các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống cống dẫn nước mưa. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa, không để rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

Bảng 3.1. Khối lượng mạng lưới thoát nước mưa

STT	TÊN VẬT TƯ – QUI CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Mương B350	M	2380
2	Mương B500	M	1060
3	Mương B700	M	224
4	Mương B1000	M	189
Tổng		M	3.853

- Giảm thiểu ô nhiễm nước mưa

+ Nước mưa được quy ước là nước sạch, được thu gom tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

+ Thu gom xử lý nước thải triệt để, không để tình trạng nước thải của nhà máy thành viên xả thải vào đường thoát nước mưa.

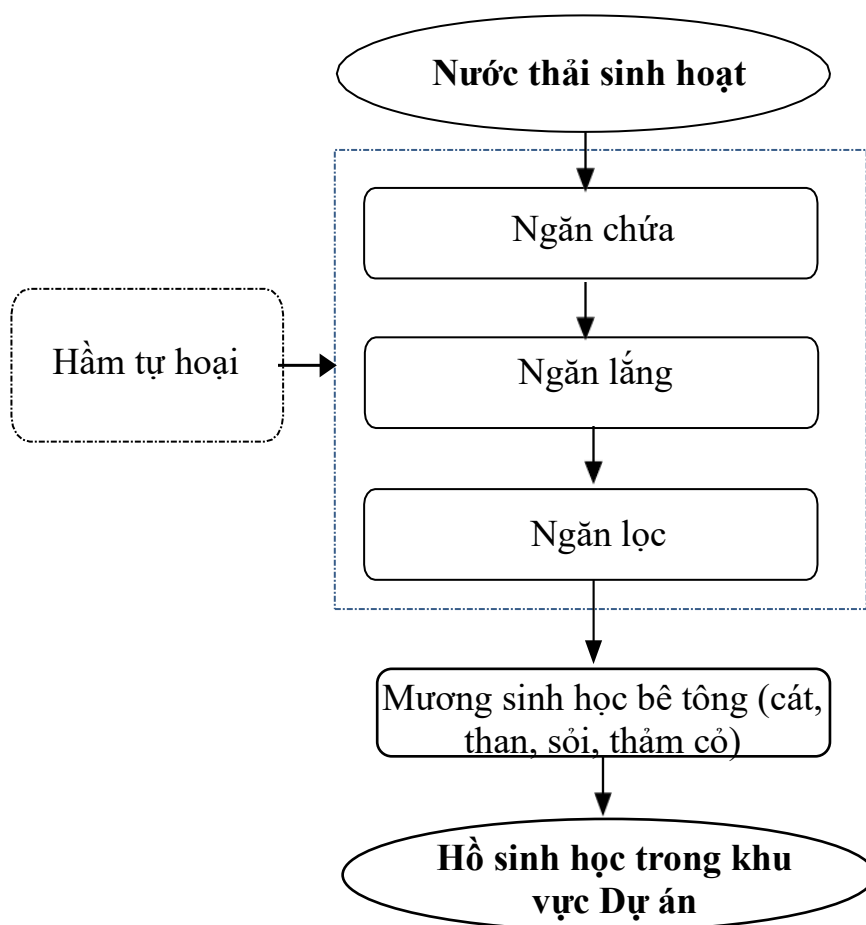
+ Thu gom xử lý CTR triệt để, không để CTR rơi vào hệ thống thoát nước mưa gây ô nhiễm và gây tắc hệ thống cống dẫn

+ Nạo vét hệ thống cống và hố ga nước mưa định kỳ để đảm bảo hiệu quả tiêu thoát nước.

1.2. Thu gom và thoát nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải

Phương pháp thu gom nước thải: Nước thải phát sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn bằng phương pháp tự chảy.



Hình 3. 2. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

b) Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà quản trang: được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn dung tích 19 m^3 , kích thước xây dựng dài x rộng x cao = $(3,0 \times 3,4 \times 1,87) \text{ m}$, sau đó nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống uPVC D110, $i=2\%$, dài 2m, thoát ra mương sau khu vực nhà quản trang, sau đó theo đường ống uPVC D300 dài 75m, chảy về hồ sinh học của dự án. Do lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh không nhiều và được lưu tại hồ sinh học phục vụ cho cảnh quan khu vực.

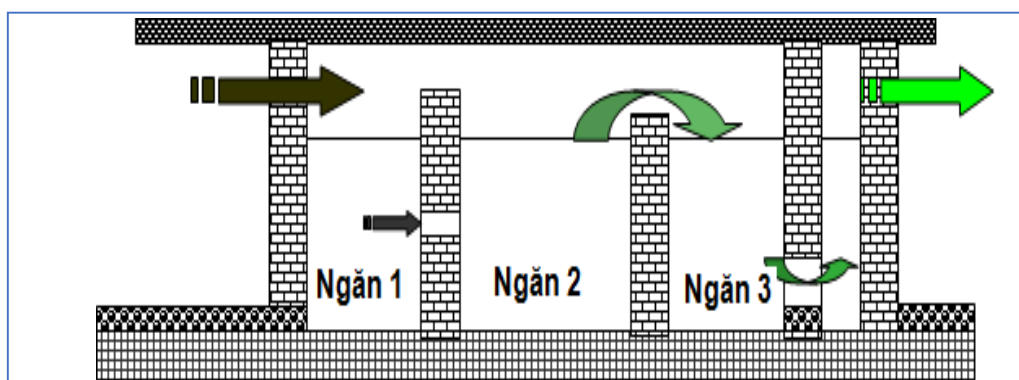
Vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải có tọa độ như sau:

$$X = 1249\ 577; Y = 572\ 613$$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3^0).

c) Xử lý nước thải:

Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đặt ngầm dưới các khu vệ sinh. Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn bao gồm: Thể tích của ngăn thứ nhất bằng 0,5 thể tích bể, thể tích của ngăn thứ 2 và thứ 3 lấy bằng nhau và bằng 0,25 tổng thể tích bể.

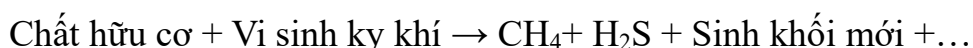


Hình 3. 3. Bể tự hoại 3 ngăn

d) Nguyên lý hoạt động của hầm tự hoại:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại gồm ba bể (hoặc 03 ngăn). Tại bể chứa (ngăn chứa), các vi sinh vật ở dạng kỵ khí sẽ phân huỷ các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ ở dạng đơn giản và khí biogas (CO , CH_4 , H_2S , $\text{NH}_3 \dots$) theo phản ứng sau:



Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,...nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H_2O , CO_2 , CH_4 ,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

Sau đó, nước thải được dẫn vào bể lắng 1 (ngăn lắng 1) và bể lắng 2 (ngăn lắng 2) để lắng và giảm nồng độ TSS trong nước thải. Quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh. Dưới tác dụng trọng lượng bản thân các hạt cặn sẽ rơi xuống dưới đáy bể. Và nước sau khi ra khỏi bể sẽ trong. Cặn rơi xuống bể ở đây có các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của vi sinh vật yếm khí.

Sau quá trình xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải được dẫn vào mương sinh học bằng bê tông. Nước thấm thấu xuống hệ thống mương sinh học bên dưới theo hình thức mưa nhỏ giọt. Bên trong mương sinh học bố trí các tầng vật liệu lọc như sau:

- Lớp trên cùng là thảm cỏ: tạo cảnh quan cho khu vực dự án.
- Lớp 2 là cát: nhiệm vụ lọc các tạp chất còn trong thành phần nước thải.
- Lớp 3 là than: nhiệm vụ khử mùi hôi phát ra từ quá trình phân hủy của nước thải.
- Lớp 4 là sỏi: Nhiệm vụ đỡ các vật liệu bên trên, giúp thông thoáng tầng bên dưới.

Nước sau khi đi qua 4 lớp vật liệu lọc tiếp tục chảy về hồ sinh học chống thấm. Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), được lưu tại hồ sinh học chống thấm phục vụ cho cảnh quan khu vực.

- Đối với bể tự hoại:

+ Tần suất thu gom bùn bể tự hoại: 1 năm 1 lần.

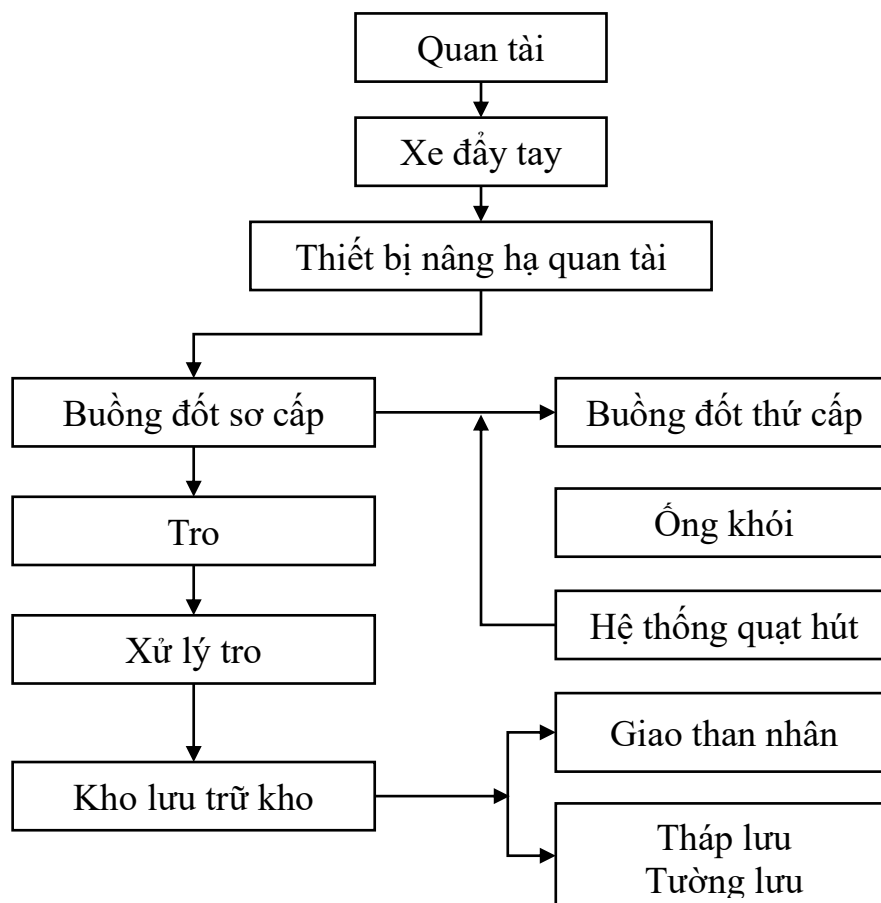
- Danh mục hóa chất sử dụng: Nhà máy không sử dụng hóa chất để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Khí thải đã được nhiệt hóa hơi và nhiệt, bụi được hút đẩy ra ngoài ống khói và thoát ra ngoài môi trường. Thiết kế ống khói đặc biệt bằng cách đặt ống khói âm xuống đất với chiều dài đoạn ống khói âm khoảng 10m nhằm giảm nhiệt độ phần nhiệt thoát ra, sau đó nhờ quạt hút hơi khí thải lên phần ống khói phía trên mặt đất với chiều cao phần ống khói trên khoảng 15m.

Ống khói có cửa lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra chất lượng khí thải định kỳ. Khí thải thải ra môi trường đảm bảo yêu cầu của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thuyết minh công nghệ lò hỏa táng BSP2-O (G/S)



Hình 3. 4. Quy trình công nghệ lò hỏa táng BSP2-O (G/S)

Quá trình đốt được thực hiện qua 2 giai đoạn tại 2 buồng đốt: sơ cấp và thứ cấp.

Buồng đốt sơ cấp: nhiệt độ được điều chỉnh liên tục giữa 850 - 1000°C, nên xảy ra quá trình nhiệt phân và bay hơi. Do đó, các bộ phận dễ bắt lửa của cơ thể được đốt thành chất dễ bay hơi và khói, các bộ phận không cháy hết sẽ được đốt ra thành tro khô. Các chất dễ bay hơi và khói tiếp tục chuyển đến buồng đốt thứ cấp để được đốt cháy hoàn toàn.

Buồng đốt thứ cấp: khi đốt nhiệt độ buồng đốt đạt mức 1.200°C, ở nhiệt độ này đốt cháy triệt để các khí dễ bay hơi (VOC), CO, hạt bụi và khí độc thải ra từ lò đốt đều bị phân hủy hết.

Sau một quá trình đốt nghiêm ngặt, khí thải thoát ra gần như không còn khói đen hoặc khói trắng, không màu, không mùi và các thành phần chất thải đều dưới hoặc ít hơn nhiều lần cho phép.

Thuyết minh quy trình

- Xe tang đưa quan tài vào nhà hành lễ. Thân nhân người quá cố làm các thủ tục hỏa táng tại văn phòng. Quan tài được quản tại bộ quản để làm lễ mai táng.

- Sau khi nghi thức tang lễ kết thúc, quan tài được xe đẩy và điều khiển qua các nút bấm cửa lò sẽ tự động mở đưa vào buồng lò thiêu và cửa sẽ đóng lại để đảm bảo an toàn cho việc hỏa táng có thể bắt đầu.

- Khi quan tài đã được đẩy vào lò, cửa lò được đóng lại. Bắt đầu quá trình thiêu. Tại đây diễn ra quá trình thiêu đốt quan tài bằng dầu DO, chương trình đã được cài đặt tự động bằng máy tính qua 02 buồng đốt.

- Ở buồng sơ cấp, quan tài được đốt cháy ở nhiệt độ 850 - 1.000°C. Khi đốt gỗ quan tài, vật tẩm liệm, và thi thể người chết sẽ cháy hoàn toàn và biến thành tro.

- Tro xương sau khi đốt sẽ được cào hay rút vào máng chứa tro và làm nguội. Sau đó tro sẽ được đánh dấu và đưa vào khu lưu tro. Cuối cùng, tro sẽ được đưa thân nhân người quá cố mang về hay đặt lại tại các hộc chứa trong tường lưu tro.

Các khí hữu cơ cháy chưa hoàn toàn sẽ được tiếp tục dẫn đến buồng đốt thứ cấp và đốt lại ở nhiệt độ cao, tới đa khoảng 1.200°C để đảm bảo sự cháy là hoàn toàn, quá trình này được kiểm tra bằng tế bào quang điện. Khi quá trình cháy ở buồng đốt sơ cấp và thứ cấp hoàn tất, máy sẽ tự động ngưng.

Tại Ống khói có cửa lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra chất lượng khí thải định kỳ. Khí thải thải ra môi trường đảm bảo yêu cầu của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật

STT	Thông số kỹ thuật	Giá trị BSP2-O (G/S)
1	Tổng kích thước	L*W*H=3.560*2.000*3.230 Chiều cao tổng cộng 11.270 mm
2	Kích thước lò đốt	L*W*H=800*800*2.500 mm ³
3	Áp suất buồng đốt	10Pa – 100Pa
4	Lưu lượng	4050 N.d.m ³ /h
5	Nhiệt độ buồng đốt chính	850°C - 1000 °C
6	Nhiệt độ tối đa của buồng đốt chính	1.200 °C
7	Thời gian thiêu ra tro	≤ 120 phút

STT	Thông số kỹ thuật	Giá trị BSP2-O (G/S)
8	Nhiên liệu tiêu thụ	≤ 50 lít
9	Nhiên liệu	Dầu
10	Tổng năng lượng	≤ 14 kW
II	Tiêu chuẩn bố trí	
1	Cấu trúc thân lò	Sợi nhôm silicat
2	Chế độ truyền quan tài	Xe đẩy tự động
3	Cách thức BVMT	Đốt 2 cấp
4	Hệ thống điều khiển	Xe đẩy, cửa lò, nhiệt độ lò, áp suất lò với chế độ đốt cháy tự động có hệ thống báo động khi gặp sự cố.
5	Hệ thống đốt cháy	Công nghệ đốt cháy tự động
6	Hệ thống xả thải	4m ống giảm nhiệt và Ống khói bằng thép, có gắn bộ phận giảm âm
7	Thiết kế	Thép trắng
8	Đường ray	7m theo tiêu chuẩn
III	Lựa chọn bố trí	
1	Hệ thống điều khiển	Hệ thống điều khiển cảm ứng, kiểm soát bằng máy tính.
2	Hệ thống đốt cháy	Sử dụng dầu DO
3	Chế độ truyền quan tài	Xe đẩy

Nguồn: Catalog thiết kế kỹ thuật lò hỏa táng BSP2-O (G/S)

• **Hồ sơ CO/CQ**

Lò hỏa táng BSP2-O (G/S) được nhập khẩu từ Trung Quốc và lắp đặt nguyên khối. Hồ sơ CO của lò hỏa táng được đính kèm tại Phụ lục.

• **Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí của khi thải lò hỏa táng đến môi trường**

+ Công ty đã trồng cây xanh xung quanh Dự án để hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí, với diện tích cây xanh khoảng 3,32 ha.

+ Lắp đặt quạt hút thông gió tại khu vực đốt lò để thông thoáng môi trường khu vực lò hỏa táng.

+ Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ sân, hành lang, đường nội bộ trong khu vực Dự án với tần suất 01 lần/ngày.

+ Phun nước sân, đường để giảm thiểu bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào Dự án, đặc biệt vào những ngày khô hạn, với tần suất 02 lần/ngày.

+ Khu vực để xe được bố trí hợp lý, thông thoáng, thuận lợi cho việc giữ xe được nhanh chóng.

+ Kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe ra vào trong khu vực Dự án; tốc độ tối đa khi di chuyển vào khu vực.

+ Yêu cầu các phương tiện ra vào khu vực Dự án giảm tốc độ và đỗ đúng nơi quy định.

• Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động đốt nhang, vàng mã

Các tác động gây ra từ hoạt động thăm viếng, vệ sinh, bảo quản mộ hầu như chỉ xảy ra trong thời gian ngắn và mang tính thời điểm nên không cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường không khí được trong lành, Công ty đã thực hiện các hoạt động như sau:

+ Tuyên truyền khách thăm viếng chỉ nên đốt một lượng nhang và vàng mã vừa đủ.

+ Có thông đốt giấy vàng mã riêng ở mỗi phần mộ. Tránh tình trạng đốt lan tỏa nhiều chỗ gây mất mỹ quan và khuếch tán khí thải diện rộng.

+ Ngoài ra, Công ty đã bố trí các cây xanh nên góp phần giảm thiểu sự phát tán của bụi vào trong không khí và ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

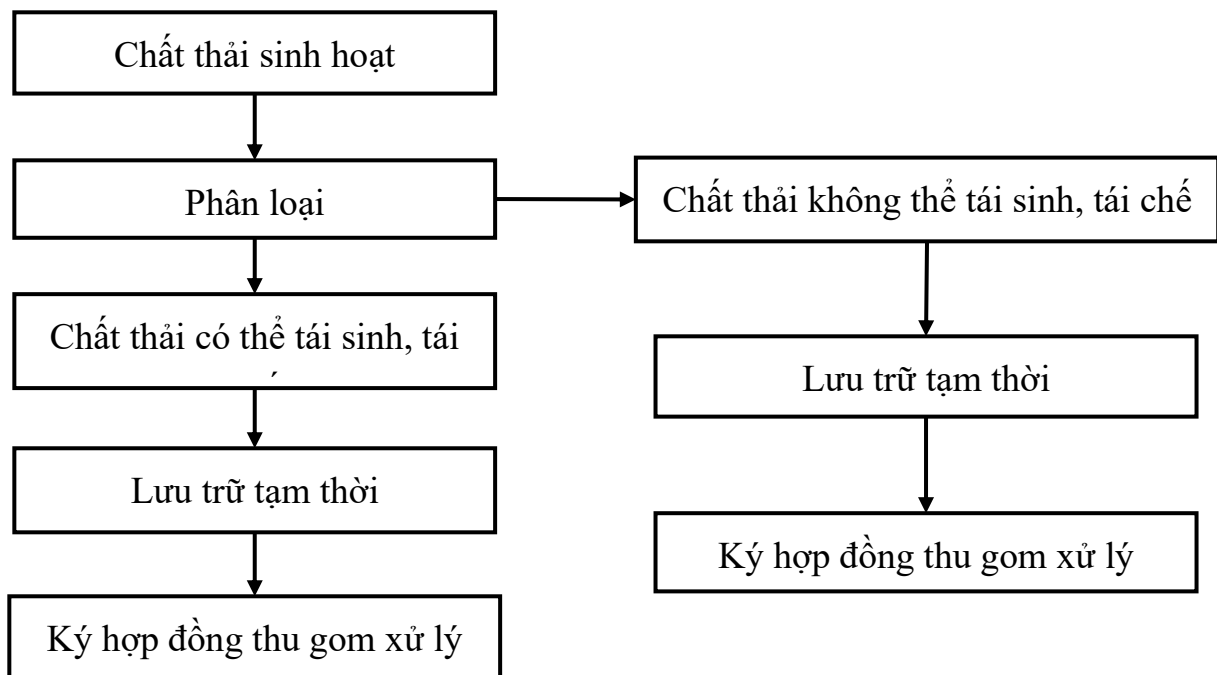
• Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong quá trình chuẩn bị và xây dựng huyệt mộ

Các tác động gây ra từ hoạt động đào đất chuẩn bị và xây dựng huyệt là không đáng kể và gián đoạn. Tuy nhiên, để giảm thiểu tối đa các tác động, Công ty thực hiện các biện pháp như vật liệu phải được tập kết đúng tiến độ, không tập kết dư, bãi cát cần được phủ vải, che chắn cẩn thận nhằm hạn chế gió phát tán. Đồng thời trang bị bảo hộ cho công nhân và tiến hành tưới nước khu vực đang chuẩn bị huyệt mộ để hạn chế sự phát tán của bụi.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) đã bố trí khu vực kho lưu Chất thải rắn thông thường có diện tích 20m². Bao gồm: Chất thải rắn sinh hoạt, Chất thải rắn từ hoạt động tang lễ.

Quy trình thu gom, xử lý chất thải thông thường được trình bày trong hình dưới đây:



3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Bảng 3. 3. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình hoạt động

Thành phần		Mô tả
Chất thải có thể phân hủy sinh học	Rác hoa quả	Vỏ, cành, lá và các quả trái cây bị hư hỏng, thối rữa...
	Thức ăn thừa	Bánh mì, cơm, thịt, rau...
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can nhôm
	Thủy tinh	Chai, ly
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo
Chất thải tổng hợp	Giấy không thể tái sinh	Khăn giấy ăn, khăn giấy nhà vệ sinh...
	Nhựa không thể tái sinh	Túi nhựa
	Khác	Mảnh gỗ, cát, bụi, cao su, giày, dép, vải, quần áo, thủy tinh, sành, sứ...

Chất thải có thể phân hủy sinh học	Lá cây	Lá cây, nhánh cây
	Cỏ xén	-
Tổng hợp	Khác	Mảnh gỗ, cát, bụi, cao su, quần áo,...

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))

CTR sinh hoạt, văn phòng không nguy hại (giấy loại, bao bì) phát sinh từ các hoạt động của 20 nhân viên làm việc ước tính mỗi người thải ra 0,8 kg/ngày và 200 thân nhân người mất, ước tính mỗi người thải ra 0,4 kg/ngày, lượng CTR sinh hoạt phát sinh tối đa khoảng 96 kg/ngày.

Bảng 3. 4. Tổng hợp chất thải rắn sinh hoạt

TT	Nhóm CTRSH sinh hoạt	Số lượng	Định mức sử dụng	Khối lượng	Phương thức thu gom
1	Nhân viên	20	0,8	16	Hợp đồng với Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh.
2	Khách phục vụ	200	0,4	80	
Tổng				96	

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa:

+ Thùng rác dung tích 60 lít và 240 lít.

+ Số lượng: 10 thùng (02 thùng 60 lít và 06 thùng 240 lít).

+ Vật liệu: Nhựa dẻo HDPE, có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Khu vực chứa rác tập trung: diện tích 4m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, thùng chứa kín đảm bảo không rò rỉ nước ra bên ngoài, có dán biển chất thải sinh hoạt.

Phương án lưu trữ:

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, lưu chứa vào các bao bì theo quy định. Bố trí các thùng chứa chất thải rắn: 5 thùng chứa có dung tích 120 lít các khu vực nhà hỏa táng, khu vực bãi đỗ xe, khu vực đường nội bộ,... và 01 thùng chứa 660 lít tại khu vực thu gom chất thải rắn đặt phía trước đường vào dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt.

Phương án xử lý: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) đã ký Hợp đồng số 13 ngày 02/01/2024 với Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh về việc thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường, tần suất thu gom 03 lần/tuần.

3.2. Chất thải công nghiệp thông thường:

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 5. Tổng hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Tay đẩy quan tài	360	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định
2	Sắt thép phế thải			
3	Giấy vụn, báo	240	Rắn	
4	Ống nước, xô	60	Rắn	
5	Sáp nền			
6	Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn	50	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định
Tổng khối lượng		710	-	

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa:

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường bố trí các palet để lưu chứa chất thải trong các bao chứa.

+ Vật liệu: Palet gỗ, bao chứa

- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Khu vực chứa: diện tích 10m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, kín, không rạn nứt, có mái che mưa, vách ngăn, có dán biển cảnh báo trước cửa kho, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt.

❖ **Về phương thức thu gom**

Các loại chất thải công nghiệp thông thường hằng ngày tại nhà hỏa táng, khu nhà lưu tro cốt, khu nhà văn phòng điều hành, nhà quản trang được nhân viên thu gom về kho chứa chất thải để được phân loại và hợp đồng đi xử lý. Đối với rác thải có khả năng tái chế Công ty sẽ bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu.

Đối với bùn phát sinh từ bể tự hoại 3 ngăn trung bình khoảng 40kg/năm thì định kỳ 1 năm 1 lần chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút mang đi xử lý theo đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh gồm giẻ lau khay đựng tro, ghẻ lau chùi dầu mỡ, dầu nhớt. Khối lượng CTNH phát sinh ước tính được trình bày như sau:

Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng phát sinh chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Giá trị (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	96	16 01 06
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	12	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	12	16 01 13
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	180	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	120	18 01 02
TỔNG			550	

(Nguồn: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam))

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng CTNH phát sinh là **550 kg/năm**.

Từng loại CTNH khác nhau được thu gom riêng, cụ thể như sau:

+ CTNH dạng lỏng (như dầu, mỡ thải): thu gom vào can nhựa có nắp đậy, có ký hiệu nhận biết CTNH.

+ CTNH dạng rắn (như giẻ lau, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ...): thu gom vào các túi ni lông buộc kín miệng, có ký hiệu nhận biết CTNH.

Công ty xây dựng kho chứa CTNH để tập kết, lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 30m². Kho chứa CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác của Nhà máy; thiết kế, xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Đảm bảo không tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.

+ Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

+ Có thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.

+ Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

+ Chất thải nguy hại phải được dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa, được dán nhãn nguy hại theo quy định.

➤ **Biện pháp xử lý:**

Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam đã ký Hợp đồng kinh tế về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 708/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX kí ngày 02/01/2024 với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị TPHCM với tần suất thu gom 02 lần/năm.

➤ **Đối với tro xỉ từ lò hỏa táng**

Công nghệ lò hỏa táng là công nghệ đốt nóng, ở nhiệt độ cao từ 650⁰C đến 1.200⁰C, nên hầu như tất cả đều được đốt thành tro bụi. Sau khi làm nguội, khay đựng tro (cốt) được đưa đến đặt vào trong bộ xử lý tro. Tro được hút sạch thông qua đầu hút của bộ xử lý. Một hệ thống hút tiên tiến sẽ loại trừ bụi và người vận hành có thể tách xương ra khỏi tro. Phần tro (cốt) được thu vào hũ hoặc cho vào túi rồi đưa cho người nhà đem đến tại các tường lưu tro cốt hoặc mang về.

➤ **Phương thức thu gom, vận chuyển rác thải:**

- Các công nhân làm việc trong Nhà máy được quy định bỏ rác theo quy định;
- Công nhân vệ sinh sẽ theo dõi, vệ sinh khu chứa rác;
- Bố trí hợp lý thời gian thu gom rác của đơn vị thu gom rác thải.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

- Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện lưu thông

Mức ồn từ các phương tiện giao thông trong giai đoạn này tùy thuộc vào lưu lượng, loại phương tiện và chất lượng phương tiện. Các loại xe khác nhau sẽ có mức độ ồn khác nhau.

Khu vực Dự án thoáng đãng, các phương tiện giao thông ít và khi vào khu vực nghĩa trang chạy tốc độ chậm nên tác động của tiếng ồn từ các phương tiện giao thông được đánh giá không đáng kể

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động tang lễ

Tiếng ồn có thể phát sinh từ kèn, trống, nhạc và xe tham gia trong lễ tiễn đưa người mất đến khu vực hỏa táng. Đây là một hoạt động truyền thống văn hoá không thể nào thiếu được trong tập quán đưa tang của người Việt. Hơn nữa, tác động này chỉ diễn ra trong thời gian tổ chức tang lễ, do đó tác động này không đáng kể và người dân xung quanh vùng Dự án có thể chấp nhận được.

- Trong quá trình vận hành lò hỏa táng có khả năng gây ra tiếng ồn làm ảnh hưởng đến thính giác của cán bộ đang vận hành lò. Độ ồn cao sẽ gây nên tình

trạng mất ngủ, mệt mỏi tạo tâm lý khó chịu, từ đó làm giảm năng suất lao động, giảm sức khỏe của cán bộ công nhân làm việc tại đây

Biện pháp giảm thiểu

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, Công ty cam kết sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân vận hành lò hỏa táng;
- Quạt cấp khí, quạt khí thải và máy phát điện dự phòng được lắp đặt trong phòng riêng, độc lập;
- Treo các bảng nội quy trong các khu vực như nhà trình thần linh, nhà hỏa táng.
- Hoạt động máy móc, thiết bị tránh làm ảnh hưởng đến các công trình tâm linh trong khu vực;
- Quy định các phương tiện ra vào khu vực Dự án cần phải tắt máy khi vào cổng và cấm bóp còi trong khu vực Dự án;
- Trồng cây xanh thành dải xung quanh khu vực Dự án nhằm giảm tiếng ồn, giảm bụi, điều hòa không khí tự nhiên và thanh lọc khí thải phát tán ra xung quanh.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Sự cố cháy nổ

Quá trình hoạt động Dự án phát sinh sự cố cháy nổ, nguyên nhân có thể do:

- Khả năng cháy do bất cẩn trong lưu trữ và sử dụng nhiên liệu như: Dầu DO.
- Khả năng cháy do những vật liệu dễ bắt lửa (bao bì, các loại giấy,) để gần các nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa.
- Cháy nổ do sét: sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ.
- Do bất cẩn trong quá trình đóng cửa lò khi lò đang hoạt động.
- Do vận hành lò hỏa táng: Trong trường hợp thi thể đưa vào hỏa táng có các thiết bị dễ quên như: Máy tạo nhịp tim, các loại máy lắp đặt trong cơ thể thi thể có sử dụng pin, sẽ gây nên sự cố cháy nổ, nếu không được kiểm soát sẽ gây nên tác động rất lớn.
- Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động có sử dụng điện và các nhiên liệu dễ cháy nổ khác như xăng dầu, gas. Do đó, có thể xảy ra các sự cố về chập điện và cháy nổ do rò rỉ nhiên liệu.

- Ngoài ra, ở khu vực trồng cây xanh cách ly, với diện tích tương đối lớn cây xanh, vào mùa hanh khô nếu không có biện pháp phòng cháy có thể gây ra sự cố cháy phần cây trồng này và lây rộng ra các khu vực xung quanh.

Khi sự cố cháy nổ hỏa hoạn xảy ra sẽ gây mất mát về người, thiệt hại về tài sản cho khu vực Dự án.

Biện pháp giảm thiểu

Để phòng ngừa, giảm thiểu sự cố cháy nổ, Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống đường ống cứu hỏa cung cấp đủ lượng nước, đủ áp lực cho hệ thống chữa cháy phun nước và các họng cứu hỏa;

- Các họng chữa cháy đặt chìm trong tường hay nổi bên ngoài có thể thay đổi vị trí tùy theo yêu cầu của cơ quan chủ quản nhưng phải được sự đồng ý của công an chữa cháy và thiết kế;

- Lắp đặt các hộp chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy nổ cao như nhà đặt lò hỏa táng, nhà trình thần linh, nhà đốt hương vàng, khu vực chứa gas.

- Lắp các biển chỉ dẫn và có cán bộ hướng dẫn thoát hiểm trong trường hợp có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên tiến hành tập huấn phòng cháy chữa cháy để ứng phó tốt khi có sự cố xảy ra nhằm hạn chế thiệt hại về người và của.

- Xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định về phòng cháy, chữa cháy dưới sự hướng dẫn của cơ quan có chức năng quản lý về công tác phòng cháy chữa cháy.

- Lò hỏa táng có cơ chế tự động ngắt khi xảy ra sự cố bất thường song song với cơ chế ngắt tay.

- Các vùng đốt có phương án hạ nhiệt độ khi nhiệt độ đột ngột tăng quá cao.

Phương án chữa cháy:

Khi có cháy nổ do vật liệu trong Dự án, sự cố chập điện, nhân viên vận hành có nhiệm vụ điện thoại cho lực lượng cứu hỏa địa phương (cảnh sát PCCC của Tỉnh và khu vực) để xe cứu hỏa và lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp tới hỗ trợ chữa cháy.

Huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho đơn vị vận hành và thực hiện phương án chữa cháy tại chỗ cho đội PCCC ở Dự án.

Quản lý và duy trì hoạt động thường xuyên của đội PCCC cơ sở tại Dự án. Luôn kiểm tra an toàn hệ thống báo cháy và thiết bị chữa cháy trong Dự án.

Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như: bình CO₂, nước cứu hỏa, hệ thống điều khiển chữa cháy trung tâm,...

Hướng dẫn thực hiện chữa cháy địa phương (theo sơ đồ cứu hỏa) thực hiện cứu hỏa có hiệu quả, nhanh chóng.

Vận hành hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: phòng an ninh kiểm soát PCCC được đặt ở tầng trệt. Khoảng cách giữa các đầu phun là 4m, khoảng cách từ đầu phun đến tường 2m.

Có nhân viên hướng dẫn sử dụng các cửa thoát nạn, các thang bộ đủ tiêu chuẩn cho việc di chuyển thoát nạn và PCCC.

b) Tai nạn lao động

Làm việc trong điều kiện thiết bị vận hành ở nhiệt độ cao nên dễ xảy ra tai nạn lao động. Nguyên nhân dẫn đến tai nạn lao động là do công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy về an toàn lao động: không trang bị đồ bảo hộ lao động khi vận hành lò đốt, vệ sinh lò theo yêu cầu hoạt động lò, bất cẩn trong quá trình vận hành,... Tai nạn lao động sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động như gây thương tật, bệnh nghề nghiệp hoặc gây thiệt hại về tính mạng.

Biện pháp giảm thiểu

Để phòng ngừa, giảm thiểu tai nạn lao động, Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đào tạo và cung cấp thông tin về vệ sinh và an toàn lao động cho công nhân.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy về an toàn lao động, điện.
- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho nhân viên như: Găng tay, khẩu trang, giày bảo hộ, áo blue, kính,...
- Thường xuyên các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho công nhân.
- Khám sức khỏe định kì nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp (đặc biệt là nhân viên làm việc ở khu vực lò hỏa táng).
- Thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp.

- Các máy móc thiết bị sẽ được sắp xếp bố trí trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị sẽ có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ dự án sẽ thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tan nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Về an toàn kỹ thuật điện: tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố.

c) Sự cố về lan truyền dịch bệnh từ nghĩa trang

Đối với quá trình hỏa táng, nhiệt độ thiêu của lò là rất lớn, thiêu rụi hoàn toàn thi thể thành tro bụi, do đó tiêu diệt hoàn toàn dịch bệnh lây lan. Dịch bệnh lây lan chủ yếu là do hoạt động tập trung đông người, hoặc sự cố lây lan dịch bệnh do các biện pháp phòng chống, vận chuyển tử thi có mầm bệnh không đảm bảo theo đúng yêu cầu của Bộ y tế.

Biện pháp giảm thiểu

- Thực hiện mai táng và hỏa táng theo đúng điều lệ vệ sinh mai táng và hỏa táng ban hành theo Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng.

- Cán bộ công nhân sau khi hỏa táng, rửa tay bằng xà phòng hoặc sát khuẩn tay bằng dung dịch sát khuẩn tay. Các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động hỏa táng được vệ sinh sạch sẽ sau khi công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hỏa táng người mắc bệnh lây nhiễm, sau khi hỏa táng phải vệ sinh, khử khuẩn dụng cụ, thiết bị dùng để vận chuyển thi thể đến lò hỏa táng, khu vực hỏa táng bằng dung dịch chứa 0,1% Clo hoạt tính, còn 70% hoặc các chế phẩm diệt khuẩn bề mặt.

Người trực tiếp tham gia hoạt động hỏa táng sử dụng đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (kính che mắt, găng tay cao su, khẩu trang y tế, giày hoặc ủng) trong suốt quá trình thực hiện công việc. Sau khi công việc kết thúc cởi bỏ phương tiện bảo vệ cá nhân, rửa tay bằng xà phòng hoặc sát khuẩn tay bằng dung dịch sát khuẩn tay.

- Nhà hỏa táng và các khu vực xung quanh, các dụng cụ, trang thiết bị có liên quan đến vận chuyển thi hài, hài cốt được vệ sinh sạch sẽ sau các ca làm việc. Chất thải tiếp xúc trực tiếp với quan tài và phương tiện bảo vệ cá nhân được thu gom, xử lý như chất thải lây nhiễm.

d) Sự cố nhầm tro cốt

Quá trình đưa thi thể vào trong lò được giám sát chặt chẽ, từ khâu đưa thi thể vào lò đến khâu lưu giữ hồ sơ. Mỗi thi thể trước khi đưa vào lò hỏa thiêu được đánh số thứ tự trên bảng theo dõi và lưu vào hồ sơ. Do vậy, trường hợp nhầm tro cốt là rất hy hữu, tuy nhiên, trường hợp xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng lớn đến tâm lý của thân nhân người mất và vấn đề tâm linh.

Biện pháp giảm thiểu:

Mỗi thi thể trước khi đưa vào lò hỏa thiêu được đánh số thứ tự trên bảng theo dõi và lưu vào hồ sơ để tránh nhầm lẫn.

Sau khi tổ chức hỏa táng, người quản lý cơ sở hỏa táng ghi rõ ngày giờ tổ chức hỏa táng vào giấy hỏa táng, ký tên, đóng dấu và trả lại cho người sử dụng dịch vụ hỏa táng.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Quy trình thu gom, xử lý nước thải

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt

Hạng mục công trình	Nội dung chi tiết		Nhận xét so với ĐTM đã phê duyệt
	Theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt	Hiện hữu đã thực hiện	
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung	Quy trình xử lý nước thải sản xuất: Nước rửa, vệ sinh lò thiêu → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương sinh học	Chưa xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Quy trình xử lý nước thải nhà hỏa táng: Dự án không phát sinh nước thải từ công tác rửa khay đựng tro, dụng cụ đựng tro. Công tác hỏa táng, nhân viên sẽ nhận khay đựng tro và các dụng cụ liên quan từ thân nhân của người quá cố. Sau khi hoàn tất quy trình hỏa táng, các vật dụng này sẽ được trao lại cho thân nhân. Đồng thời, Công ty đã chuẩn bị giẻ lau riêng sẽ được thu gom chứa trong thùng riêng biệt. Nhân viên thực hiện công tác quét dọn xung quanh khu vực nhà hỏa táng vào cuối ngày. Sau đó thu gom về kho quản lý chất thải nguy hại và sẽ giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo định kỳ.
	Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Mương sinh học bê tông (cát, than, sỏi, thảm cỏ) → Hồ sinh học chống thấm → Xử lý đạt QCVN 40, cột A → Tuần hòa, tái sử dụng tưới cây và một phần thải ra kênh tưới.	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Mương sinh học bê tông (cát, than, sỏi, thảm cỏ) → Hồ sinh học chống thấm → Xử lý đạt QCVN 40, cột A.	Nước thải sinh hoạt sau khi qua hệ thống xử lý, chất lượng nước thải tại hồ sinh học chống thấm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A và lưu tại hồ, dùng cho việc tưới cây và rửa đường, không thoát ra ngoài môi trường.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nguồn phát sinh nước thải tại Dự án và lưu lượng nước thải phát sinh được trình bày như sau:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của nhân viên và người thân trong đám tang được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn bằng phương pháp tự chảy và đạt QCVN 40:2011/BTNMT/BTNMT (cột A), nước sau xử lý chảy về ao sinh học trong khu vực dự án.

- Nước thải sản xuất: Tại vị trí nhà hòa hỏa thiêu, nhân viên thực hiện nhiệm vụ lau chùi khay đựng tro, dụng cụ đựng tro cốt, đồng thời thu gom bụi tro vào bao tải và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại vào cuối ngày. Do không có công tác rửa dụng cụ, cho nên dự án không phát sinh nước thải trong quá trình hoạt động.

Vì vậy, Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam xin cấp phép đối với nước thải như sau:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt của nhân viên và người thân trong đám tang với lưu lượng 1,58 m³/ngày.đêm.

1.2. Bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

Lưu lượng xả nước thải xin cấp phép tối đa: 2 m³/ngày.đêm

a) Dòng nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A tự chảy theo đường ống uPVC D300, dài 75m, chảy về hồ sinh học chôn cất.

b) Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sinh hoạt dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý → Sau xử lý thoát ra trong khu vực dự án

Tọa độ vị trí xả thải

$$X = 1249\ 577; Y = 572\ 613$$

c) Phương thức xả nước thải: Tự chảy

d) Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà quản trang khoảng 1,68 m³/ngày.đêm sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT /BTNMT (cột A) được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn dung tích 19 m³, kích thước xây dựng dài x rộng x cao = (3,0x 3,4 x 1,87) m, sau đó nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống uPVC D110, i=2%, dài 2m, sau đó theo đường ống uPVC D200 thoát ra mương sau khu vực nhà quản trang, chảy về hồ sinh học chống thấm của dự án.

e) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅		30
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	COD	mg/l	75
5	Tổng nitơ	mg/l	30
6	Tổng photpho	mg/l	6
7	Coliform	MPN/100ml	3.000

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hỏa táng với lưu lượng 66,67 m³/phút, tương đương 4.000 m³/giờ.

Nguồn số 02: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện dự phòng công suất 220 KVA. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 5m, vật liệu SUS304, độ dày 3mm.

2.2. Bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

a) Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị xin cấp phép là:

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hỏa táng với lưu lượng phát sinh 66,67 m³/phút, tương đương 4.000 m³/giờ.

Nguồn số 02: Dòng khí thoát ra ống thải với lưu lượng lớn nhất là 1.500 m³/giờ.

b) Dòng khí thải

Nguồn số 01: 01 dòng khí thải từ lò hỏa táng QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nguồn số 02: 01 dòng khí thải từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng thoát ra 01 ống thải cao 5 m đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

c) Vị trí xả khí thải

Tóm tắt quy trình xử lý khí thải:

Nguồn số 01: Đầu vào → hệ thống xử lý khí thải (nhiệt hóa hơi hoàn toàn) → ống khói thoát khí.

Tọa độ vị trí xả thải:

$$X = 1249\ 611; Y = 572\ 644$$

Nguồn số 02: Vận hành máy phát điện dự phòng → ống khói thoát khí.

Tọa độ vị trí xả thải:

$$X = 1249\ 608; Y = 572\ 642$$

d) Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức bằng quạt hút

e) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải khi xả ra môi trường QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ:

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Bụi	mg/Nm ³	200
4	CO	mg/Nm ³	1.000
5	SO ₂	mg/Nm ³	500
6	NO	mg/Nm ³	850
7	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5
8	NH ₃	mg/Nm ³	50

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung

Nguồn phát sinh: Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nghĩa trang và hoạt động mai táng, chôn cất tại nghĩa trang.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

STT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

Giá trị giới hạn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

3.3. Bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực dưới 20 km/h để đảm bảo tôn nghiêm tại khu vực Nghĩa trang.

- Trồng cây xanh, vườn hoa quanh khu vực.

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng một số máy móc thiết bị như máy bơm định kỳ 1 tháng/lần

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.1. Chất thải rắn nguy hại:

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

Bảng 4. 3. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Giá trị (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	96	16 01 06
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	12	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	12	16 01 13
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	180	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	120	18 01 02
TỔNG			550	

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng

chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh là **550 kg/năm**.
- Từng loại CTNH khác nhau được thu gom riêng, cụ thể như sau:
 - + CTNH dạng lỏng (như dầu, mỡ thải): thu gom vào can nhựa có nắp đậy, có ký hiệu nhận biết CTNH.
 - + CTNH dạng rắn (như giẻ lau, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ...): thu gom vào các túi ni lông buộc kín miệng, có ký hiệu nhận biết CTNH.

Công ty xây dựng kho chứa CTNH để tập kết, lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 10m². Kho chứa CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác của Nhà máy; thiết kế, xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- + Đảm bảo không tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.
- + Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.
- + Có thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.
- + Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.
- + Chất thải nguy hại phải được dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa, được dán nhãn nguy hại theo quy định.
- Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- Phương thức thu gom, vận chuyển rác thải:
 - + Các công nhân làm việc trong Nhà máy được quy định bỏ rác theo quy định;
 - + Công nhân vệ sinh sẽ theo dõi, vệ sinh khu chứa rác;

+ Bố trí hợp lý thời gian thu gom rác của đơn vị thu gom rác thải, tránh trùng thời gian xuất, nhập nguyên vật liệu, sản phẩm của Nhà máy.

Hiện tại, Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam đã ký Hợp đồng kinh tế về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 708/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX kí ngày 02/01/2024 với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị TPHCM với tần suất thu gom 02 lần/năm.

4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

Bảng 4. 4. Danh mục chất thải công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Tay đẩy quan tài	360	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định
2	Sắt thép phế thải			
3	Giấy vụn, báo	240	Rắn	
4	Ống nước, xô	60	Rắn	
5	Sáp nến			
6	Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn	50	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định
Tổng khối lượng		710	-	

4.3. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bảng 4. 5. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin cấp phép

STT	Thông số	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	70	25,55

❖ *Phương án lưu trữ:*

Tại mỗi khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca và xưởng sản xuất: Bố trí thùng đựng rác 2 ngăn dung tích từ 60 -240 lít. Trong đó 01 ngăn đựng rác thải có thể tái chế (chai lọ, nhựa, thủy tinh,...), 01 ngăn đựng rác thải không tái chế (thức ăn thừa, lá cây, vỏ trái cây,...) để phân loại rác ngay tại nguồn. Hàng ngày, nhân viên dọn vệ sinh sẽ thu gom toàn bộ lượng rác thải tại các thùng đựng rác sau đó chuyển về nhà chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 5 m².

❖ *Phương án xử lý:*

Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam đã ký Hợp đồng kinh tế về việc thu gom rác sinh hoạt số 13/HĐR-K kí ngày 02/01/2024 với Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh với tần suất thu gom 3 ngày/1 tuần.

Công ty cam kết thực hiện việc phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom và lưu chứa đúng nơi quy định. Khu vực chứa chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ riêng, dán tên từng loại chất thải nguy hại và dán biển báo nguy hiểm nhằm cảnh báo người lao động. Đồng thời, Công ty ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

❖ *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

Công ty xây dựng kho chứa CTNH để tập kết, lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 30m². Kho chứa CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác của Nhà máy; thiết kế, xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải kín khít, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, thấm thấu nhằm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 02 m³ thì được đặt ngoài trời;

+ Có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Thực hiện thu gom, lưu giữ và ký kết với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thùng đặt trong khu vực lưu chứa

Khu vực lưu chứa là kho chứa rác thải công nghiệp không nguy hại của Công ty diện tích 20 m², được trát xi măng nền và hàn sắt cọc chét cố định kho chứa đảm bảo không cho nước mưa lẫn vào.

Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò. Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

Đối với các thành phần có khả năng tái chế, Công ty sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng. Đối với các thành phần không có khả năng tái chế, Công ty tiến hành thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt tại khu vực lưu chứa, hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

Đối với bùn từ bể tự hoại Công ty định kỳ liên hệ với đơn vị có chức năng hút hầm cầu để xử lý, dự kiến 01 lần/năm

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí thùng rác bằng nhựa dung tích 120 Lít có nắp đậy tại khu vực xung quang bên ngoài xưởng sản xuất và các thùng rác nhựa có dung tích 60-80 Lít xung quanh bên trong nhà xưởng khu vực sản xuất, khu văn phòng.

Vào mỗi cuối ngày Công ty thực hiện thu gom rác từ thùng rác khu vực văn phòng và bên trong Nhà xưởng về các thùng rác nhựa dung tích 120 Lít bên ngoài nhà xưởng, sau đó tập trung về khu vực gần cổng Công ty để đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý mà Công ty đã ký hợp đồng tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý.

1.4.4. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Công ty TNHH Fairy Park - Chủ đầu tư dự án Nghĩa Trang "Sơn Trang Tiên Cảnh" xin báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2024 như sau:

+ Về công tác xử lý nước thải:

Chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của công ty đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

+ Về công tác xử lý khí thải:

Các chỉ tiêu Bụi, SO₂, NO_x, CO, H₂S sau HTXL tại lò hỏa táng của Công ty đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT.

+ Về quản lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt, Chất thải rắn thông thường, Chất thải nguy hại được Công ty TNHH Fairy Park ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu đúng theo quy định và tái ký Hợp đồng hằng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan trắc môi trường: Công ty thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng quy định, do đơn vị được chỉ định thực hiện. Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2023 và 2024 đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Công ty TNHH Fairy Park cam kết tiếp tục duy trì và cải thiện công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với hoạt động Nghĩa trang.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Trong năm 2023 và 2024, Công ty TNHH Fairy Park, chủ đầu tư dự án Nghĩa trang "Sơn Trang Tiên Cảnh", đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường. Công ty không phát sinh bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động. Tất cả các báo cáo công tác bảo vệ môi trường và thông tin liên quan đến môi trường đều được gửi đầy đủ và đúng hạn đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Theo báo cáo kết quả quan trắc của Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) đã thực hiện định kỳ 2023-2024 được tổng hợp lại như sau:

- Các vị trí quan trắc lấy mẫu bao gồm:

+ NT1: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý (X=1249 577; Y=572 613)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Coliform.

2.1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 2023

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc năm 2023				Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	6,63	6,53	6,53	6,48	6-9
2	TSS	mg/L		38	24	19	50
3	BOD ₅	mg/L	12,4	15	12	16	30
4	COD	mg/L	36,8	26	26	28	75
5	Tổng Nitơ	mg/L	11,2	12,9	11,4	13,8	20
6	Tổng Photpho	mg/L	0,95	1,2	0,85	0,72	4
7	Coliform	mg/L	200	2.400	2.100	2.400	3.000

2.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 2024

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc năm 2024				Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	6,93	6,53	6,96	7,14	6-9
2	TSS	mg/L	23	38	18	29	50
3	BOD ₅	mg/L	20	15	24	17	30
4	COD	mg/L	48	26	37	32	75
5	Tổng Nitơ	mg/L	KPH	12,9	10,9	12,7	20
6	Tổng Photpho	mg/L	0,42	1,2	0,82	0,54	4
7	Coliform	mg/L	1.500	2.400	1.700	2.100	3.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, K_q= 0,9, K_f=1,0.

Nhận xét: Theo các kết quả quan trắc chất lượng nước thải hằng năm, chất lượng nước thải của công ty luôn đảm bảo chất lượng trong giới hạn cho phép

theo quy chuẩn kỹ thuật cho phép về nước thải QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$. Kết quả cho thấy tại thời điểm hiện tại hệ thống của công ty hoạt động ổn định.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Theo báo cáo kết quả quan trắc của Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) đã thực hiện định kỳ 2023-2024 được tổng hợp lại như sau:

- Các vị trí quan trắc lấy mẫu bao gồm:

+ KT: Khí thải sau hệ thống xử lý tại lò hỏa táng ($X=1249\ 611$; $Y=572\ 644$)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, CO , SO_2 , NO_x , H_2S , NH_3 .

3.1. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2023

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc năm 2023				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	m^3/h	2.088	2.050	3.280	3.960	-
2	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	122	109,4	97,2	98,3	-
3	Bụi	mg/Nm^3	91	68	79	51	200
4	CO	mg/Nm^3	445	892	804	839	1.000
5	SO_2	mg/Nm^3	89	10	12	10	500
6	NO_x	mg/Nm^3	493	153	109	75	850
7	H_2S	mg/Nm^3	KPH	-	KPH	KPH	7,5
8	NH_3	mg/Nm^3	KPH	-	KPH	KPH	50

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

3.2. Kết quả quan trắc định kỳ khí thải năm 2024

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc năm 2024				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Lò đang trong quá trình sửa chữa và bảo dưỡng	-	-
2	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	145,2	252,7		32,5	-
3	Bụi	mg/Nm^3	25,4	26,3		0,221	200
4	CO	mg/Nm^3	485	494		<8,33	1.000
5	SO_2	mg/Nm^3	86	88		0,097	500
6	NO_x	mg/Nm^3	116	116		0,085	850
7	H_2S	mg/Nm^3	KPH	KPH		-	7,5
8	NH_3	mg/Nm^3	KPH	KPH		KPH	50

Nhận xét: Theo các kết quả quan trắc chất lượng khí thải hằng năm, chất lượng khí thải của công ty luôn đảm bảo chất lượng trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật cho phép về khí thải QCVN 19:2009/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Kết quả cho thấy tại thời điểm hiện tại hệ thống của công ty hoạt động ổn định.

5. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):

Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam không phải cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nên không thực hiện nội dung này.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Công ty TNHH Fairy Park Việt Nam không nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất nên không thực hiện nội dung này.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

6.1. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2023

a) Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê CTRSH:

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	60 kg/ngày	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh
Tổng khối lượng		60	

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Tay đẩy quan tài	26	Rắn	Hợp đồng với đơn vị có chức
2	Sắt thép phế thải		Rắn	
3	Giấy vụn, báo	20	Rắn	

4	Ổng nước, xô	5	Rắn	năng theo quy định
5	Sáp nến			
Tổng		51		

b) Về quản lý chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Giá trị (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60	
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	96	
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	12	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	60	
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	12	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 01	180	
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 02	120	
8	Tro	04 02 01	3.600	
TỔNG			4.140	

6.2. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2024

a) Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH

STT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	60	21,6	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Tay đẩy quan tài	26	Rắn	Chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý
2	Sắt thép phế thải		Rắn	
3	Giấy vụn, báo	21	Rắn	
4	Ống nước, xô	5	Rắn	
5	Sáp nến			
Tổng		52		

b) Về quản lý chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Giá trị (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	3	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	10	17 02 03

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Giá trị (kg/năm)	Mã CTNH
	tổng hợp thải			
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	2	16 01 13
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	-	19 06 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	15	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	15	18 01 02
TỔNG			125	

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong năm 2023 và năm 2024 không có đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước đến Dự án.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 1963/QĐ/UBND ngày 31/8/201 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang giai đoạn 1 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam) làm Chủ dự án.

Do đó, Cơ sở không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Công ty thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động như sau:

2.1. Quan trắc chất lượng nước

a) Chất lượng nước ngầm

- Vị trí: 01 vị trí tại nước ngầm tại giếng khoan
- Chỉ tiêu: pH, độ cứng, BOD₅, TSS, Fe, NO₃⁻, E.coli, Coliform.
- Tần suất: 06 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT

b) Chất lượng nước mặt

- Vị trí: 01 mẫu tại kênh tưới TN5-3
- Thông số giám sát: pH, DO, COD, BOD₅, SS, Fe, tổng N, tổng P, Coliform, dầu mỡ.

- Tần suất: 06 tháng/lần

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08:2008/BTNMT

2.2. Chất lượng nước thải

Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sinh hoạt đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, tổng Nito, tổng Photpho, Coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: Nước thải sinh hoạt: QCVN 40:2011/BTNMT /BTNMT (cột A)

2.3. Quan trắc chất lượng không khí

- Vị trí quan trắc: Khí thải sau HTXL tại lò hỏa táng
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần
- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO₂, NO_x, H₂S, NH₃
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp.

2.4. Chương trình giám sát CTR và CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR và CTNH theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao CTR và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

STT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt: Vị trí: Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ động thực vật, Coliform	03 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT
2	Giám sát chất lượng nước ngầm Vị trí: 01 vị trí tại nước ngầm tại giếng khoan	pH, độ cứng, BOD ₅ , TSS, Fe, NO ₃ ⁻ , E.coli, Coliform.	06 tháng/lần	QCVN 09:2023/BTNMT
3	Giám sát chất lượng nước mặt Vị trí: 01 mẫu tại kênh tưới TN5-3	pH, DO, COD, BOD ₅ , SS, Fe, tổng N, tổng P, Coliform, dầu mỡ.	06 tháng/lần	QCVN 08:2008/BTNMT

STT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
4	Giám sát chất lượng không khí Vị trí quan trắc: Khí thải sau HTXL tại lò hỏa táng	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT
5	Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại	Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.	Thường xuyên, liên tục	Nghị định số 08:2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02:2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí chi cho việc thực hiện quan trắc môi trường định kỳ dự kiến là khoảng 23.000.000 đồng.

STT	Chương trình giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Tổng cộng (đồng)
1	Giám sát chất lượng nước thải	3 lần/năm	10.000.000
2	Giám sát chất lượng nước ngầm	06 tháng/lần	5.000.000
3	Giám sát chất lượng nước mặt	06 tháng/lần	3.000.000
4	Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh	3 lần/năm	7.000.000
Tổng cộng			23.000.000

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh môi trường.

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước cũng như của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc xả nước thải cũng như thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp cơ sở đề xảy ra ô nhiễm, định kỳ tiến hành quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) cam kết thực hiện chương trình quản lý và kiểm soát môi trường theo quy định của pháp luật và theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Kính mong Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận, cấp giấy phép môi trường đối với Công Ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình hoạt động.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4385873334

Chứng nhận lần đầu: ngày 28 tháng 4 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 26 tháng 6 năm 2009

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 16 tháng 8 năm 2011

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: ngày 15 tháng 10 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 451022000136 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 16 tháng 8 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2016;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) nộp ngày 12 tháng 10 năm 2021,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TÂY NINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ NGHĨA TRANG**, mã số dự án 451022000136 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 16 tháng 8 năm 2011.

Được đăng ký điều chỉnh diện tích đất sử dụng, tổng vốn đầu tư của dự án, cụ thể:

* Trước khi điều chỉnh:

- Diện tích đất sử dụng: 100 ha.

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 289.000.000.000 đồng, tương đương 17.000.000 USD.

* Sau khi điều chỉnh:

- Diện tích đất sử dụng: 139.571 m²

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 119.00.000.000 đồng, tương đương 7.000.000 USD.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Công ty Fairy Park (Việt Nam) SDN.BHD. Giấy phép thành lập số 836830M do Malaysia cấp ngày 29 tháng 10 năm 2008.

Địa chỉ trụ sở: 181A Jalan Meru, 41050 Klang Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Điện thoại: 02763770479.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: TER HONG CHOOR; Giới tính: Nam; Chức danh: Giám đốc; Ngày sinh: 24/10/1957; Quốc tịch: Malaysia; Hộ chiếu số: A17362019; ngày cấp 15/06/2007; Nơi cấp: Malaysia; Địa chỉ thường trú: 181A Jalan Meru, 41050 Klang Selangor Darul Ehsan, Malaysia; Chỗ ở hiện tại: 42 Trần Đình Xu, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0813146207; Email: trungfairypark@yahoo.com.vn.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam), mã số doanh nghiệp 3900677791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28/04/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2017.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ NGHĨA TRANG.

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang.

3. Quy mô dự án: Khoảng hơn 10.000 ngôi mộ, hỏa táng và lưu tro cốt khoảng 450 người/tháng.

4. Địa điểm thực hiện dự án: thửa đất số 23, tờ bản đồ số 2, ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành, Tây Ninh.

5. Diện tích đất sử dụng: 139.571 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 119.00.000.000 (Một trăm mười chín tỷ) đồng, tương đương 7.000.000 (Bảy triệu) đô la Mỹ (tỷ giá 17.000 đồng/USD năm 2011), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 51.000.000.000 (năm mươi một tỷ) đồng, tương đương 3.000.000 (ba triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 42,86% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

ST T	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam)	51.000.000.000	3.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp

- Vốn huy động: 68.000.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 đô la Mỹ, đã hoàn thành vay vốn.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày 28/4/2009.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: đang hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 (mười) năm. Sau thời hạn nêu trên, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 04 (bốn) năm tiếp theo.

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu.

- Doanh nghiệp được miễn tiền thuê đất 7 (bảy) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật;

2. Nhà đầu tư liên hệ với đơn vị có liên quan để được hướng dẫn thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định hiện hành;

3. Thực hiện dự án đúng mục đích theo quy định pháp luật, chỉ đạo của UBND tỉnh và chịu trách nhiệm đối với thành phần hồ sơ, nội dung hồ sơ của dự án;

4. Nhà đầu tư thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 451022000136 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 16 tháng 8 năm 2011.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) được cấp 01 bản và 01 bản

lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư *như*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: HTĐT.

**GIÁM ĐỐC
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



Trịnh Ngọc Phương

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3900677791

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 04 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 14 tháng 12 năm 2017

*(Được cấp đổi từ CÔNG TY TNHH FAIRY PARK (VIỆT NAM) được UBND tỉnh
Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 451022000136 ngày 28/04/2009)*

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FAIRY PARK (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAIRY PARK (VIET NAM) COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Trường Thọ, Xã Trường Hòa, Huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0276.3770479

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 51.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi một tỷ đồng

Tương đương 3.000.000 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY FAIRY PARK (VIETNAM) SDN.BHD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: QĐ-836830 M

Do: Malaysia

Cấp ngày: 29/10/2008

Địa chỉ trụ sở chính: 181A Jalan Meru, 41050 Klang Selangor Darul Ehsan, Malaysia

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KOH KO TONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/10/1973

Dân tộc: Quốc tịch:

Malaysia

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: A15206138

Ngày cấp: 14/11/2005

Nơi cấp: Malaysia

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1.02 50A & 52A Jalan Pasar 41400 Klang Selangor
Darul Ehsan, Malaysia

Chỗ ở hiện tại: Số 42 Trần Đình Xu, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 304 /QB-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang
do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/2/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang do Công ty TNHH Fairy Park làm chủ dự án họp ngày 15/11/2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang đã được chỉnh sửa bổ sung kèm theo văn bản giải trình số: 03/CTY-FP ngày 17/01/2011 của Công ty TNHH Fairy Park;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 169/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2011;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang với diện tích 13,81 ha tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là dự án) do Công ty Fairy Park làm chủ dự án (sau đây gọi là chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau:

Quyết định này, được các ngành chức năng kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện mới được phép hoạt động.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu trong Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ; Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những gì thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của các cơ quan có liên quan, trong đó có cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Lưu VT, VP. UBND Tỉnh.

(KTN_Hà 6_QĐ pd DTM của
Cty TNHH Fairy Park tháng 1/2011)

- c12b

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thảo

Số: 1963 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 34 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 2 do Công ty
trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam) làm Chủ dự án**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 2 họp vào ngày 05 tháng 3 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 2 đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 27 ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 3380 /TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang, giai đoạn 2 (Dự án) tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fairy Park (Việt Nam) thực hiện (Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô diện tích: 60,23 ha.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động phải đảm bảo các nguồn thải phát sinh

được xử lý triệt để, đáp ứng các yêu cầu được quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam (QCVN):

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT hệ số $K = 1,0$ và nước rỉ huyết mỡ đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT hệ số $K_1 = 0,9$; $K_2 = 1,2$ trước khi thải ra môi trường.

- Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục công trình của Dự án đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT; thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật đảm bảo môi trường không khí xung quanh nghĩa trang đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Trong quá trình thi công xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

2.2. Diện tích đất trồng cây xanh phải được quy hoạch hợp lý và đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo đúng quy định.

2.3. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động của Dự án.

2.5. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhập và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT Huỳnh Quang;
- Chủ dự án;
- Sở TNMT;
- UBND huyện Hòa Thành;
- UBND xã Trường Hòa;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT

N 12



KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

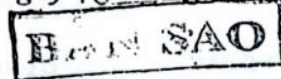
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 491 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH



Về việc cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại
ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh để thực hiện
giai đoạn I Dự án đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Luật sửa đổi bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và Điều 121 của Luật Đất đai 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 17/11/2006 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) của tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 16/11/2009 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 25/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm, từ năm 2006 đến năm 2010 của huyện Hòa Thành;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 345/TTr-STNMT ngày 11/02/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) thuê 139.571,0 m² đất tại ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh để thực hiện giai đoạn I Dự án đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÃ THU PHÍ Số: ~~057477~~ 044002
Ngày 10 tháng 03 năm 2010

2.1. Trong quá trình thi công xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động, chủ dự án phải bảo đảm xử lý, đáp ứng các yêu cầu được quy định tại các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), Quy chuẩn Việt Nam (QCVN), cụ thể như sau:

- Tiếng ồn và độ rung phải đáp ứng được TCVN 5949:1998 và TCVN 6962:2001.

- Công nghệ lò hòa táng phải tự động, khép kín, có hệ thống xử lý khí thải đảm bảo toàn bộ các loại chất thải khí và bụi đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT, chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2009/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT;

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn; hệ thống thu gom và xử lý nước thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng và hoạt động Dự án đạt cột A, QCVN 24:2009/BTNMT trước khi sử dụng tưới cây trong khuôn viên Dự án.

2.2. Các hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang chủ dự án phải tuân theo Nghị định số: 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

2.3. Các hoạt động vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và vệ sinh trong xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, nhà hỏa táng, chủ dự án phải tuân theo Thông tư số: 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng.

2.4. Diện tích đất trồng cây xanh phải được quy hoạch hợp lý và đảm bảo ít nhất 15% tổng diện tích đất của dự án.

2.5. Tổ chức thu gom, xử lý toàn bộ phế thải xây dựng, các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi theo đúng các quy định hiện hành về an toàn và vệ sinh môi trường.

2.6. Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại của Dự án phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên – Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại và Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ; đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động của Dự án.

2.8. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý và giám sát môi trường như báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

2.9. Chủ dự án phải thực hiện hoàn chỉnh các biện pháp bảo vệ môi trường đúng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của

Thời hạn thuê đất: 50 năm, kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2009 (Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 451022000136 của UBND tỉnh Tây Ninh).

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính khu đất số 03/SD-TL, tỷ lệ 1/5000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 18 tháng 01 năm 2010.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) nộp tiền thuê đất và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
2. Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam);
3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hòa Thành và UBND xã Trường Hòa xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
4. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam), sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định;
5. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính.

* Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) có trách nhiệm: Quản lý và sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai; phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Hòa Thành thực hiện nhanh việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần diện tích đất còn lại của dự án. Sau khi hoàn thành công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Hòa Thành báo cáo và gửi hồ sơ đến Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục cho thuê đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và xã hội, Chủ tịch UBND huyện Hòa Thành, Chủ tịch UBND xã Trường Hòa, Giám đốc Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) và Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Vh);
- Cập nhật Website;
- Lưu Văn thư.

NIỆM

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 2 THỊ XÃ TÂY NINH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 267/QĐ.01/UBND/CT.SCT/SGT
Ngày 17 tháng 02 năm 2010



Võ Thu Vân

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sơn

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT

Số: 03/SĐ - TL

- Chủ sử dụng: CÔNG TY TNHH FAIRY PARK (VIỆT NAM)

- Mục đích sử dụng: Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)

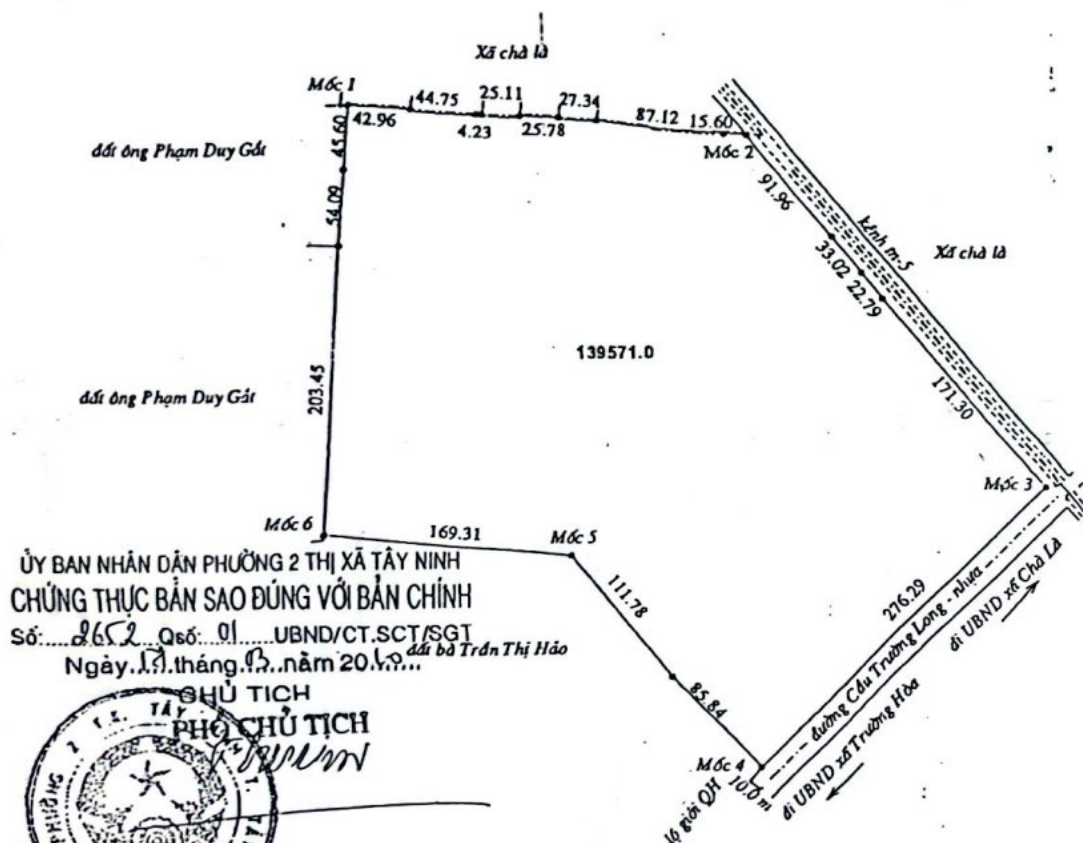
- Diện tích: 139.571,0 m²

- Trích Lục từ các thửa đất số: 2,3,4,5,6,8

Tờ bản đồ số: 02 Thửa đất mới số: 23

- Khu vực đất: ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

BẢN SAO



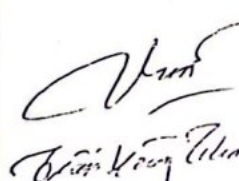
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 2 THỊ XÃ TÂY NINH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 2652/QS: 01 UBND/CT.SCT/SGT
Ngày 15 tháng 8 năm 2010
đất bà Trần Thị Hảo



Vũ Văn Văn

Tỷ lệ: 1/5000

Quyết định giao đất số/QĐ-CT ngày/...../ năm 200 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TÂY NINH		SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH	
Ngày 15 tháng 8 năm 2010 Người trích lục	Ngày 18 tháng 8 năm 2010 Giám đốc	Ngày 18 tháng 8 năm 2010 Người Kiểm tra KT	Ngày 18 tháng 8 năm 2010 Giám đốc
 Vũ Văn Văn	 Trần Đình Cảnh	 Bùi Thanh Văn	 Nguyễn Xuân Văn

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha
thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;
Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 của Quốc hội ban hành ngày
26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về
quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2008/NĐ-CP ngày 25/03/2008 của Chính phủ về xây
dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2010/TT-BXD ngày 05/02/2010 của Bộ Xây dựng ban
hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị
QCVN07:2010/BXD;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 813/TTr-SXD ngày
21/7/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa
trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha thuộc xã Trường Hòa,
huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung chủ yếu như sau :

Tên dự án quy hoạch : Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha thuộc xã Trường
Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Chủ đầu tư : Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam).

Địa điểm quy hoạch : Xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây
Ninh.

Đơn vị tư vấn : Công ty TNHH thiết kế và đầu tư An Thịnh.

I. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất :

1. Phạm vi ranh giới :

- Vị trí: Khu đất xây dựng thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, có ranh giới khu đất như sau:

- + Phía Bắc : giáp xã Chà Là huyện Dương Minh Châu.
- + Phía Đông Nam : giáp đường Trường Hoà – Chà Là lộ giới 30m.
- + Phía Đông Bắc : giáp kênh tưới tiêu có thủy giới 20m.
- + Phía Tây và Tây Nam : giáp khu đất quy hoạch nghĩa trang giai đoạn 2.
- Phạm vi khu vực quy hoạch là 13,81ha.

2. Tính chất, mục tiêu lập quy hoạch:

a. Tính chất:

- Khu quy hoạch có tính chất phù hợp yêu cầu của một nghĩa trang hiện đại, là công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị có tính môi trường sinh thái và yếu tố văn hóa xã hội.

- Khu quy hoạch xây dựng nghĩa trang được sử dụng các hình thức táng mới văn minh, hiện đại, góp phần thay đổi tập quán cũ, khai thác sử dụng có hiệu quả về đất đai đáp ứng yêu cầu về cảnh quan và bảo vệ môi trường.

- Chức năng nghĩa trang bao gồm các hình thức táng như: hung táng, hỏa táng, cát táng và hình thức dịch vụ lưu giữ tro cốt.

- Là khu quy hoạch giai đoạn 1 với diện tích 13,81 ha thuộc đồ án quy hoạch Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” quy mô 74,04 ha.

b. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của tỉnh Tây Ninh.

- Quy hoạch phát triển khu vực nghĩa trang theo mô hình hiện đại, đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật như hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thoát và xử lý nước thải, hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cải tạo môi trường.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai lập dự án đầu tư theo quy định.

II. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

1. Quy mô dự kiến phục vụ:

Quy mô dự kiến phục vụ trong giai đoạn 1 (2010 – 2012) dự án quy hoạch Nghĩa trang “Sơn Trang Tiên Cảnh” là 13,81 ha với 7.980 mộ và 1.000 hộc lưu tro cốt.

2. Chỉ tiêu thiết kế hạ tầng kỹ thuật:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	Chỉ tiêu NVQH
I	Giao Thông:			
1	Khoảng cách đi bộ xa nhất	Km	0,5	0,5
2	Mật độ đường chính	Km/km ²	3,5 – 4	3,5 – 4
3	Mật độ đường trung bình	Km/km ²	4 – 5	4 – 5
4	Tỉ lệ đất giao thông	%	12,4	10 – 15
II	Cấp điện			
1	Công trình công cộng, dịch vụ	W/m ² sàn	30	15 – 20
2	Chiếu sáng			
	+ Đường, quảng trường	KW/ha	15	1,5 – 3
	+ Cây xanh công viên	KW/ha	5	1 – 1,2
III	Cấp nước			
	+ Nhân viên phục vụ	Lít/ng.ngày	100	100
	+ Khách thăm viếng	Lít/ng.ngày	5	5
	+ Tưới cây rửa đường	%Q	10	10
IV	Thoát nước			
	+ Nhân viên phục vụ	Lít/ng.ngày	100	100
	+ Khách thăm viếng	Lít/ng.ngày	5	5
	+ Tưới cây rửa đường	%Q	10	10
V	Thu gom chất thải rắn	Kg/ng.ngày	1	0,6 – 1
VI	Chuẩn bị kỹ thuật			
	+ Mật độ cống	Km/ha	4	4
VII	Môi trường			
	+ Độ ẩm của đất	%	50 – 70	50 – 70
	+ Đất cây xanh	%	40,95	15 – 33
	+ Độ sâu huyệt mộ	m	1,5 – 2	1,5 – 2

3. Chỉ tiêu sử dụng đất:

a. Chỉ tiêu đất an táng trong nghĩa trang:

- Đất an táng mộ phần : 45-50 %
- Đất giao thông, cây xanh, tâm linh : 45-50 %
- Các công trình phụ trợ : $\geq 2\%$

b. Chỉ tiêu sử dụng đất mộ phần:

Loại mộ phần	Đơn vị tính	Mộ phần người lớn	Mộ trẻ em
Mộ phần hung táng	m ² /mộ phần	≤ 5	≤ 3
Mộ phần cát táng	m ² /mộ phần	≤ 4	≤ 3
Ngăn lưu cốt hoá táng	m ³ /ô	0,125	0,125

III. Cơ cấu tổ chức không gian:

1. Yêu cầu:

- Giải pháp quy hoạch tổng mặt bằng phải đảm bảo nguyên tắc: kinh tế và tiết kiệm tối đa việc sử dụng đất, khi tổ chức mặt bằng phải tính toán đến việc tổ chức các công trình kỹ thuật hạ tầng hợp lý, đạt hiệu quả cao. Phân bố quỹ đất đảm bảo phù hợp công năng sử dụng và tổ chức giao thông hợp lý giữa các khu chức năng.

2. Cơ cấu tổ chức không gian:

- Từ trục đường Trường Hoà – Chà Là mở một trục chính hướng Tây - Bắc, Đông - Nam. Trục cảnh quan hình thành từ tuyến đường bao, chạy song song với ranh đất và cách ranh khoảng 55m. Tuyến đường này chạy qua các khu mộ, hoa viên, khu nhà lưu tro, nhà thờ Phật, nhà thờ Cao Đài, nhà Hỏa táng tạo thành một con đường đẹp với một loạt các điểm dừng chân, các không gian mở về phía các khu cây xanh. Chuỗi không gian trống chủ yếu của nghĩa trang được tạo thành trên cơ sở khai thác các trục giao thông, công viên cây xanh chuỗi không gian trống tạo nên khung bố cục của nghĩa trang.

- Khu đất thiết kế được chia thành 3 khu chức năng chính, bao gồm khu dịch vụ và phụ trợ khu cây xanh cách ly rộng 50 - 55m và các khu vực mai táng.

- Hệ thống giao thông tổ chức theo dạng ô bàn cờ ở phần phía trước với các lô mộ ngay hàng thẳng lối.

* Ưu điểm:

- Tạo ra các không gian đặc trưng cho từng khu vực khác nhau.
- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đa dạng, bố trí sử dụng đất các thành phần chức năng hài hoà, hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế.

* Nhược điểm:

Mạng giao thông ô bàn cờ tạo ra các khu vực giống nhau nên dễ gây cảm giác đồng đều cho các khu mộ.

3. Giải pháp bố trí mặt bằng tổng thể:

a. Đất an táng mộ phần:

- Tổng diện tích dành cho đất an táng mộ phần 6,68 ha (chiếm 48,37 %) bố trí khoảng 6.000 mộ cách ly với các khu vực lân cận bởi các dải cây xanh chiều rộng trung bình từ 50-60 m. Khu mộ an táng được chia thành các khu vực: Hung táng các đạo Cao Đài, Phật, Thiên Chúa và đạo khác, khu cát táng nằm ở phía Đông Nam khu đất tiếp giáp với cổng chính của nghĩa trang, quy mô 0,38 ha bố trí khoảng 648 mộ.

b. Đất công trình phục vụ công cộng:

- Diện tích đất công trình phục vụ công cộng 0,90 ha (chiếm 6,45 %) được phân khu chức năng các công trình sau:

+ Nhà hỏa táng: diện tích 2.880 m², nằm phía Bắc khu đất.

+ Khu nhà lưu tro cốt: diện tích 2.240 m², nằm phía Bắc khu đất.

+ Khu nhà văn phòng điều hành kết hợp với Điện thờ Phật và Đèn Trình: diện tích 1.609,92 m².

+ Đèn thờ đạo Cao Đài: diện tích 750 m².

+ Công trình dịch vụ khác như: nhà quản trang dịch vụ xây mộ, dịch vụ giải khát, phục vụ tang lễ diện tích 1.522,24 m².

c. Đất cây xanh:

Diện tích đất cây xanh công viên là 3,32 ha (chiếm 24,04%, không đạt tỷ lệ $\geq 39\%$ theo yêu cầu của nhiệm vụ quy hoạch được duyệt, tuy nhiên tỷ lệ cây xanh toàn bộ dự án quy mô 74,04 ha vẫn đảm bảo), bao gồm dãy cây xanh với chiều rộng trung bình 50-55 m cách ly nghĩa trang với các khu dân cư lân cận và các vườn hoa nhỏ trồng cây cảnh kết hợp với đá trang trí.

d. Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

Diện tích các công trình kỹ thuật đầu mối là 3.783,35 m² (chiếm 2,68%). Là các công trình cung cấp và đảm bảo kỹ thuật cho dự án, gồm các loại công trình: trạm biến áp, trạm cấp nước, thông tin liên lạc và khu xử lý nước thải và mương sinh học.

IV. Quy hoạch cơ cấu sử dụng đất:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Nhiệm vụ QH được duyệt
1	Đất an táng mộ phần	6,68	48,37	≤ 50
1.1	Hung táng (đạo Cao Đài)	2,076		
1.2	Hung táng (đạo Phật)	0,697		
1.3	Hung táng (đạo Thiên Chúa)	0,226		
1.4	Hung táng (đạo khác)	3,301		
1.5	Cát táng	0,380		
2	Đất công trình phục vụ công cộng	0,90	6,52	≥ 2
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	0,37	2,68	
4	Đất cây xanh (giai đoạn 1)	3,32	24,04	
5	Đất giao thông sân bãi	2,54	18,39	≥ 9
	TỔNG CỘNG	13,81	100,00	

V. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch ngầm hoá hệ thống cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc. Tất cả đường ống, dây bố trí trong hào kỹ thuật và cống chờ.

1. Quy hoạch san nền:

Giải pháp san nền được thực hiện với khối lượng đào đắp ít nhất, đảm bảo thoát nước nhanh nhất, hướng thoát nước từ trong lô đất ra phía đường hiện hữu.

Hướng san nền dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cốt san nền trung bình toàn khu từ 14,0 - 15,9 m, độ dốc sang lấp trung bình 0,2%.

2. Quy hoạch hệ thống giao thông :

- * Đường nội bộ mặt cắt 1-1: Lộ giới 19,0m.
 - Mặt đường : $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè : $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ : $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
- * Đường nội bộ mặt cắt 1a-1a: Lộ giới 27,0m.
 - Mặt đường : $2 \times 4,0\text{m} = 8,0\text{m}$.
 - Vía hè : $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ : $2 \times 8,0\text{m} = 16,0\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 2-2: Lộ giới 6,5m.
 - Mặt đường : $1 \times 3,5\text{m} = 3,5\text{m}$.
 - Phần lề bên ngoài trồng cỏ : $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$.
- * Đường đi bộ mặt cắt 3-3: Lộ giới 3,5m.
 - Mặt đường : $1 \times 3,5\text{m} = 3,5\text{m}$.

* Bãi xe: Bố trí 2 bãi đỗ xe

- Bãi xe 1: Gần lối đi vào đường chính dọc theo trục song song với đường liên huyện cầu Trường Long – Chà Lả, với diện tích 2.290 m^2 .
- Bãi xe 2: Nằm trước nhà hoả táng, với diện tích 1.885 m^2 .
- Kết cấu bãi xe giống như kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng.

3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Căn cứ vào hiện trạng thoát nước của khu vực, hệ thống thoát nước mưa trong khu vực được thiết kế hoàn toàn mới và thoát riêng với hệ thống nước thải, bằng mương hở bê tông cốt thép, nắp đan bê tông có lỗ thu nước. Các tuyến cống được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy đảm bảo tiêu thoát nước cho cả khu vực, trong điều kiện nhanh nhất để tránh hiện tượng ngập úng. Hướng thoát nước ra kênh hiện hữu phía Tây Bắc.

4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a. Nhu cầu:

- Nhu cầu cấp nước của 13,95 ha nghĩa trang được xác định trên cơ sở số người lưu trú tại các khu dịch vụ công cộng, tưới cây, rửa đường và chữa cháy theo tiêu chuẩn TCVN 33 - 2006.

Chỉ tiêu cấp nước:

Nhân viên phục vụ	$q = 100 \text{ lít/người.ngày}$
Khách phục vụ	$q = 5 \text{ lít/người.ngày}$
Nước công cộng	$q = 60 \% \Sigma q_{sh}$
Nước tưới cây xanh	$q = 10 \text{ m}^3/\text{ha.ngày}$

Nước cấp cho chữa cháy

$q = 10 \text{ lít/s/2đám cháy đồng thời}$

Lượng nước cần cho chữa cháy trong 2 giờ là: $Q_{cc} = 144 \text{ m}^3$

- Tổng lưu lượng nước cấp nghĩa trang giai đoạn 1 (13,81ha): $278 \text{ m}^3/\text{ngày-dêm}$

b. Nguồn nước:

Trong giai đoạn đầu khai thác từ mạch nước ngầm từ giếng khoan được xử lý đạt tiêu chuẩn và cấp cho khu nghĩa trang phục vụ cho việc xây dựng hạ tầng. Các giai đoạn sau sẽ đầu nối vào hệ thống cấp nước chung của huyện Hòa Thành.

5. Quy hoạch thoát nước thải – Vệ sinh môi trường:

a. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải:

- Nước bẩn được thải ra từ các công trình xây dựng trong khu nghĩa trang như: Nhà hỏa táng, Nhà quản lý, Nhà dịch vụ.... Đây là các loại nước thải sinh hoạt thông thường với lưu lượng không lớn. Nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn A theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN: 5945 - 2005, được đưa về các hệ thống mương và hồ sinh học trước khi xả ra môi trường.

- Xây dựng hệ thống mương sinh học bao quanh khu vực dự án, hệ thống mương này với chiều rộng khoảng 3 m và sâu 2,5 m sẽ thu các nước mặt tầng nông bị ô nhiễm (nước bẩn dự kiến rỉ ra từ các hầm mộ) trong khu vực dự án. Mương sinh học với mặt ngoài được kê bằng bê tông nhằm không cho các tầng nước mặt bên ngoài tràn vào khu vực. Toàn bộ hệ thống mương sẽ được tuần hoàn liên tục nhờ hệ thống máy bơm phun để làm sạch, nước sau khi làm sạch được cho chảy ra ngoài qua các cửa xả.

b. Quy hoạch mạng lưới thoát nước thải:

- Bố trí các tuyến cống bê tông cốt thép D400 thu gom tất cả nước thải đưa về khu xử lý nước thải tập trung của khu quy hoạch. Cống có độ dốc tối thiểu là $1/D$ và được đi trên vỉa hè, với độ sâu chôn cống điểm đầu đến lưng cống tối thiểu là 0,7 m.

c. Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn rác thải 1 kg/người/ngày. Rác thải được thu gom đưa về trạm xử lý rác thải tập trung của huyện Hòa Thành.

6. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

a. Nguồn điện:

- Nguồn điện được lấy từ đường dây trung thế 22KV trên tuyến đường liên huyện cầu Trường Long - Chà Lã.

- Xây dựng mới 1 trạm biến áp 3 pha công suất 250kVA 15(22)-0,4kV cấp điện cho khu quy hoạch nghĩa trang. Trạm gồm 01 máy biến áp 3 pha 15(22)-0,4kV, trạm được thiết kế dạng trạm phòng.

b. Hệ thống chiếu sáng công cộng:

- Chiếu sáng đường phố: Xây dựng mạng lưới cấp điện chiếu sáng đường phố được đi ngầm dưới đất. Chiếu sáng đường giao thông nội bộ khu vực dùng đèn

sodium cao áp ONYX S125W lắp cột thép tròn côn liền cần BGC1056 BGC1056 chiều cao đặt đèn là 7 m, khoảng cách các trụ đèn là 25 - 30 m, chũm loại đèn chống thấm, có cầu chì bảo vệ 5A.

7. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch được đầu nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh. Xây dựng hệ thống ăng ten và thiết bị cho hệ thống thông tin di động.

- Xây dựng một trung tâm bưu điện với tổng đài có dung lượng từ 100 port để phục vụ cho khu vực và tuyến đường cấp dọc theo các công trình xây dựng toàn khu.

VI. Giải pháp bảo vệ môi trường:

1. Các biện pháp chung:

- Khi quy hoạch, thiết kế dự án phải tính đến biện pháp nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường ngay từ đầu như phải đảm bảo các chỉ tiêu về mật độ cây xanh, đất giao thông, hệ thống thoát nước bản riêng có trạm xử lý nước bản đúng tiêu chuẩn qui định, qui hoạch quản lý bãi rác thuận tiện cho việc thu gom xử lý rác tránh tình trạng xả rác xuống các hồ suối.

- Hoạch định các biện pháp thi công, thời gian thi công phù hợp, cần tính đến việc hạn chế thấp nhất các tổn hại đến môi trường như giữ lại tối đa lớp đất màu bề mặt, nước mưa trong thời gian thi công được dẫn vào các ao lắng đất cát trước khi thoát ra hồ suối tránh ngập úng cục bộ, áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến.

- Đất cát san lấp nền có nguồn gốc hợp pháp, có biện pháp hạn chế ô nhiễm khi vận chuyển nguyên vật liệu.

- Quy hoạch lán trại, khu tập kết vật tư, chất dễ cháy nổ hợp lý, tuân thủ các qui định về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ, nhất là an ninh trên công trường.

2. Không chế ô nhiễm trong quá trình thi công xây dựng:

- Có kế hoạch thi công và cung cấp vật tư thích hợp, tránh tập trung cao điểm.

- Trong các ngày nắng để hạn chế ô nhiễm khói bụi, công trường cần thường xuyên phun nước với tần suất 3 lần/ngày.

- Khi di chuyển vật liệu các xe phải phủ bạt kín tránh tình trạng rơi vãi vật liệu, khi bốc dỡ phải có trang bị bảo hộ lao động.

- Đặt trạm rửa xe để xử lý các xe vận chuyển cát, đất vào ra công trường để giảm thiểu và hạn chế bụi đường.

3. Khắc phục tiếng ồn và rung động:

- Mặc dù tác động này chỉ xảy ra trong thời gian ngắn, để giảm bớt tác động này cần có kế hoạch thi công hợp lý, các thiết bị thi công gây tiếng động lớn như búa máy, máy khoan, máy đào không được hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 6 giờ sáng.

4. Không chế nước thải và chất thải:

- Nước mưa sẽ cuốn theo đất đá, cát, ximăng... rơi vãi trên mặt đất nên cần được thu gom vào ao lắng trước khi thải ra hồ suối.

- Xây các nhà vệ sinh có hầm tự hoại cho công nhân trên công trường, sau giai đoạn thi công bùn sẽ được hút đi và phải san lấp các hầm tự hoại này.

- Các chất thải trong thi công phải tập trung vào bãi chứa qui định, sau đó theo định kỳ sẽ được chuyển đến bãi rác.

- Rác sinh hoạt không để lẫn vào rác xây dựng và phải chuyển đi trong ngày.

5. Không chế ô nhiễm khi dự án đi vào hoạt động:

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Quy hoạch tách riêng biệt 2 hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn. Nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra cống thu gom về trạm xử lý nước bẩn, nước thải phải xử lý đạt TCVN: 5942-2005 (cột A) trước khi thải ra suối.

b. Đối với nước mưa:

- Cống thoát nước mưa chủ yếu dọc các đường, bố trí khoảng 20 m/hố ga thu nước, nước mưa được phân lưu từng khu vực theo độ dốc địa hình thoát về suối.

6. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy:

- Bố trí đường ống cấp nước chữa cháy theo mạng vòng. Các trụ chữa cháy phải bố trí dọc đường với khoảng cách từ 100 - 150 m.

VII. Các yêu cầu về quản lý quy hoạch xây dựng:

1. Các loại mộ:

- Thiết kế kiến trúc và xây dựng mộ theo mẫu quy định về kích thước, màu sắc và từng tôn giáo.

Bảng thống kê các lô mộ phần

STT	Loại mộ	Kích thước (m)
1	Mộ loại 1	1,8x2,4
2	Mộ loại 2	1,8x2,7
3	Mộ loại 3	1,6x2,5

2. Công trình công cộng dịch vụ:

STT	Tên lô	Chức năng	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng	Mật độ (%)	Tầng cao	Diện tích sàn (m ²)
1	G1	Nhà hòa táng	2.880,00	576,00	20	1	576,00
2	G2	Nhà lưu tro cốt	2.240,00	896,00	40	1	896,00
3	H1	Đền thờ đạo Cao Đài	750,00	300,00	40	1	300,00

4	H2	Chùa thờ Phật-Thờ Thổ thần	1.609,92	643,97	40	1	643,97
5	K1	Nhà Quản trang – Dịch vụ xây mộ	500,00	150,00	30	1	150,00
6	K2	Dịch vụ giải khát-Y tế	538,02	161,41	30	1	161,41
7	K3	Dịch vụ phục vụ tang lễ	484,22	145,27	30	1	145,27
TỔNG CỘNG			9.002,16	2.872,65			2.872,65

3. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

STT	Tên lô	Chức năng	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng	Mật độ (%)	Tầng cao	DT sàn (m ²)
3	N3	Trạm biến áp	538,02	80,70	15	1	80,70
2	N2	Trạm cấp nước	1.250,00	187,50	15	1	187,50
1	N1	Khu xử lý nước	1.995,33	399,07	20	1	399,07
TỔNG CỘNG			3.783,35	667,27			667,27

VIII. Tiến độ thực hiện:

- Thời gian triển khai thực hiện và khai thác dự án quy mô 74,04 ha nghĩa trang "Sơn Trang Tiên Cảnh" từ năm 2010 - 2060. Thời gian triển khai thực hiện và khai thác giai đoạn 1 của dự án quy mô 13,81 ha từ năm 2010 - 2022.

- Tiến độ triển khai dự án giai đoạn 1, quy mô 13,81 ha từ năm 2010 - 2012.

+ Năm 2010: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà hỏa táng, nhà lưu tro cốt ...

+ Năm 2011-2012: Đầu tư xây dựng các hạng mục kiến trúc còn lại.

- Thời gian khai thác vận hành nghĩa trang từ năm 2012, đến năm 2022 kết thúc giai đoạn 1.

Điều 2 : Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) phối hợp Sở Xây dựng, UBND huyện Hòa Thành và các tổ chức có liên quan thực hiện:

- Tổ chức công bố Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang "Sơn Trang Tiên Cảnh" giai đoạn 1 quy mô 13,81 ha, thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Phối hợp với UBND huyện Hòa Thành cắm mốc xác định ranh giới đất đai ngoài thực địa.

- Lập đề án giải toả bồi thường, tái định cư và phối hợp với UBND huyện Hòa Thành chi trả bồi thường và bố trí tái định cư theo đúng luật định.

- Triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, san lấp, cấp điện, cấp thoát nước khu vực quy hoạch).

- Triển khai thực hiện các khu chức năng theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, có phối hợp chặt chẽ với các ban ngành liên quan.

11

Điều 3 : Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch & Đầu tư, Tài nguyên và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoà Thành, Công ty TNHH Fairy Park (Việt Nam) và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- TT công báo tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu VT, VP.UBND tỉnh.

KTM Trung QD 1-200-Sưu trữ địa phương

N15b

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thảo



TÀI LIỆU LÒ HỎA TÁNG

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

MỤC LỤC

page

- | | |
|---|----|
| 1. Giới thiệu | 3 |
| 2. Lò hỏa táng | 4 |
| 3. Những lợi ích của lò hỏa táng | 10 |
| 4. Những bộ phận tích hợp của lò hỏa táng | 11 |
| 5. Quá trình hỏa táng | 16 |

Đính kèm

Những tài liệu hữu ích

1.0 Giới thiệu

Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị bảo vệ môi trường Changzhou Bada đã được bộ công nghiệp trung quốc cấp phép đặc biệt cho nghiên cứu và phát triển và sản xuất thiết bị lò hóa táng.

Công ty dựa trên xu hướng của thời đại, dẫn đầu trong sự phát triển của khoa học và kỹ thuật, sự đổi mới và cố gắng trở thành một thương hiệu nổi tiếng và mang đến những sản phẩm tốt nhất cho thị trường nội địa và thị trường quốc tế.

Chúng tôi cung cấp dịch vụ tích hợp cho khách hàng bao gồm khai thác sản phẩm, sản xuất, cài đặt, sửa chữa và huấn luyện kỹ thuật. Đó là dịch vụ hàng đầu trong ngành nghiên cứu và sản xuất lò hóa táng ở trung quốc. Sản phẩm nền tảng của công ty có những trang thiết bị cải tiến và đội ngũ cung cấp thiết bị lành nghề. Sản phẩm đã được thử nghiệm và vượt qua những quy định khắc khe của quốc tế về môi trường sức khỏe và khí thải môi trường.

Với uy tín và năng lực mạnh mẽ, công ty chúng tôi cung cấp sản phẩm có chất lượng cao nhất với giá thành hợp lý và công nghệ hợp thời đại cùng với sự phục vụ toàn diện.

Lò hóa táng BS là chủng loại lò hóa táng kết hợp chặt chẽ về công nghệ điều khiển tự động về qui trình xử lý khí thải đã được thử nghiệm và vượt qua những quy định khắc khe của quốc tế về môi trường sức khỏe và khí thải môi trường.

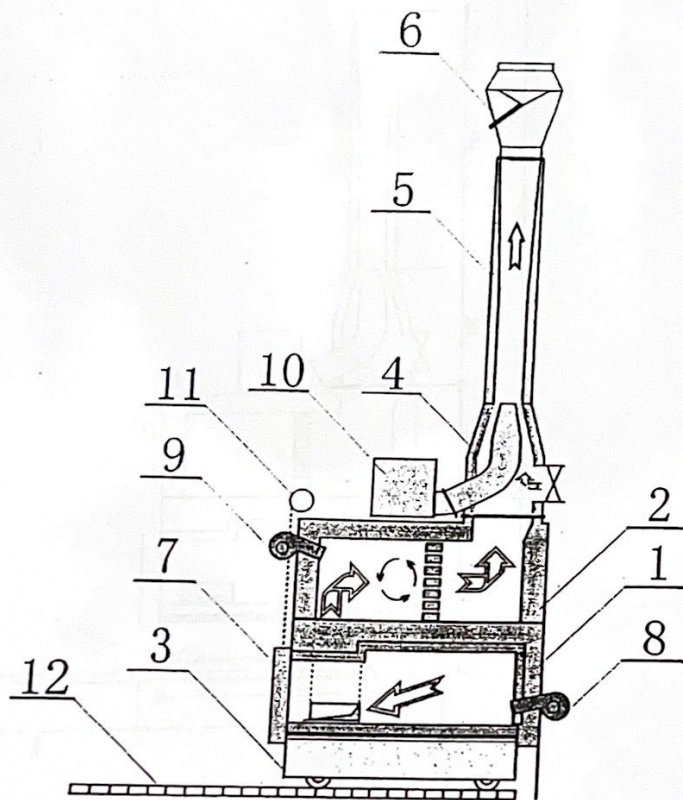
2.0 Lò hỏa táng

Sau hơn 20 năm miệt mài nghiên cứu và phát triển nhưng chủng loại lò hỏa táng đặc biệt dành cho việc hỏa táng linh cữu con người, việc phát triển loại lò này đã giảm thiểu những mâu thuẫn giữa văn hóa hỏa táng và việc bảo vệ môi trường.

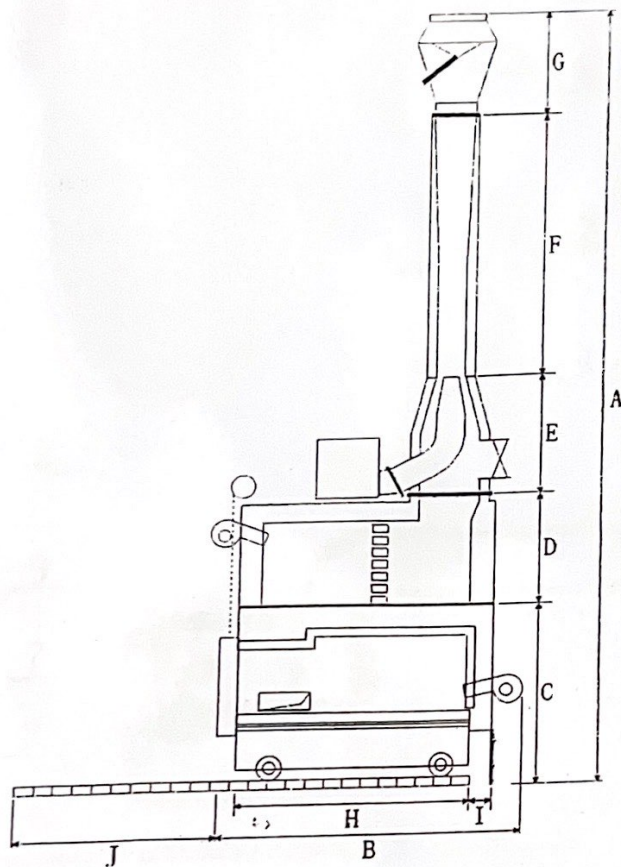
Đang so sánh giữa lò hỏa táng thế hệ cũ và thế hệ mới:

	Loại truyền thống	Loại mới	Những cải tiến
			Tiết kiệm dầu
1	Hao tổn dầu diesel (80 lít)	Ít hao dầu hơn (35 lít)	
2	Có mùi khi đốt	Gần như không mùi	Tốt hơn cho môi trường
3	Khói dày đặc	Gần như không khói	Tốt hơn cho môi trường
4	Rất ồn	Tiếng ồn rất ít	Giảm thiểu tiếng ồn và không độc hại
5	Nhập quan bằng cách khiêng vác thông thường	Sử dụng xe đẩy VIA để nhập quan	Không tốn nhiều sức lực và dễ dàng nhập quan.
6	Tiến trình cần những người có kinh nghiệm và hao tổn nhiều sức lực	Không cần kinh nghiệm và không tốn nhiều sức lực	Rất dễ sử dụng và không tốn nhiều sức lực, dễ nghiên cứu thực dụng

1. Lò hỏa táng có buồng đốt chính và buồng phụ trợ được làm bằng hợp kim nhôm chịu nhiệt và tang nhiệt nhanh giúp tiết kiệm được nhiên liệu đốt ngoài ra nhiệt độ mặt ngoài cũng được giữ thấp nhất và luôn dưới 30°C.
2. Khi nhiên liệu được đưa vào. Quá trình đốt được điều khiển bằng cảm biến để cho dầu diesel sẽ ngừng phun khi nhiệt độ đạt đến mức cần thiết và sẽ tiếp tục phun khi nhiệt độ trong buồng đốt giảm, vì vậy giúp tiết kiệm được nhiều nhiên liệu và điện năng.
3. Quan tài được đặt vào khung xe đẩy VIA để đưa vào lò và được thay thế một cách đều đặn mà không tốn nhiều công sức. khung xe đẩy tránh được các va chạm giữa quan tài và thành lò khi đưa vào theo cách thông thường.
4. Thân vỏ làm bằng inox dày hai lớp cùng với hệ thống thông hơi được được thiết kế hoàn hảo giúp cho giảm thiểu tối đa sự tỏa nhiệt và ô nhiễm tiếng ồn.
5. Không khí được đưa vào bộ phận giảm thanh để hút âm.
6. Phương thức phun nhiên liệu bao trùm giúp cho tận dụng được tất cả nguồn nhiên liệu đưa vào.



- 1 Lò đốt chính
- 2 Lò đốt phụ
- 3 Xe trượt
- 4 Miệng xả
- 5 Ống khói
- 6 Màng nước
- 7 Cửa lò hóa tắng
- 8 Nguồn đốt lò chính
- 9 Nguồn đốt lò phụ
- 10 Miệng thổi và hộp giảm âm
- 11 Thiết bị nâng cửa lò
- 12 Ray trượt

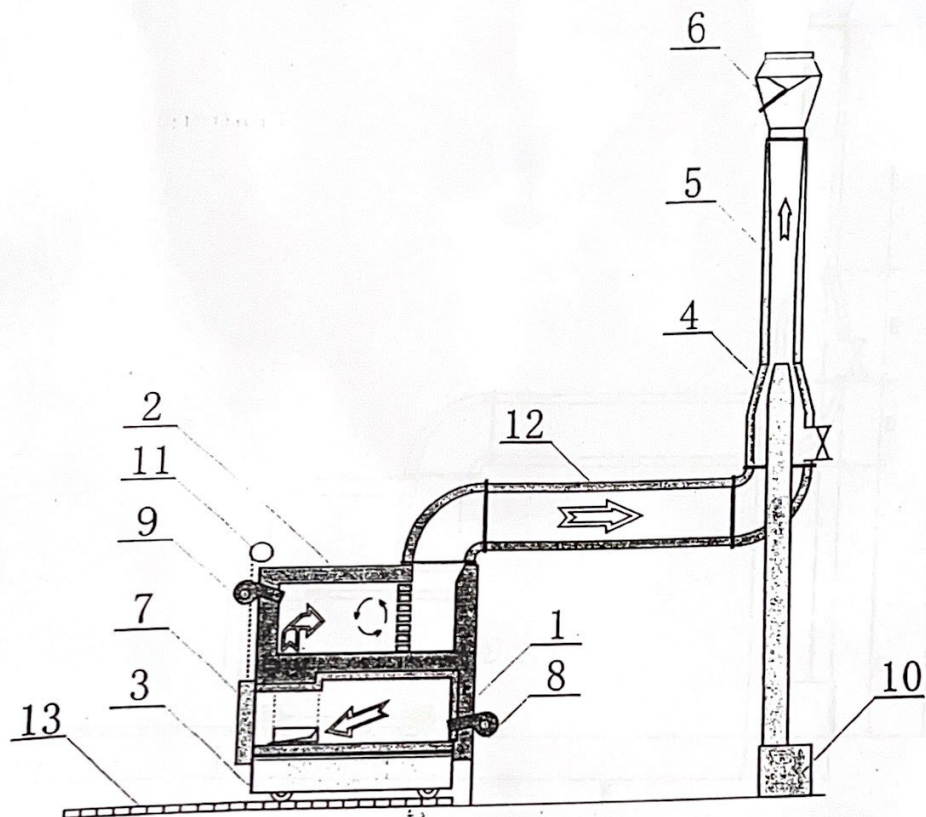


Đơn vị mét

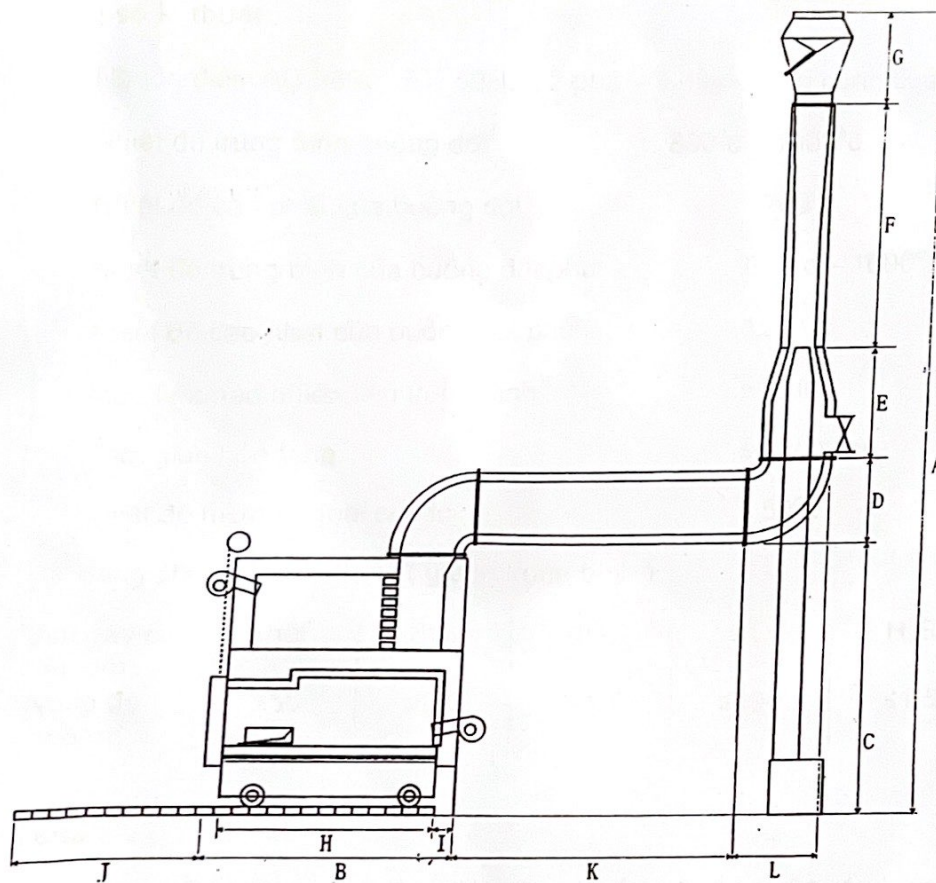
Lò đốt và ống khói

Thước đo lọt
lớn

Unit (M)										Internal Measurement		
Combustion Chamber & Chimney										H (L)	□ (W)	□ (H)
A	B	C	D	E	F	G	I	J	□□	2.4	0.85	0.8
10.6	3.4	1.65	1.3	2.7	3.28	1.7	0.3	3.5	1.4			



- 1 Lò đốt chính
- 2 Lò đốt phụ
- 3 Xe trượt
- 4 Miệng xả
- 5 Ống khói
- 6 Màng nước
- 7 Cửa lò hóa tắng
- 8 Nguồn đốt lò chính
9. Nguồn đốt lò phụ
- 10 Miệng thổi và hộp giảm
- 11 Thiết bị nâng cửa lò
- 12 Ray trượt



Đơn vị mét

□□□□□											□□□□		
A	B	C	D	E	F	G	I	J	K	□□	H □LO	□ □WO	□ □HO
10.5	3.4	3.15	1.2	1.38	3.28	1.5	0.3	3.5	≤10	1.4	2.4	0.85	0.8

Những thành phần chính :

1 bộ ống thổi và miệng xả

1 bộ cung cấp oxy

2 bộ nguồn đốt

1 bộ nâng cửa lò

1 bộ xe đẩy nâng quan tài

Thông số kĩ thuật:

Nguồn điện AC 380v - 5% 50Hz - 3 pha - 5 dây - tổng công suất $\geq 15\text{Kw}$

Nhiệt độ trung bình buồng đốt : $800^{\circ}\text{C} - 1000^{\circ}\text{C}$

Nhiệt độ cao nhất của buồng đốt: 1200°C

Nhiệt độ trung bình của buồng đốt phụ: $600^{\circ}\text{C} - 1000^{\circ}\text{C}$

Nhiệt độ cao nhất của buồng đốt phụ : 1200°C

Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình: ≈ 35 lít

Thời gian hỏa táng: ≤ 120 phút

Nhiệt độ tường ngoài của lò : $\leq 50^{\circ}\text{C}$

Bảng chỉ tiêu về khí thải (giá trị trung bình)

Chất gây ô nhiễm	khí	SO ₂	NO _x	CO	H ₂ S	NH ₃
Nồng độ mg/m ³	≤ 50	≤ 5.0	≤ 25.0	≤ 200	≤ 1.5	≤ 1.5

Ghi chú:

Dữ liệu về khí thải dựa trên các tiêu chuẩn của Trung Quốc – tiêu chuẩn GB 13801-92 (tiêu chuẩn về mức độ ô nhiễm của lò hỏa táng)

Chú dẫn:

Những chi tiết nêu trên chỉ dùng cho mục đích thao khảo, nhà sản xuất có thể có thể hệ sản phẩm mới nhất và có thể có sự sai khác về chi tiết. Tất cả sự sai khác đó sẽ được cập nhật trong sổ tay hướng dẫn sử dụng của từng loại máy.

3.0 Những tính năng mới của lò hỏa táng.

1. Hai buồng đốt

Lò hỏa táng được trang bị hai buồng đốt giúp giảm thiểu tối đa lượng khí thải hydrocarbons ra môi trường.

2. Xe đẩy

Tiến trình thực hiện việc hỏa táng thật dễ dàng và tạo ra môi trường làm việc thật thoải mái cho người điều khiển.

3. Tiết kiệm năng lượng

Việc sử dụng vật liệu chịu nhiệt mới giúp cho tiến trình hỏa táng diễn ra nhanh hơn, kết cấu vỏ bọc giữ nhiệt giúp cho sử dụng hiệu quả đầu phun nhiên liệu và lượng nhiên liệu phun ra.

4. Thân thiện với môi trường.

Hệ thống điều khiển tự động cung cấp một đường dẫn khí đốt không khói và không mùi. Bất kì một lượng khói tồn đọng nào phát sinh trong quá trình đốt thì hệ thống sẽ tự động kiểm tra và cung cấp thêm một lượng không khí ở nhiệt độ thích hợp để triệt tiêu và khử mùi.

5. An toàn – không tiếng ồn và sạch sẽ

Một hệ thống an toàn được thiết kế tinh vi cho chúng ta sự bảo vệ hoàn hảo chống lại những nguy cơ về rủi ro và tai nạn. Hộp tiêu âm được cài đặt nhằm loại bỏ tiếng ồn phát sinh từ miệng thổi và tần số của âm thanh là rất thấp. Hệ thống tự động duy trì một áp lực âm cần thiết bên trong lò nhằm ngăn ngừa bất kì một loại mùi khó chịu nào phát ra trong quá trình hỏa táng.

6. Điều khiển bằng bộ vi xử lý

Bộ vi xử lý là nền tảng của hệ thống điều khiển, rất dễ sử dụng và không cần một kĩ năng đặc biệt nào. Bảng điều khiển vi tính với những biểu tượng rõ ràng giúp cho việc vận hành thật dễ dàng.

7. Mức tiêu hao nhiên liệu thấp.

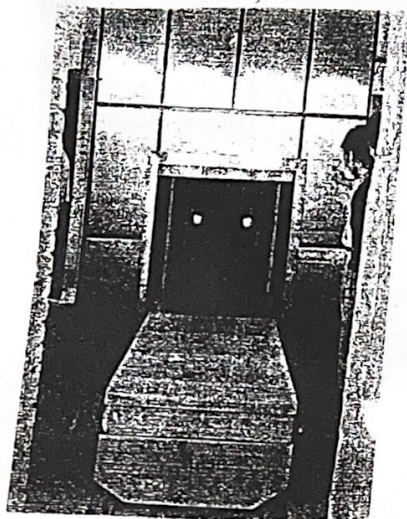
Nguồn đốt và lượng oxy được điều khiển tự động giúp cho lượng nhiên liệu tiêu thụ một cách hiệu quả nhất. nhiên liệu tiêu thụ thấp và nhiên liệu thừa sẽ được đưa trở về bồn chứa.

8. Phí bảo trì thấp

Phần lớn các thành phần chi tiết của lò hỏa táng làm bằng thép chất lượng cao hoặc bằng gạch chịu nhiệt do đó máy chỉ cần làm những việc bảo trì đơn giản, vì vậy tuổi thọ của máy sẽ được kéo dài hơn.

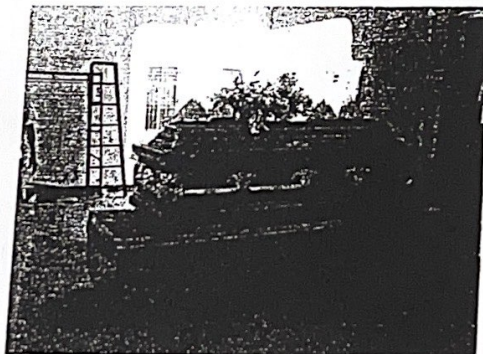
4.0 Những thành phần bên trong lò hỏa táng.

1. Xe đẩy

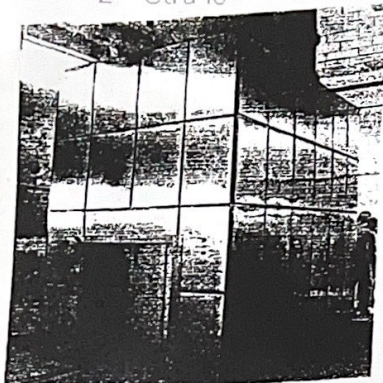


2 1 xe đẩy di chuyển tiến và lùi một cách tự động và được điều khiển bằng nút bấm.

1.1 phần bên trên của xe đẩy làm bằng gạch chịu lửa và phần bên dưới của xe đẩy làm bằng sắt

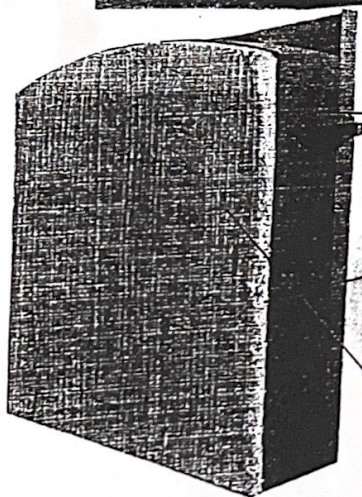


2 Cửa lò



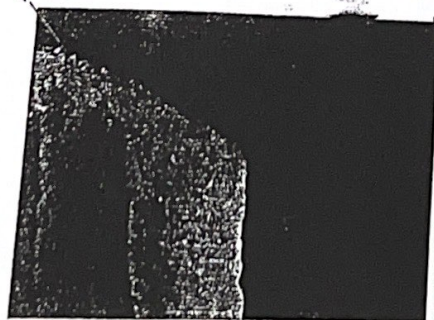
2.1 Cửa lò được bao phủ bằng 2 lớp, lớp bên ngoài làm bằng sắt và lớp bên trong làm bằng nhôm silicate chịu nhiệt (1400°C)

2.2 Cửa lò được đóng mở từ đông bằng nút nhấn.

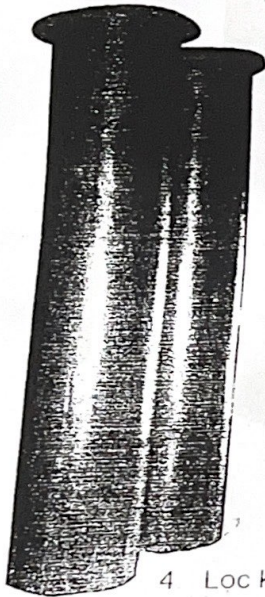


2.3 Lớp sắt

2.3 Lớp gạch chịu lửa



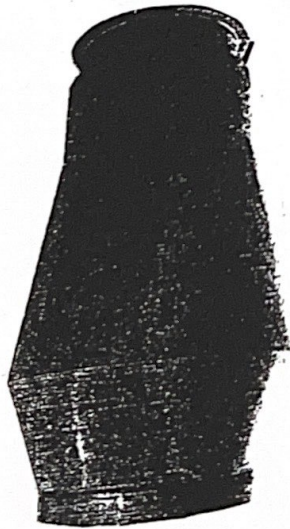
3 Ống khói



3.1 Ống khói cũng được làm bằng hai lớp với bên ngoài là thép không rỉ và bên trong là nhôm silicat chịu nhiệt.

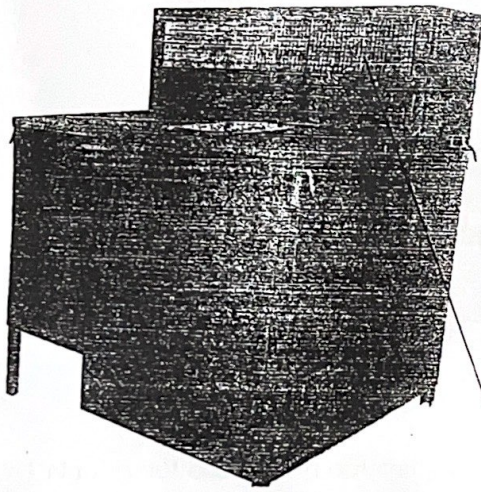
3.2 Với cấu tạo hai lớp ống khói sẽ có độ bền lâu hơn và loại bỏ được tiếng ồn.

4 Lọc khói



4.1 Bộ lọc khói làm bằng thép không rỉ giúp cho khói và không khí nóng thoát ra khỏi ống khói một cách nhẹ nhàng.

5. Hộp giảm âm

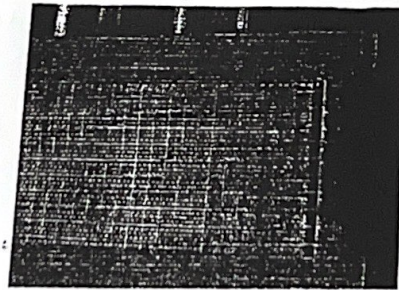


5.1 Hộp giảm âm có chức năng loại bỏ âm thanh từ miệng thổi.

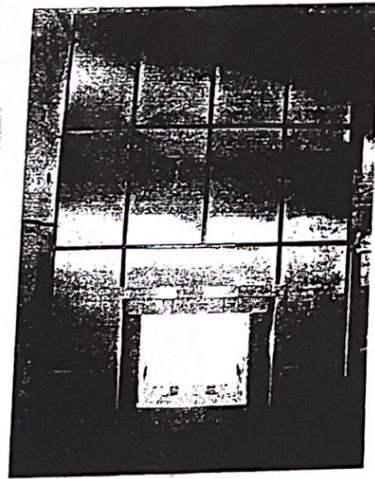
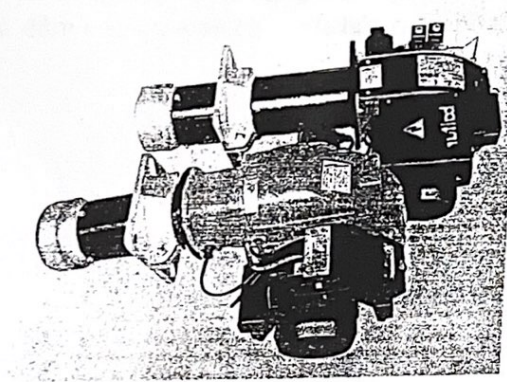
5.2 có hai miệng thổi bên trong

1. Miệng thổi thứ nhất cung cấp oxy cho quá trình đốt triệt để và nhanh hơn và loại bỏ lượng diesel thừa

2. Miệng thổi thứ hai mang oxy ra ống khói thông qua buồng đốt phụ vì vậy sẽ không có khói đen thoát ra ngoài.



6 Nguồn đốt



6.1 Nguồn đốt của buồng đốt chính và phụ được nhập khẩu từ Italia

6.2 Nguồn đốt được điều khiển tự động bằng bộ vi xử lý nhằm đảm bảo quá trình đốt hoàn hảo nhất và ít hao dầu nhất. nguồn đốt có độ bền rất **cao**.

7. Thân vỏ



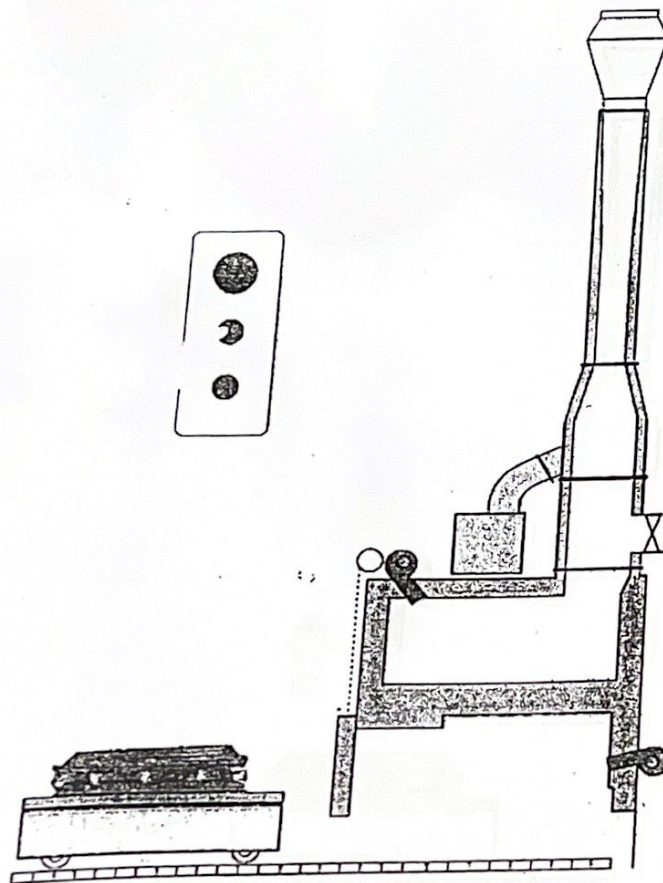
7.1 Thân vỏ của lò có 4 lớp

Lớp thứ nhất làm bằng thép

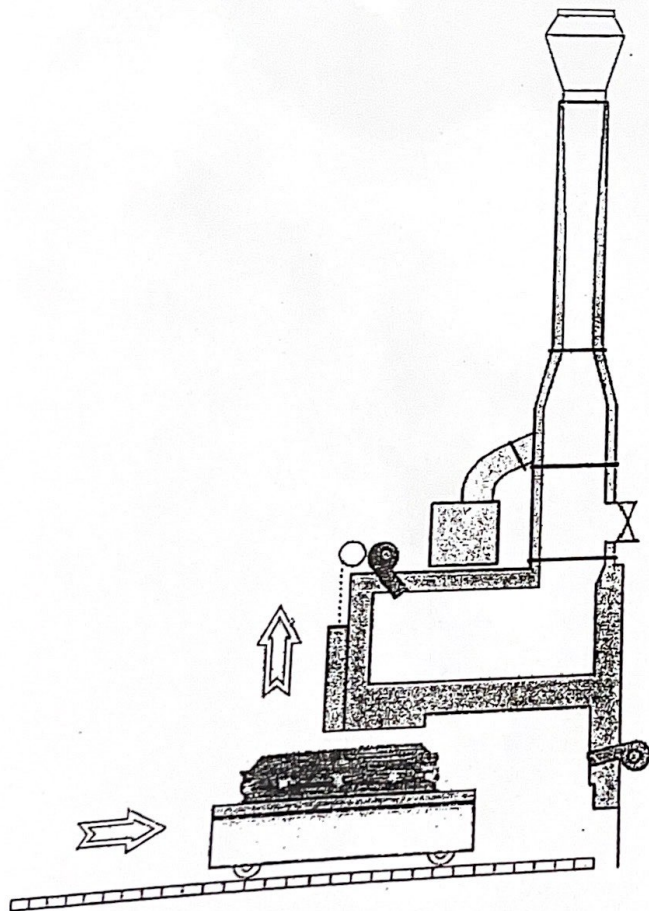
Lớp thứ hai làm bằng silicat chịu nhiệt

Lớp thứ ba và thứ tư làm bằng chịu nhiệt (1300°C)

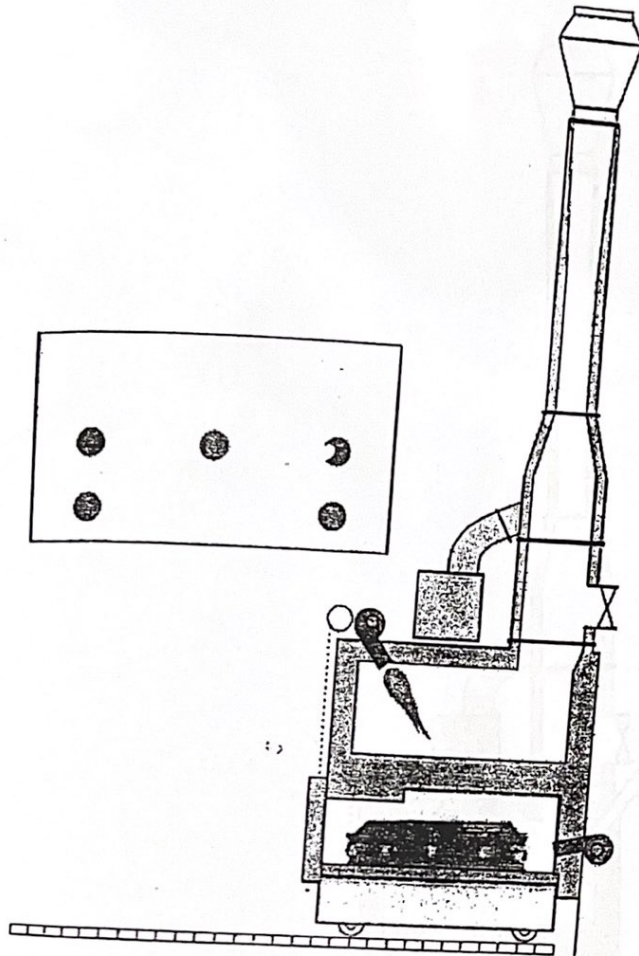
Tiến trình đốt thật đơn giản khi điều khiển qua các nút bấm. chỉ một lần nhấn nút cửa lò sẽ tự động mở và xe nâng quan tài sẽ được đưa vào bên trong lò và cửa sẽ đóng lại để đảm bảo an toàn cho việc hỏa táng có thể bắt đầu.



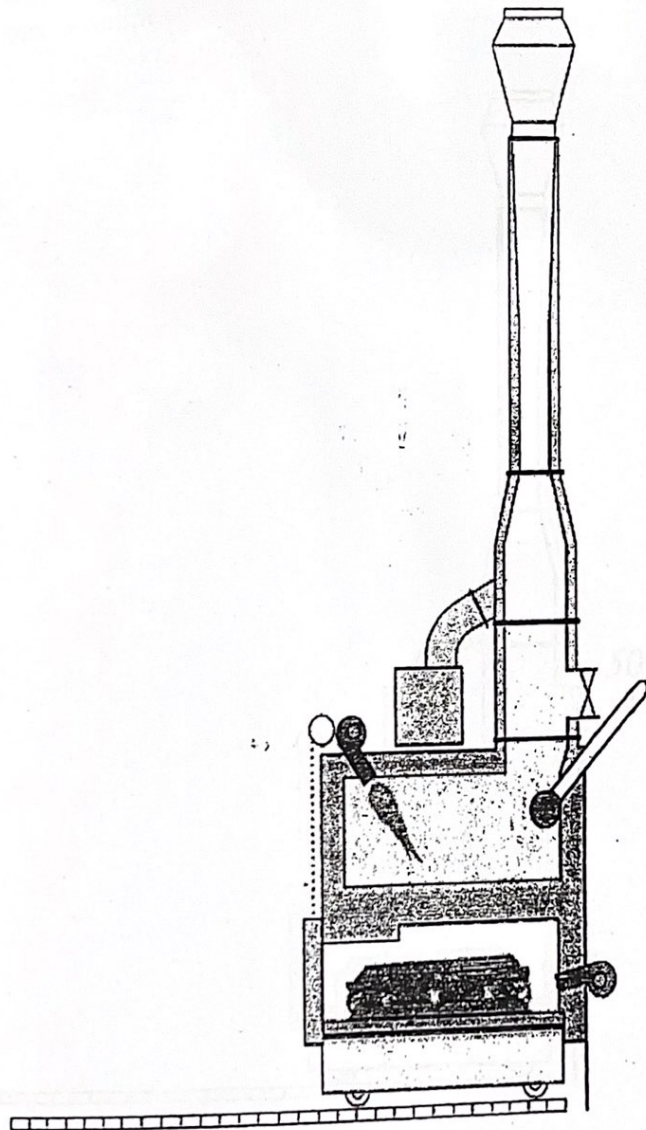
lúa ló mở ra và xe đẩy đưa vào bên trong lò đốt chính



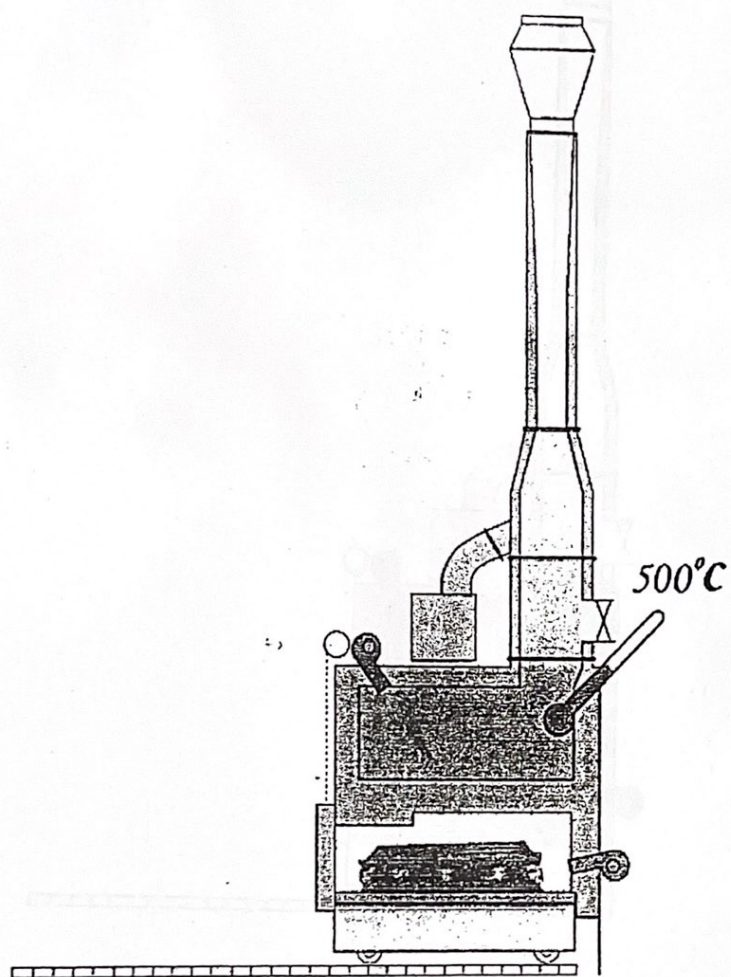
lò đóng lại bảo đảm tiến trình đốt bắt đầu và lò phụ cũng bắt đầu đốt chỉ bằng một
ao tác nhấn nút.



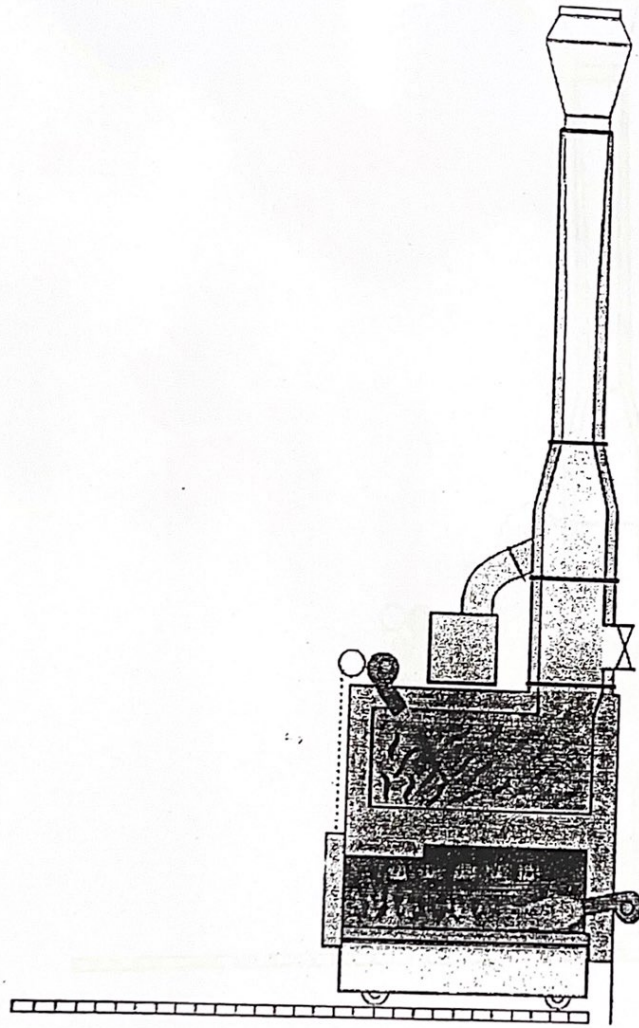
Lò phụ hoạt động và nhiệt độ tăng dần lên



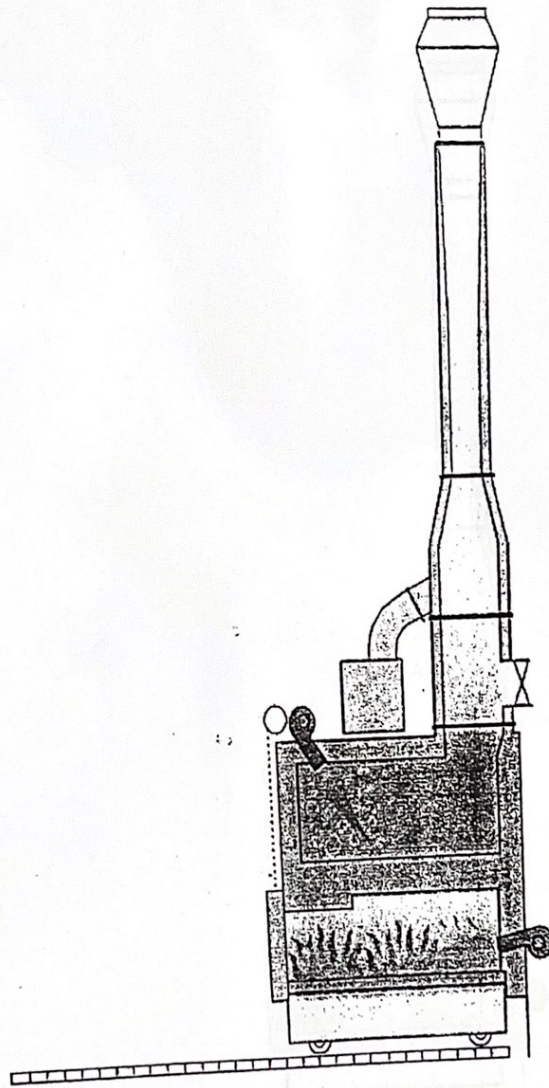
Khi lò phụ đạt 500°C thì lò chính bắt đầu đốt tắt cả tiến trình này được điều khiển bởi bộ vi xử lý. Nó thân thiện với môi trường vì không có khói đen và không có mùi khó chịu thoát ra ngoài



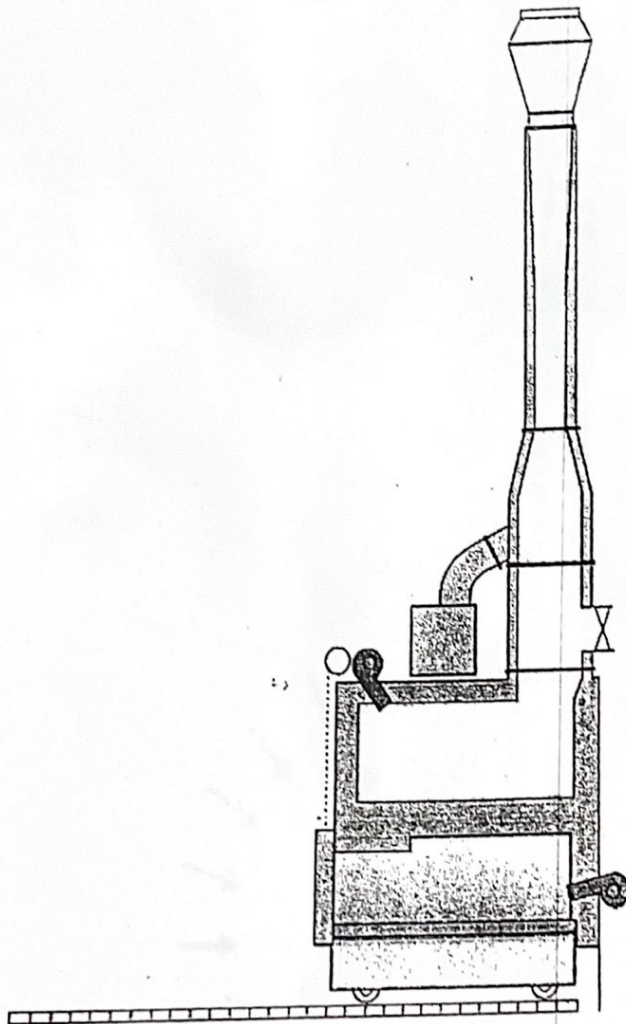
Cả hai lò đốt sẽ hoàn thành quá trình đốt thi thể và vô quan tài



Lu sẽ rất thân thiện với môi trường vì không có khói đen và không có mùi khó chịu thoát ra ngoài



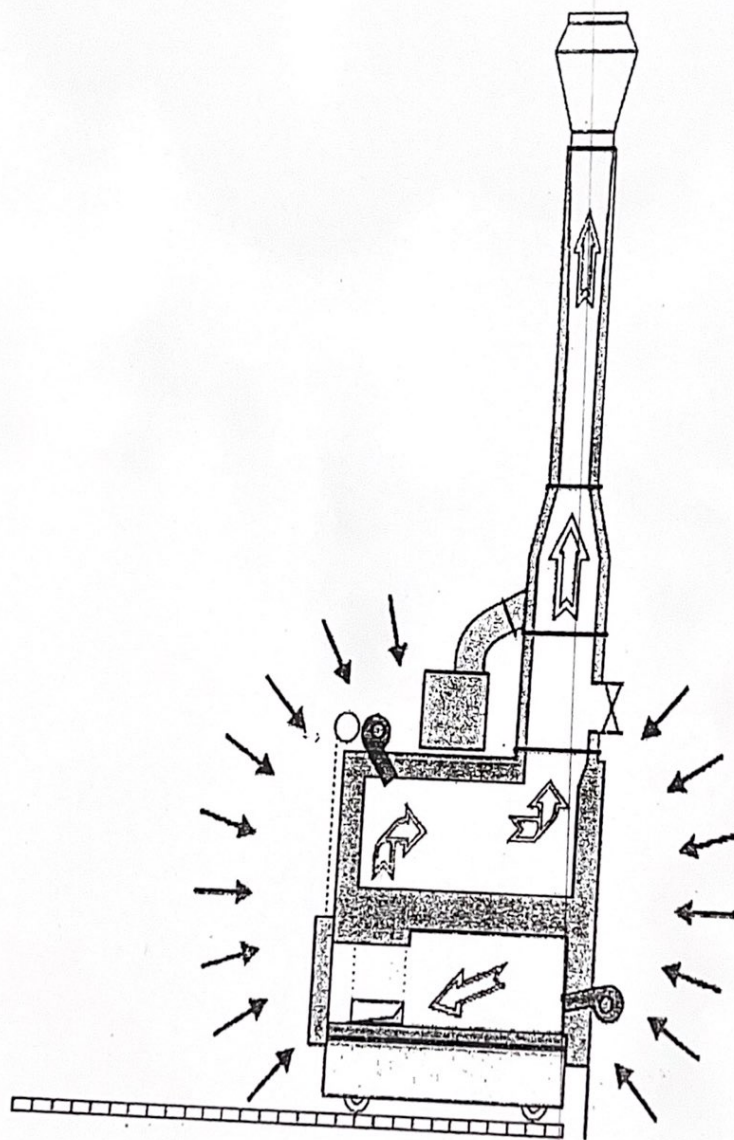
Hai buồng đốt sẽ hoàn thành công việc thật hoàn hảo mà không có khói đen và không có mùi khó chịu thoát ra ngoài



Đỉnh bếp

phòng gió và mưa

Miệng thổi sẽ đẩy nhiệt nóng và khói lên ống khói và thoát ra ngoài, áp suất bên trong sẽ nhỏ hơn áp suất bên ngoài giữa khói và mùi lan tỏa xung quanh lò đốt



QUALITY MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Registration No. U06609Q0668R2M

This is to certify that the quality management system of

Changzhou Bada Environment Facility Co., Ltd.

At: Dailuo Road, Qiaonan Exploit Area, Yaoguan Town, Wujin Area, Changzhou City,
Jiangsu, 213102, P.R. China

(Registration Address: Hutang Town, Wujin District, Changzhou City)

is in conformity with

ISO 9001:2008

This certificate is valid for the following scope:

**The Design & Development, Manufacture and After-sales Service of
Rubbish Incinerator and Cremator and Industry Furnace.**

The certification's condition of multi-sites organization refer to Sub-certificate (-1)

This certificate is valid from December 29, 2009 to December 28, 2012

This certificate is valid within the term or validity of all the administration and qualification
stipulated in accordance with the regulation of P. R. C.
In the case that the organization regularly receives surveillance assessments, the certificate shall
be valid when used together with the Notice for Maintenance of Use of Certificates and Logos.



General Manager: 

Date of Issue December 29, 2009



GIẤY CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Đăng ký số: U06609Q0668R2M

Nay chứng nhận rằng hệ thống quản lý chất lượng của

CÔNG TY TNHH TIỆN ÍCH MÔI TRƯỜNG CHANGZHOU BADA

Tại: Đường Dailuo, Khu Khai thác Quiaonan, Thị trấn Yaogua, Khu Wujin, Thành phố Changzhou,
Jiangsu, 213102, CHND Trung hoa
(Địa chỉ đăng ký: Thị trấn Hutang, Huyện Wujin, Thành phố Changzhou)
phù hợp với

ISO 9001:2008

Giấy chứng nhận này có hiệu lực trong lĩnh vực sau:

**Thiết kế & Phát triển, Sản xuất và Dịch vụ Hậu mãi đối với
Lò đốt rác và Lò hỏa táng và Lò luyện Công nghiệp**

Xin xem điều kiện của giấy chứng nhận này đối với tổ chức đa chi nhánh trong phần Giấy chứng nhận phụ (-1)

Giấy chứng nhận này có hiệu lực từ 29/12/2009 tới ngày 28/12/2012

Giấy chứng nhận này có hiệu lực theo các điều kiện hay hiệu lực của mọi giấy chứng nhận điều kiện và quản lý theo qui định của CHNDTH.

Trong trường hợp tổ chức được giám sát thường xuyên thì giấy chứng nhận này có hiệu lực khi sử dụng cùng với Thông báo Bảo dưỡng sử dụng Giấy chứng nhận và Lôgô.

(Đóng dấu)
Trung tâm Chứng nhận Trung quốc

Tổng Giám đốc: (Đã ký)

Ngày cấp: 29/12/2009

Tôi, Hoàng Thị Thanh Trang, CMND số 022594041 cấp ngày 27/04/2010 tại Công an Thành phố Hồ Chí Minh, cam đoan đã dịch chính xác giấy tờ / văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Người dịch



HOÀNG THỊ THANH TRANG

Chứng thực tôi Hoàng Thị Thanh Trang, CMND số 022594041 cấp ngày 27/04/2010 tại Công an Thành phố Hồ Chí Minh, đã ký trước mặt tôi.
Hồi chứng thực: 30/9/19 Quyển số: 156 SA 114-X
Tại Quận 1, ngày 04/12/2019



Bàis Chy Thanh Hương

民环监字第 03001 号

环境监测报告书

民政部环境监察中心站



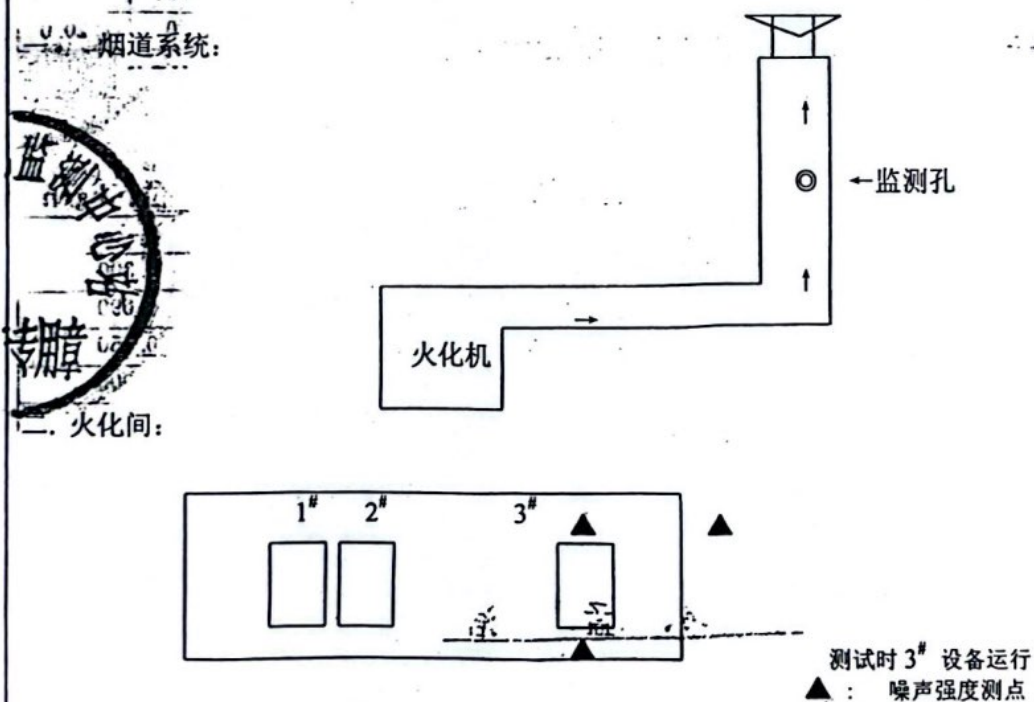
2003年1月16日

设备运行状况

(台车拣灰用)

启 用 时 间	2002 年 12 月	炉 膛 温 度	750-900 °C
运 行 时 数	4 h/d	炉 膛 压 力	-10 Pa
设 备 现 状	良 好	烟 气 温 度	88 °C
风 机 配 置	鼓、引风齐全	烟 气 流 速	12.9 m/s
火 化 时 间	48 分/具	烟 气 流 量	4050 N. d. m ³ /h
燃 料 种 类	轻 柴 油	含 氧 量	16.3 %
燃 料 耗 量	11.3 公斤/具	α 值	4.47

监 测 布 点 示 意 图



烟 道 结 构	铁 质	垂 直 烟 道 高 度	7.0 m
烟 道 测 点 截 面	0.26 m ²	烟 道 采 样 高 度	5.5 m
采 样 人 员	王 琰 孟 浩 肖 成 龙		

王 琰

肖 成 龙

结 论 与 建 议

受常州八达环保设备有限公司的委托,本站技术人员于2003年1月15日对武进市前黄殡仪馆使用的BEST—燃油式两用火化机在以台车拣灰炉应用时的污染物排放情况进行了现场实地监测,上述环境监测结果表明:

1. BEST—燃油式两用火化机在以台车拣灰炉应用时的烟尘、二氧化硫、一氧化碳、硫化氢和氨气的排放浓度均达到了 GB 13801—92《燃油式火化机污染物排放限值及监测方法》中的国家一级标准的限值要求;该火化机氮氧化物的排放浓度达到了 GB 13801—92《燃油式火化机污染物排放限值及监测方法》中的国家二级标准的相应要求;

2. 该两用火化机烟道污染物排放总量项目的烟尘、二氧化硫、一氧化碳、硫化氢和氨气指标已经达到了 GB 13801—92 国家一级标准限值要求;氮氧化物指标满足上述二级标准;

3. 该火化机的排烟黑度达到了上述一级标准;

4. 单机火化时各测点的噪声强度均符合相应标准的技术要求。

该火化机设计新颖、根据用户需求既可拣灰又可扒灰,此项技术属国内首创;鼓引风机和垂直烟道的噪声治理效果显著。

本报告可作为本设备环保性能评价和产品鉴定的技术依据。

测试

王玮

孟浩

肖成龙

审核

肖成龙

民政部环境监测中心站

2003年1月16日

Dân Hoàn Giám Tự số : 03001

BẢNG BÁO CÁO GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

**TRẠM TRUNG TÂM GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
BỘ HÀNH CHÍNH DÂN SỰ**

(Đóng dấu)

Ngày 16 tháng 01 năm 2003

Đơn vị quỹ thác : **Changzhou Bada Environmental Protection Facility Co., Ltd.**

Loại hình giám sát : Giám sát kỹ thuật và dịch vụ

Mục đích giám sát : Giám định Kỹ thuật sản phẩm

Tên thiết bị : **BEST-LÒ HỎA TÁNG LŨƠNG DỤNG LOẠI DÙNG NHIÊN**
LIỆU DẦU (Khi sử dụng xe đẩy nhật tro)

Nhà sản xuất : **Changzhou Bada Environmental Protection Facility Co., Ltd.**

Đơn vị sử dụng : Nhà tang lễ Tiền Hoàng thành phố Vũ Tiến

Địa điểm giám sát : Nhà tang lễ Tiền Hoàng thành phố Vũ Tiến

Thời gian giám sát : ngày **15** tháng **01** năm **2003**

Nhân viên giám sát : Wang Wei, Meng Hao, Xiao Cheng Long

Phụ trách kỹ thuật : Wang Wei (Đã đóng dấu)

Trưởng trạm : Xiao Cheng Long (Đã đóng dấu)

TÌNH TRẠNG VẬN HÀNH THIẾT BỊ
(SỬ DỤNG XE ĐẨY NHẬT TRO)

Thời gian bắt đầu sử dụng	Tháng 12/2002	Nhiệt độ buồng đốt	750-900 °C
Số giờ vận hành	4 h/d	Áp lực buồng đốt	-10 Pa
Tình trạng thiết bị	Tốt	Nhiệt độ khói	88 °C
Lắp đặt máy gió	Bể gió, đưa gió đầy đủ	Tốc độ khói	12.9 m/s
Thời gian hòa táng	48 phút/chiếc	Lưu lượng khói	4050 N.d. m ³ /h
Loại nhiên liệu	Dầu DO nhẹ (LDO)	Hàm lượng ôxy	16.3%
Lượng nhiên liệu tiêu hao	11.3 kg/chiếc	Giá trị α	4.47

SƠ ĐỒ CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

(I). Hệ thống ống khói :

Thiết bị Hòa táng

Lỗ giám sát

(II). Buồng hòa táng :

Khi kiểm tra thử nghiệm 3[#] Thiết bị vận hành

▲ Điểm đo Cường độ tiếng ồn

Cấu tạo ống khói	Thép	Chiều cao ống khói thẳng	7.0 0
Mặt cắt điểm đo ống khói	0.26 m ²	Chiều cao ống khói lấy mẫu	5.5 m
Nhân viên lấy mẫu	Wang Wei, Meng Hao, Xiao Cheng Long (Đã đóng dấu)		

KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐO LƯỜNG (DÙNG XE DÂY NHIỆT TRO)

(I). Nồng độ chất ô nhiễm thải ra từ ống khói :

Đơn vị : mg/m^3

Hạng mục	Giá trị trung bình của định				Lần bất kỳ			
	Giá trị đo thực tế	Tiêu chuẩn quốc gia cấp I, II, III			Giá trị đo thực tế	Tiêu chuẩn quốc gia cấp I, II, III		
Tro bụi	14	15	50	100	35	30	100	200
SO ₂	2.9	5.0	15.0	30.0	5.7	6.0	25.0	40.0
NO _x	10.3	5.0	25.0	50.0	29.9	6.0	40.0	80.0
CO	30	200	800	1000	78	300	1000	1250
H ₂ S	1.0	1.5	6.0	10.0	1.5	3.0	10.0	20.0
NH ₃	0.2	1.5	6.0	10.0	0.2	3.0	10.0	20.0

(II). Tổng lượng chất ô nhiễm thải ra từ ống khói :

Đơn vị : kg/h

Hạng mục	Giá trị đo thực tế	Tiêu chuẩn quốc gia cấp I, II, III		
Tro bụi	0.023	0.045	0.150	0.300
SO ₂	0.012	0.015	0.045	0.090
NO _x	0.042	0.015	0.075	0.150
CO	0.122	0.600	2.400	3.000
H ₂ S	0.0040	0.0045	0.0180	0.0300
NH ₃	0.0008	0.0045	0.0180	0.0300

(III) Độ đen của khói thải :

Tình trạng bình thường	Ringelmann cấp 0	Thời gian quan sát là 50 phút
Tình trạng đặc biệt	Ringelmann < cấp 1	Thời gian liên tục là 12 giây

(VI) Cường độ tiếng ồn :

Đơn vị : dB (A)

Vị trí đo		Giá trị đo được	Tiêu chuẩn quốc gia
Gian hòa tấu	Phòng công tác	71	73
	Gian trước	59	68
	Phía ngoài	48	60
Ranh giới khu hòa tấu		46	50

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Được sự ủy thác của Công ty Changzhou Bada Environmental Protection Facility Co., Ltd., nhân viên kỹ thuật của trạm chúng tôi đã tiến hành giám sát thực tế tại hiện trường đối với tình trạng thải ra chất ô nhiễm của BEST – Thiết bị hòa tắng lưỡng dụng loại dùng nhiên liệu dầu khi sử dụng lò nhật tro của Nhà tang lễ Tiên Hoàng thành phố Vũ Tiên vào ngày 15/01/2003, kết quả giám sát môi trường phía trên cho thấy :

1. Lượng khói bụi, nồng độ thải ra của khí sulfur dioxide (SO₂), khí Carbon Monoxide (CO), khí hydrogen sulfide (H₂S), Ammonia NH₃ đều đạt được yêu cầu giá trị giới hạn theo tiêu chuẩn quốc gia cấp I GB13801-92 trong “Giới hạn lượng chất ô nhiễm thải ra của thiết bị hòa tắng loại dùng nhiên liệu dầu và phương pháp giám sát” khi sử dụng BEST – thiết bị hòa tắng lưỡng dụng loại dùng nhiên liệu dầu khi sử dụng cùng với lò nhật tro xe đẩy; nồng độ thải Nitrogen oxides (NO_x) của thiết bị hòa tắng đạt được yêu cầu tương ứng trong tiêu chuẩn quốc gia cấp II GB 13801-92 “Giới hạn lượng chất ô nhiễm thải ra của thiết bị hòa tắng loại dùng nhiên liệu dầu và phương pháp giám sát”
2. Lượng khói bụi và chỉ tiêu của khí sulfur dioxide (SO₂), khí Carbon Monoxide (CO), khí hydrogen sulfide (H₂S), và khí Ammonia NH₃ trong hạng mục tổng lượng chất ô nhiễm thải ra từ ống khói của thiết bị hòa tắng lưỡng dụng này đã đạt yêu cầu giá trị giới hạn theo tiêu chuẩn quốc gia cấp I GB13801-92, chỉ tiêu Nitrogen oxides (NO_x) đáp ứng theo tiêu chuẩn cấp II nêu trên.
3. Độ đen khói thải ra của thiết bị hòa tắng này đã đạt được tiêu chuẩn cấp I nêu trên.
4. Cường độ tiếng ồn ở các điểm kiểm tra giám sát khi hòa tắng đều phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn tương ứng.

Thiết bị hòa tắng được thiết kế theo kiểu mới, theo nhu cầu của khách hàng vừa có thể nhật tro và cũng có thể cào tro, công nghệ này là sáng kiến hàng đầu trong nước, việc xử lý tiếng ồn của bể quạt gió và ống khói thẳng đạt hiệu quả đáng kể.

Bảng báo cáo này được xem như cơ sở kỹ thuật của việc đánh giá tính năng bảo vệ môi trường của thiết bị và giám định sản phẩm.

Giám sát : Wang Wei, Meng Hao, Xiao Cheng Long (Đã đóng dấu)

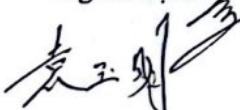
Xét duyệt : Xiao Cheng Long (Đã đóng dấu)

Trạm trung tâm Giám sát Môi trường bộ Hành chính dân sự (Dấu)

Ngày 16 tháng 01 năm 2003

Tôi, Viên Ngọc Minh, chứng minh nhân dân số: 023259310 cấp ngày 22/11/2007 tại Tp.Hồ Chí Minh, cam đoan dịch chính xác giấy tờ/văn bản từ tiếng Hoa sang tiếng Việt.

Người dịch:



Viên Ngọc Minh

Chứng thực bà Viên Ngọc Minh, chứng minh nhân dân số: 023259310 cấp ngày 22/11/2007 tại Tp.Hồ Chí Minh đã ký trước mặt tôi.

Số chứng thực : 36578 - Quyển: 13A SCT/CK
Tại quận 1-TPHCM, ngày 04 tháng 12 năm 2010

Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận 1



Bùi Thị Thanh Phương

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 208/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông Tư 02/2022-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;

Căn cứ Giấy phép môi trường số:220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên & Môi trường cấp ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng số: 2090/HĐ.MTĐT-LP/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH TM DV Môi Trường Lâm Phát và Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH FAIRY PARK (VIỆT NAM)

Địa chỉ : ấp Trường Thọ, Xã Trường Hòa, Huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : 02763770479

Mã số thuế : 3900677791

Đại diện : KOH KO TONG

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 0286 2950153

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Số tài khoản : 310 1000000 5651 - NHTMCP Đầu Tư & Phát triển VN_ CN TPHCM

Đại diện : Ông TRẦN VĂN QUÂN

Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy Ủy Quyền số 340/GUQ-MTĐT ngày 01/08/2023 của Chủ tịch hội đồng thành viên Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM)

Hai bên đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ ("Hợp Đồng") với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A, cụ thể như sau:

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- Tần suất thu gom: 02 lần/năm.
- + Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bộ phận phụ trách thu gom, chứng từ (Vũ: 028.62950153) để có kế hoạch tiếp nhận.
- Chuyển thu gom, vận chuyển cuối cùng phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan
- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: ấp Trường Thọ, Xã Trường Hòa, Huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh.

- Đơn vị liên kết vận chuyển: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**
Địa chỉ: 403/38/63, Đường TCH10, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.
MST: 0307292088 ĐT:028.62950153

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- Xe có biển kiểm soát sau: 51C-09258; 51D-413.31; 51D-505.66
- Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM.

ĐIỀU 2. THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng khoán: 9.000.000 đồng/năm (Chín triệu đồng trên năm)

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong **một năm** (02 lần gom) ≤ 100 Kg (Trong đó **bóng đèn ≤ 10 kg**) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- **Trường hợp phát sinh:** Nếu khối lượng chất thải bàn giao > 100 kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như **đơn giá mục 2.2** bằng công thức sau:

$$\text{Chi phí xử lý chất thải phát sinh} = \text{Khối lượng CTNH (theo mã)} \times \text{đơn giá}$$

- **Chi phí phát sinh** từ chuyến thứ 03 trở đi (nếu có) sẽ được tính theo công thức sau:

Tổng của (Khối lượng chất thải theo từng loại của đợt thu gom phát sinh x đơn giá phát sinh từng loại chất thải quy định tại bảng danh mục tại điều 2.2) + **3.500.000 VNĐ/chuyến** (Ba triệu năm trăm nghìn đồng trên một chuyến)

2.2. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	ĐTV	Đơn giá (VNĐ/Đvt)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	Kg	40.000	Cột gọn trong thùng carton
3	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	x			08 02 04	Kg	12.000	Bao PE
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không chứa clo		x		17 02 03	Kg	12.000	Can chứa
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	x			16 01 13	Kg	12.000	Bao PE
6	Pin thải, Ắc Quy Thải	x			16 01 12	Kg	12.000	Xếp gọn
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	Kg	12.000	Xếp gọn
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	Kg	12.000	Xếp gọn

Ghi chú:

- Mã CTNH ký hiệu theo Thông Tư số 02/2022/TT-BTNMT
- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý cho Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Tiến độ thanh toán:

Bên A thanh toán 50% giá trị khoán của hợp đồng với số tiền là: **4.500.000 VNĐ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)** và thuế giá trị gia tăng VAT trong vòng **45 ngày** làm việc sau khi hợp đồng được ký (theo Giấy đề nghị thanh toán bên B lập) và Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B.

Bên A thanh toán 50% giá trị khoán còn lại của hợp đồng và thuế giá trị gia tăng VAT trong vòng **14 ngày** sau khi bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A (theo Giấy đề nghị thanh toán bên B lập) và Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B.

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).

Chi phí xử lý phát sinh quy định ở điều 2.1 sẽ được thanh toán trong vòng **15 ngày** kể từ ngày bên B lập Giấy đề nghị thanh toán và bên Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B.

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số:

Tên tài khoản: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**

Số Tài khoản: **310 1000000 5651** - Ngân hàng **TMCP Đầu Tư & Phát triển VN_ CN TPHCM (BIDV).**

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, **Bên A chịu phí khi chuyển khoản** và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: **"Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ..."**

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B.

01388
CÔNG
TY TNHH
ĐÔ THỊ
TRƯỜNG
THÀNH P.
HỒ CHÍ MINH
TP. HỒ

4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do Bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu đề lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của Hợp Đồng đã ký.
6. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
7. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng. Thời điểm cuối cùng Bên A chuyển giao CTNH phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
8. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
9. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 2.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của Bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
7. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
8. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
9. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho Bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (**Điện thoại: 0286 2950 153**)
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho Bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của Bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2024**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
 - 5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.

- 5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn **15 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
- 5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều 2**.
- 5.2.4. Bên A vi phạm bàn giao CTNH cho Bên B theo **Điều 1**.
- 5.3. Trong trường hợp chấm dứt Hợp Đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm trước 07 (ngày) ngày làm việc.
- 5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền Bên A thanh toán trước (nếu có) nếu Bên A vi phạm và Hợp Đồng chấm dứt trước thời hạn.
- 5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 6.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- 7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
- Sự kiện Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
 - Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
 - Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.
- 7.3. Trường hợp thời gian bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài quá 30 ngày, thì các Bên sẽ thảo luận về việc chấm dứt Hợp Đồng.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp Đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 8.2. Hợp đồng này tự thanh lý khi hai bên hoàn thành mọi nghĩa vụ được quy định tại Hợp Đồng này và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo **điều 5**.
- 8.3. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.

- 8.3. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- 8.4. Hợp đồng được lập thành 06 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 04 bản.
- 8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. ¹

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ BLDS số 91/2015/QH13 hiệu lực ngày 01/01/2017 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư văn bản hướng dẫn thi hành Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

TP. HCM

Địa chỉ mail nhân hóa đơn là : hongthanhhuong259@gmail.com

c/. Hình thức thanh toán bằng : Tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển tiền bên B chịu), sau khi nhận hóa đơn bên A gửi qua mail bên B đã cung cấp, thì bên B thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc. Nếu Bên B thanh toán sau thời hạn quy định trên thì phải chịu phạt lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại bên A mở tài khoản thanh toán trên và đồng thời ngưng lấy rác tháng tiếp theo.

*** Nội dung thanh toán :**

+ Tên đơn vị - thanh toán tiền rác sinh hoạt tháng..../2024 – Số hóa đơn

Điều 3 : HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Thời gian hợp đồng kể từ ngày 02/01/2024 đến khi bên B không còn nhu cầu thu gom
- Trường hợp nhà nước có thay đổi các chính sách về thuế, đơn giá xử lý rác ,thì hai bên ký phụ lục hợp đồng phân thay đổi phát sinh.

Điều 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

4.1.1 Bố trí nhân sự, phương tiện đến thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị, đảm bảo thu dọn sạch rác thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

4.1.2 Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không phải là rác thải sinh hoạt, không có trong quy định của hợp đồng trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho Bên A.

4.1.3 Bên A chỉ lấy rác trong thùng. Nếu lượng rác phát sinh thêm thì bên A sẽ thông báo điều chỉnh giá cho phù hợp thực tế.

4.2 Trách nhiệm của bên B:

4.2.1 Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom

4.2.2 Thanh toán chi phí thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng giá trị và phương thức thanh toán đã ký trong hợp đồng.

4.2.3 Thông báo cho bên A khi lượng rác giảm hoặc phát sinh thêm để bên A điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

Điều 5 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có gì trở ngại, khó khăn hai bên phải thông báo cho nhau biết trước 10 ngày để cùng nhau giải quyết, thương lượng trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi. Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 07 ngày và khi hai bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng, không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý . Khi có tranh chấp không giải quyết được thì sẽ chuyển hồ sơ đến Tòa Án để được giải quyết.

5.2 Khi hết hạn hợp đồng, nếu có nhu cầu hai bên sẽ cùng bàn bạc, thỏa thuận ký hợp đồng mới .

5.3 Khi kết thúc thời gian thực hiện và thanh toán xong, không còn nợ nhau thì hợp đồng xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B



ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Mai Hân

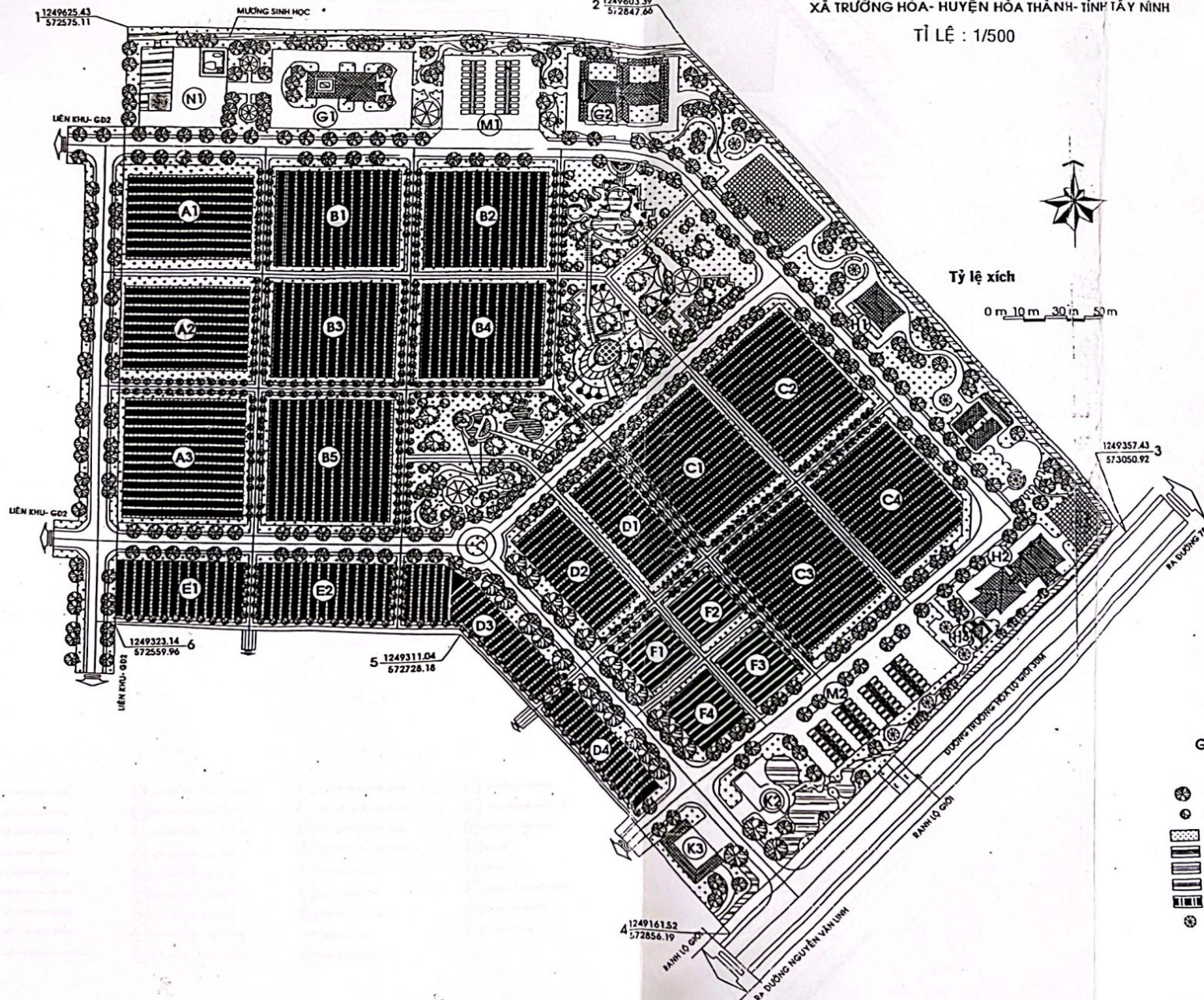
DỰ ÁN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KHU NGHĨA TRANG "SƠN TRANG TIỀN CẢNH"
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CÂY XANH- TIỂU CẢNH

XÃ TRƯỞNG HÒA- HUYỆN HÒA THÀNH- TỈNH TÂY NINH

TỈ LỆ : 1/500

GHI CHÚ:

- (A1) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (A2) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (A3) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (B1) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (B2) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (B3) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (B4) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (B5) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO KHÁC
- (C1) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO CAO ĐÀI
- (C2) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO CAO ĐÀI
- (C3) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO CAO ĐÀI
- (C4) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO CAO ĐÀI
- (D1) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO PHẬT
- (D2) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO PHẬT
- (D3) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO PHẬT
- (D4) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO PHẬT
- (E1) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO T. CHỨA
- (E2) ĐẤT MỘ PHẦN ĐẠO T. CHỨA
- (F1) ĐẤT MỘ PHẦN CÁT TĂNG
- (F2) ĐẤT MỘ PHẦN CÁT TĂNG
- (F3) ĐẤT MỘ PHẦN CÁT TĂNG
- (F4) ĐẤT MỘ PHẦN CÁT TĂNG
- (G1) NHÀ HÓA TĂNG
- (G2) NHÀ LƯU TRƯ CỐT
- (H1) ĐỀN THỜ ĐẠO CAO ĐÀI
- (H2) ĐỀN THỜ PHẬT
- (H3) ĐỀN THỜ THỔ BỒN
- (K1) NHÀ QUẢN TRẠNG
- (K2) DỊCH VỤ GIẢI KHÁT- WC
- (K3) DỊCH VỤ MẠI TÀNG
- (M1) BẦU XE
- (M2) BẦU XE
- (N1) TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- (N2) TRẠM CẤP NƯỚC
- (N3) TRẠM BIẾN ÁP



GHI CHÚ:

- (A) ANH BẢO
- (B) CÂY CAU
- (C) TRƯỜNG CỎ
- (D) ĐẤT MỘ THƯỚC: MỘ CẨM QUANG
- (E) ĐẤT GIAO THÔNG: ĐƯỜNG NHỰA
- (F) ĐẤT GIAO THÔNG: ĐƯỜNG BÊ TÔNG BÊ NGANG
- (G) BẢNG QUY HOẠCH
- (H) CHỖ NGHỈ CHÁM

$$\begin{array}{r} 2 \overline{) 1249603.39} \\ 572847.66 \end{array}$$

DỰ ÁN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KHU NGHĨA TRANG "SƠN TRANG TIỀN CẢNH"

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG

XÃ TRƯỜNG HÒA - HUYỆN HÒA THÀNH - TỈNH TÂY NINH

TI LÊ : 1/500

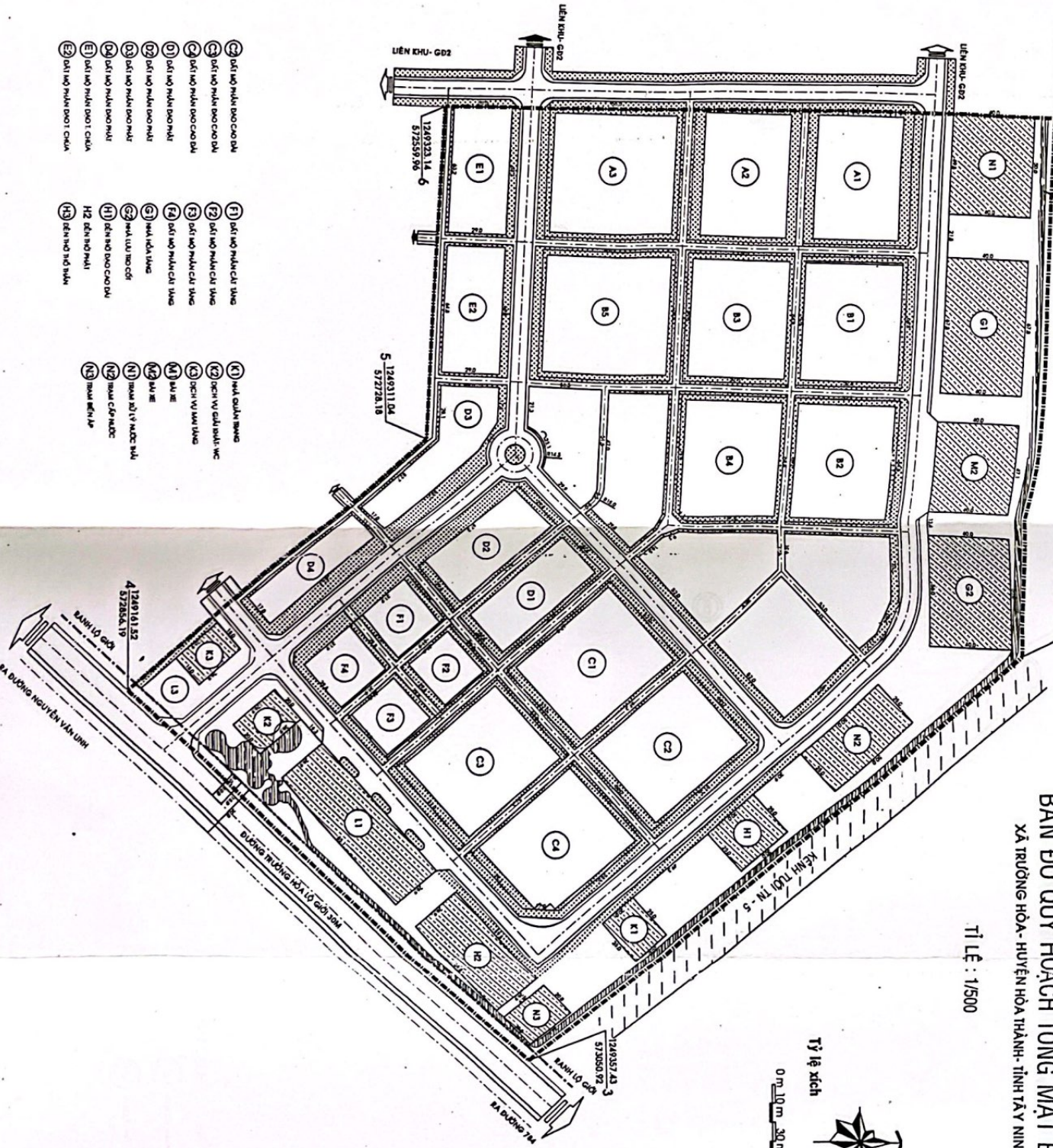
Tỷ lệ xích



Diagram illustrating a stepped profile with horizontal segments labeled 0 m, 10 m, 30 m, and 50 m.

GHI CHÙ:

- [illegible]



DỰ ÁN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ KHU NGHĨA TRANG - SƠN TRANG TIỀN CẢNH

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU

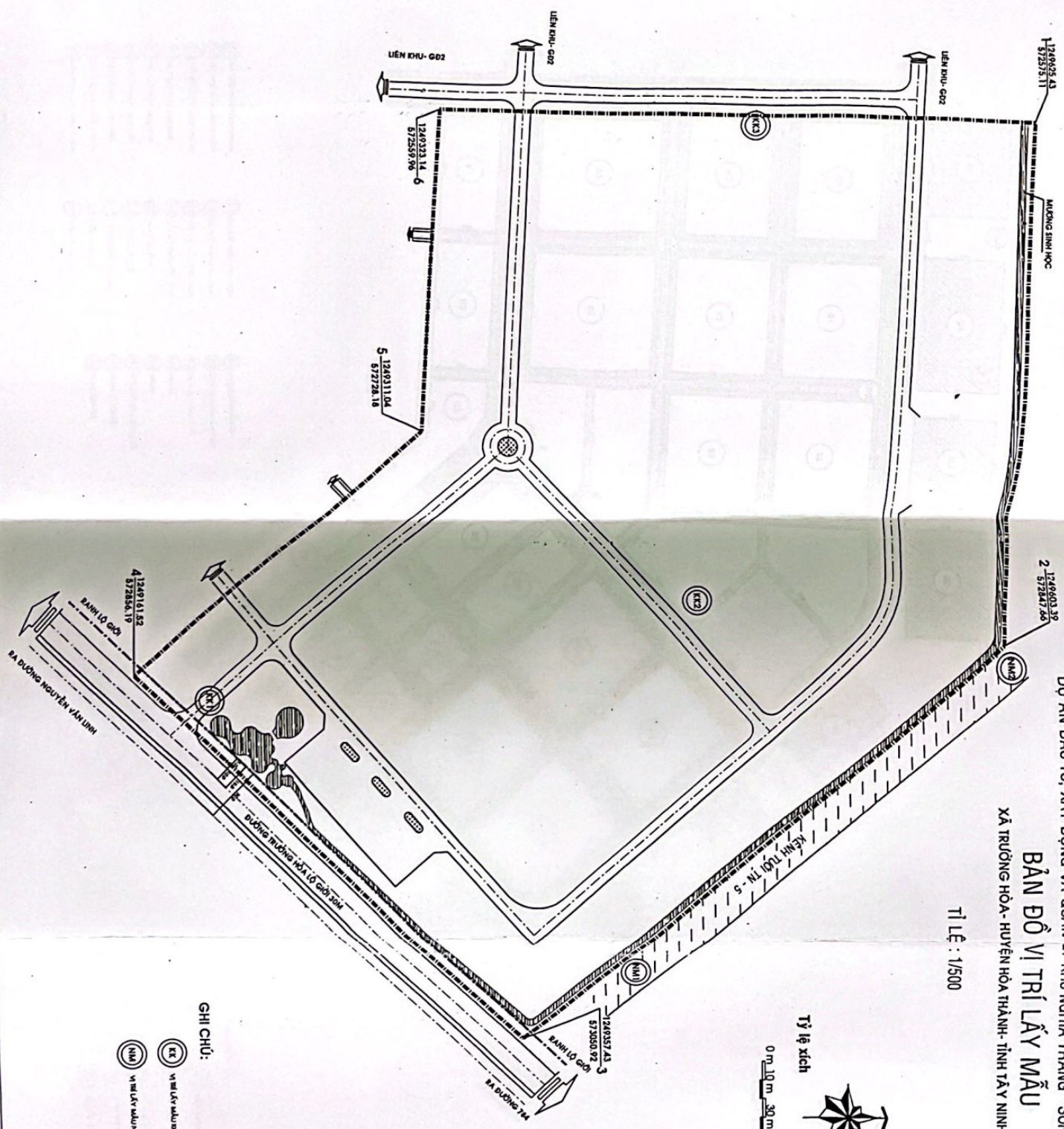
XÃ TRƯỜNG HÒA - HUYỆN HÒA THÀNH - TỈNH TÂY NINH

TỈ LỆ : 1/500



Tỷ lệ xích

0 m 10 m 30 m 50 m



GHI CHÚ:

- (K) VỊ TRÍ LẤY MẪU TRONG MẪU
- (NM) VỊ TRÍ LẤY MẪU TRONG MẪU

XÃ TRƯỜNG HÒA- HUYỆN HÒA THÀNH- TỈNH TÂY NINH

TỈ LỆ : 1/500

(A1) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(F1) ĐẤT MÙN CÁT LỎNG
(A2) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(F2) ĐẤT MÙN CÁT LỎNG
(A3) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(F3) ĐẤT MÙN CÁT LỎNG
(B1) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(F4) ĐẤT MÙN CÁT LỎNG
(B2) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(G1) NHÁ HÓA TẢNG
(B3) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(G2) NHÁ LƯU THO CỐT
(B4) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(H1) ĐẾN THO ĐẠO CAO ĐÃI
(B5) ĐẤT MÙN ĐẠO KHÁC	(H2) ĐẾN THO PHẤT
(C1) ĐẤT MÙN ĐẠO CAO ĐÃI	(H3) ĐẾN THO THỎ THỎ
(C2) ĐẤT MÙN ĐẠO CAO ĐÃI	(K1) NHÁ QUẢN TRẠNG
(C3) ĐẤT MÙN ĐẠO CAO ĐÃI	(K2) DỊCH VỤ GIẢI NHẬP-TR
(C4) ĐẤT MÙN ĐẠO CAO ĐÃI	(K3) DỊCH VỤ MẠI TẢNG
(D1) ĐẤT MÙN ĐẠO PHẤT	(M1) BẦU XE
(D2) ĐẤT MÙN ĐẠO PHẤT	(M2) BẦU XE
(D3) ĐẤT MÙN ĐẠO PHẤT	(N1) TRAM XỬ LÝ NHƯỢC THỦ
(D4) ĐẤT MÙN ĐẠO PHẤT	(N2) TRAM CẤP NHẬP
(E1) ĐẤT MÙN ĐẠO T. CHỈA	(N3) TRAM BIẾN ÁP
(E2) ĐẤT MÙN ĐẠO T. CHỈA	

Tỷ lệ xích

0 m 10 m 30 m 50 m

KÝ HIỆU

 BÃI CĂNG THẲNG RA TĂNG KỶ THUẬT
 BÃI CẮT XANH
 BÃI MẶT NƯỚC- HỒ CẤP CHUẨN
 BÃI ĐẠO THÔNG DƯỚI MẶT
 BÃI ĐẠO THÔNG BỀ TÔNG 3 T MẶT
 BÊN VẠCH HOẠCH
 CHỖN NGUYỄN CHÁM
 MƯỜNG THOÁT NƯỚC MẶT
 CỐNG ĐÁM MƯỜNG RA NƯỚC
 MƯỜNG THOÁT NƯỚC
 CHỖU ĐÁM BỜ ĐỐC, BỜ ĐỒNG MƯỜNG
 CAO ĐỘ MẶT BÃI TẠM NẾN
 CAO ĐỘ BÃI MƯỜNG

THUYẾT MINH TÓM TẮT:

"QUY HOẠCH THIẾT KẾ"

- CHỌI GIẢI PHÁP ĐỂ MËN TẠO MẶT BẰNG XÂY DỰNG
- CẠO ĐỘ MẸN XÂY DỰNG LƯA CHỌN CHO TOÀN KHU PHẠM 14,85 M (CHỈ CAO ĐỘ QUỐC GIA VN 2000)
- CAO ĐỘ THIẾT KẾ TẠI CẠO ĐIỂM ĐUA CẮT ĐƯỜNG ĐẾN ĐỐI TỰ 14,25 M ĐẾN 15,80 M.

"QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC MUA:"

- KHU VỰC THIẾT KẾ TƯƠNG ĐỐI BẰNG PHẪNG, VỊ TRÍ KINH RẠCH CÓ THỂ XẢ NƯỚC MUA VÀO CỎ VỚI MỘT PHẠM, VỊ TRÍ KẾ HỒ THỎNG NƯỚC THUA NƯỚC MUA TRỰC TIẾP BẰNG MƯỜNG TRẮNG NẮP ĐÁNG DẠO CỎ LÒ THUA NƯỚC MUA
- HỒ THỎNG NƯỚC BAO GỒM MƯỜNG B350MM, B500MM, B700MM VÀ M1000MM NẮP ĐÁNG CỎ LÒ THUA NƯỚC MUA DƯỚI MẶT ĐƯỜNG XẢ NƯỚC MUA BỀ THỎNG CỎ NÁM 1 MẸN ĐƯỜNG NƯỚC MUA VÀN LƯỚI, LẮM HẦM ĐUỐC CÁCH KHU VỰC THIẾT KẾ KHOẢNG 2,5KM.
- TỔNG CHIỀU DÀI MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC MUA : 3.853M

TRONG ĐÓ:

- + MƯỜNG B350 : 2380 MẸT
- + MƯỜNG B500 : 1060 MẸT
- + MƯỜNG B700 : 224 MẸT
- + MƯỜNG B1000 : 189 MẸT

CHI TIẾT HỒ GÁ

TL: 1/20

MẬT CẮT A-A
TL: 1/20

MẬT CẮT B-B
TL: 1/20

CHI TIẾT MƯƠNG THOÁT NƯỚC ĐIỂN HÌNH

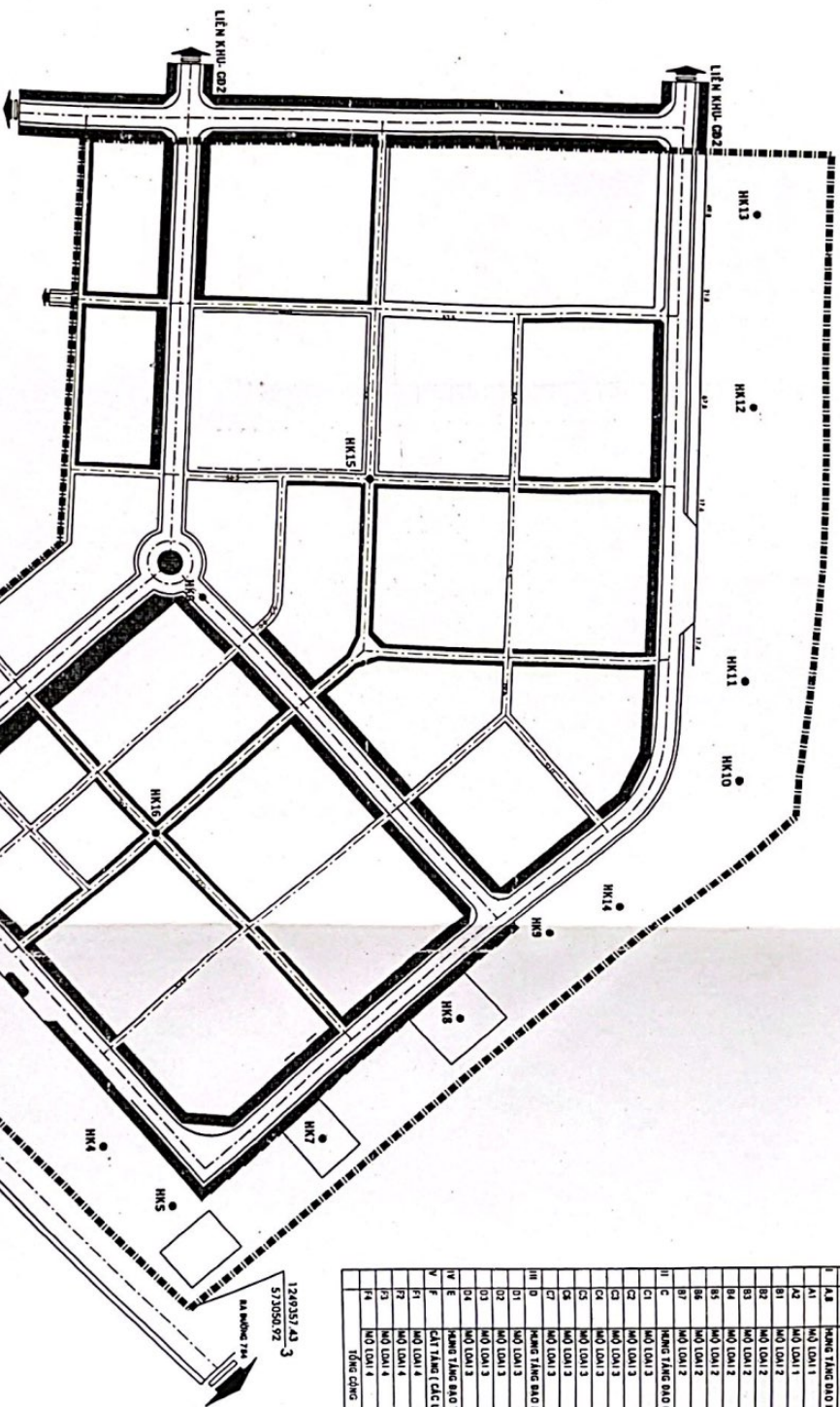
DỰ AN KHU TRUNG TÂM
ĐIỂM: YÃ TRƯỜNG HÒA- HUYỀN HÒA THÀNH- TỈNH TÂY NINH (TRƯỜNG HOA VILLAGE, HOA THANH DIST, TAY NINH PROVINCE)

BẢNG THÔNG KÊ CÁC LỖ MỖ PHẦN

STT	CHỨC TẠNG	Đ. T. (M)	NGH. THÔNG SỐ
A.8	CHỨC TẠNG Đ. BƯỚC	37,116 (M)	11446
A.1	MĐ. D0.1.1	7,166 (5)	8,001 (2)
A.2	MĐ. D0.1.1	4,251 (5)	8,001 (2)
B.1	MĐ. D0.1.2	1,823 (6)	3,555 (5)
B.2	MĐ. D0.1.2	1,823 (6)	3,555 (5)
B.3	MĐ. D0.1.2	4,723 (8)	3,555 (5)
B.4	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.5	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.6	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.7	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.8	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.9	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.10	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.11	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.12	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.13	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.14	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.15	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.16	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.17	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.18	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.19	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.20	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.21	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.22	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.23	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.24	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.25	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.26	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.27	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.28	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.29	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.30	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.31	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.32	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.33	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.34	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.35	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.36	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.37	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.38	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.39	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.40	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.41	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.42	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.43	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.44	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.45	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.46	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.47	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.48	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.49	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.50	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.51	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.52	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.53	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.54	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.55	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.56	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.57	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.58	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.59	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.60	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.61	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.62	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.63	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.64	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.65	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.66	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.67	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.68	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.69	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.70	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.71	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.72	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.73	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.74	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.75	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.76	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.77	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.78	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.79	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.80	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.81	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.82	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.83	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.84	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.85	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.86	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.87	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.88	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.89	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.90	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.91	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.92	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.93	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.94	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.95	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.96	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.97	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.98	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
B.99	MĐ. D0.1.2	3,422 (9)	3,555 (5)
B.100	MĐ. D0.1.2	1,402 (9)	3,555 (5)
C.1	MĐ. D0.1.3	2,201 (3)	2,655 (8)
C.2	MĐ. D0.1.3	2,172 (5)	2,655 (8)
C.3	MĐ. D0.1.3	2,234 (7)	2,655 (8)
C.4	MĐ. D0.1.3	3,495 (2)	2,655 (8)
C.5	MĐ. D0.1.3	3,495 (2)	2,655 (8)
C.6	MĐ. D0.1.3	3,495 (2)	2,655 (8)
C.7	MĐ. D0.1.3	3,415 (4)	2,655 (8)
D.1	MĐ. D0.1.4	5,239 (7)	2,655 (8)
D.2	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.3	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.4	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.5	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.6	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.7	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.8	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.9	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.10	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.11	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.12	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.13	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.14	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.15	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.16	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.17	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.18	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.19	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.20	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.21	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.22	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.23	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.24	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.25	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.26	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.27	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.28	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.29	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.30	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.31	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.32	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.33	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.34	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.35	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.36	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.37	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.38	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.39	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.40	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.41	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.42	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.43	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.44	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.45	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.46	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.47	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.48	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.49	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.50	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.51	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.52	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.53	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.54	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.55	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.56	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.57	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.58	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.59	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.60	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.61	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.62	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.63	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.64	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.65	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.66	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.67	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.68	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.69	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.70	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.71	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.72	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.73	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.74	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.75	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.76	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.77	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.78	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.79	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.80	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.81	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.82	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.83	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.84	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.85	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.86	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.87	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.88	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.89	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.90	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.91	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.92	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.93	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.94	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.95	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.96	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
D.97	MĐ. D0.1.4	1,143 (5)	2,655 (8)
D.98	MĐ. D0.1.4	3,252 (9)	2,655 (8)
D.99	MĐ. D0.1.4	2,202 (4)	2,655 (8)
D.100	MĐ. D0.1.4	1,921 (7)	2,655 (8)
E.1	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.2	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.3	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.4	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.5	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.6	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.7	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.8	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.9	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.10	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.11	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.12	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.13	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.14	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.15	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.16	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.17	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.18	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.19	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.20	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.21	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.22	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.23	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.24	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.25	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.26	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.27	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.28	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.29	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.30	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.31	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.32	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.33	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.34	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.35	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.36	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.37	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.38	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.39	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.40	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.41	MĐ. D0.1.5	1,402 (9)	3,555 (5)
E.42	MĐ. D0.1.5	3,422 (9)	3,555 (5)
E.43	MĐ. D0.1.5	1,	

GHI CHÚ (NOTES):

- 56 LITRI: NO KINOA (PORTO) E QUANTITÀ: 36 BOTTIGLIE
- 04 NO NOVA 2004 (06 BOTTIGLIE 2004)
- 39 NO KINOA 1500 (20 BOTTIGLIE 1500)
- TONG CIP-3 3700 (TONG AL 3700)



BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT

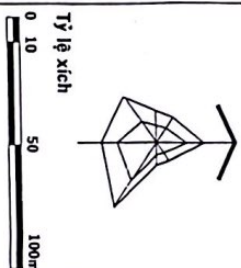
STT	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH(M ²)	TỶ LỆ(%)
1	ĐẤT AN TẮNG MỎ PHÂN	66,795.31	47.66
1.1	HƯNG TĂNG (ĐAO CAO ĐÀI)	20,760.16	31.08
1.2	HƯNG TĂNG (ĐAO THIÊN CHÙA)	6,970.06	10.43
1.3	HƯNG TĂNG (ĐAO THIÊN CHÙA)	2,257.94	3.38
1.4	HƯNG TĂNG (ĐAO KHÁC)	33,010.69	49.42
1.5	CÁT TĂNG	3,296.46	5.68
	ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ CÔNG CỘNG	9,002.16	6.45
2	ĐẤT CÂY XANH	34,560.60	24.76
3	ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	3,783.35	2.71
4	ĐẤT GIAO THÔNG SÂN BÀI	25,429.58	18.22
5	TỔNG CỘNG	139,571.00	100.00

BẢNG CHỈ TIÊU CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

STT	ĐƠN HÀNG	0 1 0 1 0 1 (MgO ₂)	20	30	40	0 1 5 0 0 1
1	hạt màu trắng	2.840,00	51,70	50	1	51,70
2	hạt màu đỏ	2.240,00	42	46	1	390,00
3	hạt màu đen	1.240,00	20,52	46	1	390,00
4	chất màu trắng và màu đỏ	1.650,00	44,37	46	1	424,37
5	chất màu trắng và màu đen	1.500,00	12,50	30	1	150,00
6	chất màu trắng và màu đỏ	530,00	11,41	30	1	101,41
7	chất màu trắng và màu đen	44,27	11,27	30	1	14,27
7	Tổng cộng	9.000	121,54			2.174,64

VÀNG CHỈ TIÊU CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Slr	Ref no	Code name	0 to 1000 per 1000	Water (%)	Oil (%)
1	M1	Heavy oil MOC	1.995.33	20	598.07
2	M2	Heavy oil MOC	1.290.07	15	187.50
3	M3	Heavy oil MOC	598.07	15	80.70
	10000	10000	2.995.33	20	667.27



Tỷ lệ xích

101

50

100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN A
 4 Núi Trĩ Mã - Phường Hòa An - TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN A
 4 Núi Trĩ Mã - Phường Hòa An - TP. HCM